

TẠP CHÍ HÁN NÔM

漢喃雜誌

- VỀ TƯ LIỆU MINH VĂN TRÊN CHUÔNG KHÁNH ĐỒNG VIỆT NAM TRONG BA THẾ KỶ XVI, XVII, XVIII
- VĂN BIA HẬU THÂN HẬU PHẬT SƯ TÂM Ở LÀNG AN PHÚ (XÃ AN THỊNH, HUYỆN LƯƠNG TÀI, TỈNH BẮC NINH)
- TRUYỆN THƠ CỦA CÁC DÂN TỘC (KINH, TÀY, THÁI) TỪ GÓC NHÌN SO SÁNH QUA TRUYỆN THƠ DÙNG SĨ DIỆT ÁC THÚ CỨU CÔNG CHÚA
- *TRUYỆN KIỀU* - TỪ TRUYỆN THƠ NÔM ĐẾN KỊCH BẢN CHÈO NÔM
- TÁC GIẢ TẢ AO VÀ CÁC TÁC PHẨM KHAM DƯ

4 (137)
2016



VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TẠP CHÍ HÁN NÔM

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

TS. NGUYỄN HỮU MÙI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

TS. Nguyễn Tuấn Cường

PGS. TS. Lã Minh Hằng

TS. Vương Thị Hương

PGS. TS. Phạm Văn Khoái

PGS. TS. Trịnh Khắc Mạnh

PGS. TS. Hà Văn Minh

PGS. TS. Nguyễn Thị Oanh

PGS. TS. Đinh Khắc Thuân

PGS. TS. Nguyễn Công Việt

PGS. TS. Phạm Thị Thùy Vinh

TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Tổng biên tập: TS. NGUYỄN HỮU MÙI

Phó Tổng biên tập: TS. VƯƠNG THỊ HƯỜNG

Website: <http://www.hannom.org.vn>

4₍₁₃₇₎
2016

MỤC LỤC

PHẠM THỊ THÙY VINH	: Về tư liệu minh văn trên chuông khánh đồng Việt Nam trong ba thế kỷ XVI, XVII, XVIII.....	3
NGUYỄN HỮU MÙI – NGUYỄN QUANG HÀ	: Văn bia Hậu thần Hậu Phật suu tâm ở làng An Phú (xã An Thịnh, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh)	14
TRỊNH KHẮC MẠNH	: Truyện thơ của các dân tộc (Kinh, Tày, Thái) từ góc nhìn so sánh qua truyện thơ dùng sĩ diệt ác thú cứu công chúa	23
NGUYỄN XUÂN DIỆN	: <i>Truyện Kiều</i> - từ truyện thơ Nôm đến kịch bản chèo Nôm ...	34
NGUYỄN THỊ HOA LÊ	: Nghiên cứu văn bản <i>Siêu thần chân kinh</i> và vấn đề duyệt chính <i>Lý triều Quốc sư thành tổ kệ dẫn</i>	45
NGUYỄN QUỐC KHÁNH	: Tác giả Tả Ao và các tác phẩm kham dư.....	59
NGUYỄN HOÀNG YẾN	: Tín ngưỡng dựng bia đá <i>Thái Sơn thạch cảm đương</i> ở Trung Quốc và ảnh hưởng của nó đến Việt Nam	73

TIN TỨC

PV	: Bảo vệ luận án Tiến sĩ của NCS Mai Thị Thơm	83
PV	: Bảo vệ luận án Tiến sĩ của NCS Nguyễn Văn Phong	83
PV	: Học giả Vũ Tuấn Sán 102 tuổi nhận “Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp Khoa học xã hội” do Viện Hàn lâm KHXHVN trao tặng ...	

Han Nom Review

183 Dang Tien Dong - Dong Da District - Hanoi

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI

Vice-Editor-in-Chief: Dr. VUONG THI HUONG

Website: <http://www.hannom.org.vn>

4(137)

2016

CONTENTS

PHAM THI THUY VINH	: The Inscriptions on Vietnamese Bronze Bells in Three Centuries XVI, XVII, XVIII.....	3
NGUYEN HUU MUI - NGUYEN QUANG HA	: Hau Than, HauPhat Inscriptions Collected in Van Phu Village (An Thinh Commune, Luong Tai District, BacNinh Province).....	14
TRINH KHAC MANH	: Comparative Study on Ethnicities of Kinh, Tay, Thai's Narrative Poetry of Brave Man Kills Beat to Rescue Princess.....	23
NGUYEN XUAN DIEN	: <i>Kieu Story</i> – From Nom Narrative Poetry to Nom Cheo Script.....	34
NGUYEN THI HOA LE	: Study on the Text <i>Sieu Than Chan Kinh</i> and the Chief Editorial Issue of <i>Ly Trieu Quoc Su Thanh To Ke Dan</i>	45
NGUYEN QUOC KHANH	: The Author Ta Ao and the Work Kham du.....	59
NGUYEN HOANG YEN	: The Belief of Building <i>Thai Son Thach Cam Duong</i> Stele in China and Its Influence on Vietnam.....	73

NEWS

REPORTER	: PhD. Candidate Mai Thi Thom's Dissertation in the Field of Philology, Major of Han-Nom Studies.....	83
REPORTER	: PhD. Candidate Nguyen Van Phong's Dissertation in the Field of Philology, Major of Han-Nom Studies.....	83
REPORTER	: 102-Year-Old Scholar Vu Tuan San Offered the Medal "For Social Sciences Achievements" by Vietnam Academy of Social Sciences...	

VỀ TƯ LIỆU MINH VĂN TRÊN CHUÔNG KHÁNH ĐỒNG VIỆT NAM TRONG BA THẾ KỶ XVI, XVII, XVIII

PHẠM THỊ THÙY VINH^(*)

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu các bài minh văn khắc trên chuông khánh đồng của Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII. Nguồn tư liệu này được sưu tập về Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN) từ hai nguồn: do Viện Viễn Đông bác cổ Pháp tại Hà Nội tiến hành từ những thập kỷ đầu của thế kỷ XX và do VNCHN tiếp tục triển khai vào cuối thế kỷ XX đến đầu thế kỷ XXI. So sánh hai nguồn tư liệu thu thập cách nhau gần một thế kỷ cho thấy tài liệu do EFEO sưu tập trước đây chỉ chiếm một số lượng rất nhỏ: 44 văn bản/334 văn bản của cả ba thế kỷ. Từ đó bài viết tiến hành phân tích một số đặc điểm về hai nhóm tư liệu này như niên đại, địa điểm lưu giữ để thấy khu vực miền Bắc là nơi giữ được nhiều chuông khánh nhất, và đều tập trung ở những ngôi chùa và liên quan đến Phật giáo. Số minh văn liên quan đến Đạo giáo và Nho giáo chỉ chiếm số lượng rất ít ỏi nhưng đủ góp nên màu sắc đa dạng cho quá trình tìm hiểu về ba thứ tôn giáo cùng thịnh hành trong đời sống của cư dân Đại Việt. Nguồn tư liệu này cung cấp nhiều thông tin có giá trị và chính xác về văn hóa, xã hội và tín ngưỡng của người Việt trong ba thế kỷ, nhưng tập trung nhiều nhất vẫn là thế kỷ XVIII và cụ thể là cuối thế kỷ XVIII. Trong số đó, các bài minh văn triều Tây Sơn chiếm 2/3 tổng số.

Từ khóa: Minh văn, chuông khánh đồng, thế kỷ XVI, XVII, XVIII.

Abstract: The paper presents inscriptions on Vietnamese bronze bells from the 16th to the 18th centuries. The documentary sources were collected to the Institute of Han Nom Studies in two periods: In the beginning by Ecole Francaised' Extreme Orion (EFEO) in Hanoi in early-decaded 20th century, and the next by the Institute of Han Nom Studies in late 20th century and early 21st century. From the number of the collected inscriptions in two periods, there is a figure of statistics: The inscription number collected by the EFEO contained only 44 out of 334 in three centuries. Therefore, the paper analyses some characteristics of the two groups of documents as: the dates, the locations of preservation in order to understand that most of inscriptions collected on remaining bells were in Northern Vietnam, major ones in pagodas and Buddhist-related areas. Taoism and Confucianism inscriptions were in small quantity, nevertheless, they reflected well on three fellow religions in Dai Viet resident life. The source of documents provides valuable and accurate information on the Vietnamese culture, society and beliefs in the three centuries, particularly in 18th century and late 18th century. From documents mentioned, the inscriptions made in Tay Son Dynasty time were two third in total.

Keywords: Inscriptions; Bronze Bells; 16th, 17th, 18th Centuries.

Chuông và khánh đồng là một loại pháp khí, là công cụ truyền dẫn tư tưởng của Phật giáo và các tôn giáo khác như Đạo giáo hoặc Thiên Chúa giáo. Thông qua tiếng chuông khánh con

người như được dẫn dắt đến một cõi tâm linh, một sự nhận thức về thế giới vũ trụ quanh ta. Chuông khánh còn là một loại

(*) PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm

nhạc cụ để phô diễn âm thanh, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi Nguyễn Trãi được giao soạn định nhã nhạc cung đình triều Lê sơ, trong đó nhạc ở triều đường có 8 loại âm thanh thì khánh chùm và chuông chùm đều nằm trong số đó⁽¹⁾. Chuông, khánh đồng đã đi vào ca dao của người Việt như là biểu tượng của sự cao quý, trang trọng:

“Chuông khánh còn chẳng ăn ai

Nữa là mảnh chĩnh vứt ngoài bờ tre”.

Đúc chuông, tạo khánh không chỉ có ở Việt Nam mà nó xuất hiện ở rất nhiều nước trên thế giới, các tôn giáo đều dùng tiếng chuông để thức tỉnh lòng người. Ở nước ta dường như nơi đâu có sự thâm nhập của Phật giáo vào đời sống xã hội thì ở đó đều có chuông. Bởi vì so với các tôn giáo khác của nước ta thì Phật giáo chiếm phần lớn và có lịch sử lâu đời hơn. Vào chùa có chuông là điều phổ biến tại các ngôi chùa Việt hiện nay, các di tích khác như đình, đền miếu thì chỉ một số nơi mới có chuông và đều là chuông giai đoạn muộn từ thời Nguyễn về sau. Trên 4 mặt của thân chuông hoặc hai mặt của khánh đều khắc chữ Hán hoặc xen lẫn chữ Nôm, đó chính là những bài minh văn ghi về quá trình tạo dựng chuông, khánh và mục đích, lý do của người dân đối với việc đúc chuông tạo khánh. Cuối cùng là ghi tên người đóng góp tiền của cho việc tạo chú chuông, khánh. Nhưng khánh đồng thì ít hơn rất nhiều so với chuông, theo khảo sát của chúng tôi thì chỉ một số chùa, đền danh tiếng mới có cả chuông và khánh như đền Trần Vũ, Hà Nội hay chùa Thầy, Hà Nội... Vì để tạo ra khánh

có thể dùng hai chất liệu là đồng và đá, có khánh đồng và có cả khánh đá. Tuy nhiên chỉ khánh đồng mới là đối tượng nghiên cứu của chúng tôi.

Hiện nay tại kho sách Hán Nôm của VNCHN đang lưu giữ khá nhiều các bài minh văn Hán - Nôm khắc trên chuông và khánh đồng qua các thời kỳ lịch sử. Trong số đó có 2 văn bản xuất hiện sớm nhất trong thời kỳ Bắc thuộc, là văn bản trên chuông Thanh Mai thế kỷ VII, và văn bản trên chuông Nhật Tảo thế kỷ X. Tiếp theo là văn bản khắc trên chuông thời Lý - Trần, thời Lê sơ không còn văn bản nào, thời Mạc còn 1 văn bản, số còn lại tập trung vào thời kỳ Lê Trung hưng, thời Tây Sơn và thời Nguyễn.

Trong bài viết này chúng tôi tập trung đi sâu phân tích các văn bản xuất hiện trong ba thế kỷ XVI, XVII, XVIII tương ứng với các triều đại: cuối Lê sơ và Mạc, Lê Trung hưng hay còn gọi là Lê - Trịnh và Tây Sơn. Đây là nguồn tư liệu rất quý để tìm hiểu về tôn giáo và tín ngưỡng của người Việt thời kỳ Trung Cận đại. Bởi lẽ, khác với bia đá có thể được tạo dựng và đặt ở nhiều địa điểm khác nhau trong cộng đồng làng xã hoặc các khu trung tâm của phố thị, riêng chuông hoặc khánh đồng khi đã được đúc xong thì dứt khoát phải được treo ở nơi tôn nghiêm, trang trọng và được bảo vệ tốt nhất. Nơi đó phải là địa điểm tín ngưỡng hoặc tôn giáo của từng địa phương như đình, chùa, đền miếu. Cũng do chất liệu đồng quý và đắt hơn đá gấp nhiều lần, lại nữa khi đúc thành chuông cũng rất tốn kém và công phu nên người ta cũng phải chọn nơi bảo quản tốt nhất. Chuông đồng cũng là đích nhóm ngó

của bọn săn lùng cổ vật, buôn bán kiếm lời trong thời đại ngày nay và là nguyên liệu để chế tác đồng, đúc súng trong giai đoạn lịch sử trước đây⁽²⁾ nên việc bảo quản luôn được đặt lên hàng đầu. Vì thế trừ trường hợp bất khả kháng khi đất nước có chiến tranh, cần nguyên liệu đúc vũ khí thì các địa phương phải giao nộp cổ vật⁽³⁾, hoặc bị tàn phá do âm mưu hủy diệt văn hóa của nhà Minh khi sang xâm lược nước ta đầu thế kỷ XV, còn lại chuông khánh luôn được bảo quản khá nghiêm ngặt. Do đó những văn bản khắc trên chuông còn lại đến nay rất đáng được lưu tâm khai thác, giải mã, góp phần tìm hiểu mục đích, ý nghĩa của việc đúc chuông. Thông qua đó hiểu được tâm lý xã hội trong những giai đoạn nhất định hoặc tín ngưỡng dân gian Việt hướng tới qua việc đúc chuông là gì. Trước khi tìm hiểu các văn bản khắc trên chuông, chúng ta cần tìm hiểu hiện vật, tức là những quả chuông chứa đựng văn bản đó.

Theo kết quả khảo sát sưu tầm của VNCHN trong vài chục năm trở lại đây, cho thấy hiện còn khá nhiều chuông khánh đồng được lưu giữ tại các địa phương trong cả nước. Chỉ riêng chuông khánh đồng của ba thế kỷ XVI, XVII và XVIII hiện còn là 324 quả chuông (tính đến thời điểm sưu tầm năm 2009) được in rập thạc bản về VNCHN. Nếu chúng ta tính gộp hết các niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 8, 9 tương ứng với năm dương lịch (1800 - 1801) và niên hiệu Bảo Hưng (1801-1802) của nhà Tây Sơn thì tổng số chuông khánh hiện còn có thạc bản minh văn được in rập về VNCHN là 378. Đó là chưa kể tới số chuông thời

Nguyễn, nếu tính cả chuông thời Nguyễn vào thì con số tăng lên rất nhiều. Chỉ riêng chuông Tây Sơn, theo điều tra của Nguyễn Thị Minh Lý trong Luận án PTS Khảo cổ học, năm 1997, đã cho biết từ Thừa Thiên Huế trở ra Bắc hiện còn gần 200 quả chuông. Trong tập 22, *Tổng tập thạc bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, do VCNHN, EFEO, Viện Cao học Thực hành Pháp xuất bản năm 2009 đã giới thiệu ảnh chụp của 1006 thạc bản minh văn trên chuông⁽⁴⁾, số thạc bản này tương ứng với 250 quả chuông. Nhưng gần như toàn bộ số chuông này đều có niên đại triều Nguyễn và về cơ bản là bản rập về sau này nên chất lượng không tốt bằng bản rập do EFEO tiến hành.

Tư liệu minh văn Hán Nôm trên chuông, khánh của ba thế kỷ XVI, XVII, XVIII đã được in rập lưu trữ tại kho sách của VNCHN là trên 1500 ký hiệu, tương ứng với khoảng gần 400 quả chuông và khánh. Vì mỗi quả chuông có 4 mặt, là 4 bản rập với 4 ký hiệu, mỗi khánh đồng có 2 mặt, tương ứng với 2 ký hiệu. Số văn bản này có niên đại rõ ràng, được in rập thạc bản về VNCHN từ hai cơ quan cách nhau ngót một thế kỷ. Đó là EFEO tiến hành sưu tầm lần thứ nhất từ những thập kỷ đầu của thế kỷ XX và VNCHN tiến hành đi sưu tầm lần thứ hai từ những năm 80 của thế kỷ XX đến tận ngày nay. Lần sưu tập thứ nhất thu được văn bản trên 44⁽⁵⁾ quả chuông của thế kỷ XVII và XVIII (một số văn bản trong số này có niên đại tạo dựng là Cảnh Thịnh thứ 8 và 9 tức là đã vất sang đầu thế kỷ XIX hai năm). Lần thứ hai sau gần 100 năm đã in rập về được 334 bài minh văn trên 334 quả

chuông và khánh, đó không chỉ là sản phẩm của hai thế kỷ XVII và XVIII mà đã có một bài minh văn của thế kỷ XVI. Trong số văn bản in rập lần thứ hai chắc chắn có số trùng với văn bản đã được in rập từ lần thứ nhất. Chúng tôi đã tiến hành đối chiếu so sánh giữa số liệu của hai đợt sưu tầm thì chỉ có 11 văn bản trùng nhau. Điều này cho thấy trong đợt sưu tầm lần thứ nhất đã bỏ sót rất nhiều tư liệu, và đến đợt sưu tầm lần thứ hai về cơ bản các văn bản của lần thứ nhất không còn nữa, chỉ còn 11/44 văn bản in rập cũ. Như vậy đã có $\frac{1}{4}$ số chuông trong hai thế kỷ XVII, XVIII còn lại đến đầu thế kỷ XX đã bị mất sau ngót một thế kỷ (tính đến đầu thế kỷ XXI). Vì thế, chúng tôi bước đầu tạm chia ra thành 2 nhóm văn bản để khảo cứu, gồm:

- Nhóm văn bản do EFEO in rập.

STT	Niên hiệu	Số lượng	STT	Niên hiệu	Số lượng
1	Phúc Thái	1	5	Vĩnh Khánh	1
2	Chính Hòa	4	6	Cảnh Hưng	6
3	Vĩnh Thịnh	4	7	Cảnh Thịnh	24
4	Bảo Thái	2	8	Niên đại thuộc triều Lê nhưng bị mờ	2

Như vậy số minh văn trên chuông do EFEO in rập chỉ có 1 chuông niên đại sớm nhất là Phúc Thái thứ 6 (1648) - giữa thế kỷ XVII và sau đó mãi đến gần cuối thế kỷ XVII niên hiệu Chính Hòa (1680-1705) mới có 5 chuông. Thế kỷ XVIII, giai đoạn Lê Trung hưng (từ các niên hiệu Vĩnh Thịnh, Bảo Thái, Vĩnh Khánh, Vĩnh Hựu, Cảnh Hưng, Chiêu Thống) ngót 80 năm song mới có minh văn của 15 chuông được in rập. Nhưng khi đến triều Tây Sơn, chỉ với niên hiệu Cảnh Thịnh (1793-1801) đã có 24 chuông được in rập. So với lần sưu tầm

- Nhóm văn bản do VNCHN in rập.

1. Nhóm văn bản do EFEO in rập

Thông kê cho thấy khi EFEO sưu tầm thì chỉ mới thu được 44 văn bản. Đó chỉ là một số lượng nhỏ các bài minh văn trên chuông, khánh trong hai thế kỷ XVII, XVIII vẫn còn trong thời điểm EFEO đi in rập. Toàn bộ văn bản này đều là minh văn trên chuông, không có trên khánh và tất cả đều gắn với một ngôi chùa cụ thể.

Ta cùng tìm hiểu về niên đại và địa điểm lưu giữ chúng.

a. Về niên đại khắc trên chuông

Trong số 44 bài minh văn trên chuông do EFEO in rập, (từ đây chúng tôi gọi là lần sưu tầm in rập thứ nhất) có niên đại như sau:

thứ hai thì số lượng chuông khánh thời Tây Sơn được phát hiện, in rập vẫn còn khiêm tốn nhưng chỉ riêng số chuông niên đại Cảnh Thịnh nhà Tây Sơn đã chiếm 2/3 số chuông của cả hai thế kỷ XVII, XVIII được EFEO thu thập trong thời gian ấy. Có gì đó bất thường chăng? Chúng ta sẽ tìm hiểu tiếp sau ở nhóm văn bản do VNCHN sưu tầm trong vài chục năm trở lại đây.

Từ số liệu điều tra trên cho biết số lượng chuông của 2 thế kỷ XVII, XVIII được in rập thác bản trong giai đoạn đầu thế kỷ XX như vậy là rất khiêm tốn so

với thực tế. Bởi lẽ, gần 70, 80 năm sau, khi VNCHN đi sưu tầm tư liệu Hán Nôm đã in rập được thêm 345 bài minh văn trên chuông của ba thế kỷ XVI, XVII, XVIII, trong đó chỉ có 11 văn bản trùng nhau với số do EFEO đã sưu tầm. Thế thì vẫn còn hơn 300 quả chuông của thời kỳ này đã bị bỏ qua chưa được in rập trong đợt sưu tầm của EFEO. Đó là chưa kể số chuông khánh thời Nguyễn được bổ sung rất nhiều vào các đợt sưu

tầm sau này.

b. Về địa điểm lưu giữ chuông

Tất cả chuông thế kỷ XVII, XVIII được EFEO in rập thác bản đều gắn liền với Phật giáo, được lưu giữ hiện vật tại các ngôi chùa thuộc những địa phương sau: (Chúng tôi giữ nguyên địa danh của dòng lạc khoản do người sưu tầm đầu thế kỷ XX ghi, chưa chuyển sang địa danh mới)

STT	Địa điểm cấp huyện, thị	Số lượng	STT	Địa điểm cấp huyện	Số lượng
1	Bắc Ninh (tx)	1	10	Lập Thạch	1
2	Cẩm Giăng	1	11	Phủ Bình	1
3	Cẩm Khê	1	12	Phúc Thọ	4
4	Đông Anh	1	13	Thanh Ba	5
5	Gia Lâm	1	14	Từ Liêm	3
6	Hà Nội (tp)	2	15	Vĩnh Tường	8
7	Hạ Hòa	2	16	Vũ Tiên	1
8	Hoàn Long	1	17	Yên Lạc	2
9	Kim Anh	3	18	Yên Mỹ	2

Nếu gộp các địa danh cũ ở trên nay đã thuộc về các tỉnh thành mới như thành phố Hà Nội, tỉnh Phú Thọ, tỉnh Vĩnh Phúc, tỉnh Bắc Ninh... thì Hà Nội có số lượng chuông nhiều nhất, tổng cộng là 16 chuông. Sau đó là tỉnh Vĩnh Phúc với 11 chuông, thứ 3 là tỉnh Phú Thọ có 8 chuông, tỉnh Bắc Ninh và Hưng Yên đều chỉ có 3 chuông. Ngoài ra có 2 tỉnh góp thêm là Thái Nguyên và Thái Bình mỗi tỉnh có 1 chuông. Thống kê này cho biết EFEO chỉ mới sưu tầm quanh vùng cận kề Thăng Long cũ là chính, các vùng xa hơn dường như chưa được chú ý hoặc chưa vươn tới được.

2. Nhóm văn bản do VNCHN in rập

Sau gần một thế kỷ, VNCHN lại tiếp tục công việc trước đây mà EFEO đã làm, đó là sưu tầm các tư liệu Hán Nôm trong toàn quốc (từ đây chúng tôi gọi chung là lần sưu tầm in rập lần thứ hai), công việc đó vẫn tiến hành cho đến thời điểm hiện tại. Số tư liệu đó chủ yếu là văn khắc Hán Nôm và minh văn trên chuông khánh nằm trong nguồn tài liệu này. Trong nhóm văn bản lần thứ hai này ngoài tuyệt đại đa số là các bài minh văn khắc trên chuông thì đã có một số rất nhỏ văn bản khắc trên khánh.

Dưới đây là niên đại của các bài minh văn khắc trên chuông, đồng nghĩa cũng là niên đại đúc chuông.

a. Về niên đại đúc chuông

STT	Niên hiệu	Số lượng	STT	Niên hiệu	Số lượng
1	Quảng Hòa	1	10	Bảo Thái	3
2	Hoảng Định	2	11	Vĩnh Khánh	1
3	Phúc Thái	1	12	Long Đức	1
4	Thịnh Đức	1	13	Vĩnh Hựu	3
5	Cảnh Trị	3	14	Cảnh Hưng	50
6	Dương Đức	1	15	Cảnh Thịnh	200
7	Vĩnh Trị	2	16	Bảo Hưng	8
8	Chính Hòa	35	17	Lê triều	2
9	Vĩnh Thịnh	19			

Trong các niên hiệu trên thì chỉ có niên hiệu Quảng Hòa (1541-1546) thuộc thời Mạc, từ niên hiệu Hoảng Định (1600-1619) đến Cảnh Hưng (1740-1786) thuộc thời Lê Trung hưng, niên hiệu Cảnh Thịnh, Bảo Hưng thuộc nhà Tây Sơn. Tuy nhiên trong niên hiệu Cảnh Thịnh (1793-1801) có 2 năm cuối đã vắt sang thế kỷ XIX và niên hiệu Bảo Hưng (1801-1802) thì hoàn toàn nằm sang đầu thế kỷ XIX, nhưng để tiện theo dõi vì trong cùng một triều đại nên chúng tôi cũng tiến hành điều tra khảo cứu luôn.

Phân loại niên đại này cho thấy đợt sưu tầm lần thứ hai do VNCHN tiến hành đã thu được rất nhiều kết quả tốt đẹp. Những tư liệu có niên đại sớm vẫn tiếp tục được phát hiện. Nếu lần sưu tầm đầu tiên chỉ có 1 chuông tạo năm Phúc Thái thứ 6 (1648) là sớm nhất thì đến lần sưu tầm thứ hai đã phát hiện ra chuông thời Mạc thế kỷ XVI niên hiệu Quảng Hòa (1541-1546), đây cũng là minh văn trên chuông duy nhất của thế kỷ XVI còn lại. Chuông thời Lê Trung hưng đã đẩy niên đại sớm nhất đến Hoảng Định. Giai đoạn đầu thế kỷ XVII

đã có thêm nhiều bài minh văn có niên đại từ Hoảng Định, Phúc Thái, Thịnh Đức, Cảnh Trị, Dương Đức, Vĩnh Trị, Chính Hòa.

Nếu cộng gộp cả số minh văn do EFEO tiến hành sưu tầm từ đầu thế kỷ XX thì ta sẽ có tổng số các bài minh văn trên chuông trong ba thế kỷ XVI, XVII, XVIII là 379 chuông. Đây chưa hẳn là con số ấn tượng vì cả thế kỷ XVI chỉ còn lại có 1 chuông, thế kỷ XVII có 42 chuông, số còn lại hơn 300 chuông thuộc thế kỷ XVIII và một vài năm đầu của thế kỷ XIX. Tuy nhiên, trong thế kỷ XVIII, số chuông được đúc nhiều nhất thuộc về niên hiệu Cảnh Thịnh triều đại Tây Sơn. Cả hai lần sưu tập tư liệu, đã cho thấy còn tới 226 quả chuông đúc trong thời kỳ Cảnh Thịnh và có thêm 8 chuông niên đại Bảo Hưng nâng số chuông triều Tây Sơn là 234/379 chiếm gần 2/3 tổng số chuông còn lại của ba thế kỷ. Đây mới thực sự là điều bất ngờ và rất ấn tượng. Bởi lẽ, sau khi nhà Nguyễn lên cầm quyền đã có sự trả thù triều Tây Sơn như đập phá di sản, bia bị đục niên đại, chuông khánh muốn giữ được cũng phải chịu như thế. Hơn nữa

những nhân vật làm việc cho triều Tây Sơn đều bị xóa tên trên hiện vật. Chuông chùa Thầy, núi Sài Sơn do Phan Huy Ích soạn năm Bình Thịn Cảnh Thịnh thứ 4 (1796) là một ví dụ tiêu biểu. Đồng niên đại *Cảnh Thịnh tứ niên* bị đục, tên *Phan Huy Ích* cũng không còn⁽⁶⁾. Hoặc trên khánh đồng treo tại đền Quan Thánh, Hà Nội cũng có hiện tượng đục niên đại tương tự. Vậy mà trải qua biết bao sự kiện vật đổi sao dời cũng như chịu sự truy bức của chính quyền triều Nguyễn nhưng bia đá và chuông đồng được tạo dựng trong triều đại Tây Sơn hiện vẫn còn một số lượng lớn tại các địa phương, chủ yếu là vùng Thăng Long và tứ trấn. Điều này chứng minh cho lòng dân vẫn hướng về triều đại này tuy nó chỉ tồn tại trong thời gian ngắn (24 năm) so với lịch sử phát triển của dân tộc ta.

b. Về các địa điểm lưu giữ chuông

Trong đợt sưu tầm lần thứ hai, địa bàn có chuông khánh đồng trong ba thế kỷ XVI, XVII, XVIII được mở rộng rất nhiều. Đã có 17 tỉnh thành có mặt, thay vì ở lần thứ nhất chỉ có 7 tỉnh ở đồng bằng và trung du Bắc bộ. Số lượng thác bản minh văn thu thập về đã tăng lên

gấp 9 lần, có nghĩa là hiện vật chuông khánh vẫn còn được lưu giữ khá nhiều. Địa phương phía Bắc xa nhất là Tuyên Quang, phía Nam đã đến Quảng Nam (nay là Đà Nẵng), miền duyên hải Bắc Bộ đã có Hải Phòng, Quảng Ninh. Khu vực miền Trung từ Nghệ An đến Thừa Thiên Huế vắng bóng trong sưu tầm lần hai này. Tuy nhiên, trên thực địa chúng tôi biết tại chùa Thiên Mụ, thành phố Huế hiện vẫn còn đang lưu giữ hai hiện vật chuông và khánh đồng của thế kỷ XVII, XVIII, khánh niên hiệu Vĩnh Trị 5 thứ (1680) và chuông niên hiệu Vĩnh Thịnh. Trong quá trình sưu tầm tư liệu Hán Nôm tại Thừa Thiên Huế các năm 2008 -2009, VNCHN đã không được sự đồng thuận của cơ quan có thẩm quyền tỉnh Thừa Thiên Huế cho phép in rập các thác bản văn khắc Hán Nôm ở các di tích cấp quốc gia, như chùa Thiên Mụ hoặc Đại Nội, nên những tư liệu đó hiện chưa có trong lần sưu tầm thứ hai.

Những địa phương hiện đang bảo tồn các hiện vật chuông khánh được tạo dựng trong ba thế kỷ XVI, XVII, XVIII cùng số lượng hiện vật (tương ứng với hiện vật là các bài minh văn khắc trên đó) là:

STT	Địa điểm cấp tỉnh	Số lượng	STT	Địa điểm cấp tỉnh	Số lượng
1	Bắc Giang	3	9	Nam Định	28
2	Bắc Ninh	15	10	Ninh Bình	5
3	Đà Nẵng	2	11	Phú Thọ	5
4	Hà Nam	33	12	Quảng Ninh	3
5	Hà Nội	167	13	Thái Bình	17
6	Hải Dương	20	14	Thái Nguyên	1
7	Hải Phòng	9	15	Thanh Hóa	1
8	Hưng Yên	19	16	Tuyên Quang	1
			17	Vĩnh Phúc	5

Thống kê này vẫn cho thấy Hà Nội là địa điểm lưu giữ nhiều chuông khánh nhất, tiếp đến là các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Hải Dương, Thái Bình, Bắc Ninh là những tỉnh đồng bằng Bắc Bộ đã bảo quản, lưu giữ được nhiều hiện vật chuông khánh. Ngoài ra các tỉnh duyên hải như Hải Phòng, Quảng Ninh hoặc các tỉnh xa như Tuyên Quang, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Đà Nẵng đều còn

hiện vật. Như thế, việc bảo tồn các hiện vật này ngày nay cần được chú ý hơn rất nhiều để gìn giữ và phát huy giá trị di sản văn hóa cho đời sau.

Cộng số lượng cả hai lần sưu tầm in rập các bài minh văn trên chuông khánh đồng tạo dựng trong ba triều đại Mạc, Lê – Trịnh, Tây Sơn, tương ứng với thế kỷ XVI, XVII, XVIII và chạm sang thế kỷ XIX vài năm, ta được kết quả sau:

• Về địa phương lưu giữ hiện vật qua hai đợt sưu tầm

STT	Địa điểm	Số lượng		
		Lần 1	Lần 2	Tổng cộng
1	Bắc Giang	0	3	3
2	Bắc Ninh	3	15	18
3	Đà Nẵng	0	2	2
4	Hà Nam	0	33	33
5	Hà Nội	16	167	183
6	Hải Dương	0	20	20
7	Hải Phòng	0	9	9
8	Hưng Yên	3	23	26
9	Ninh Bình	0	5	5
10	Ninh Bình	0	5	5
11	Quảng Ninh	0	3	3
12	Thái Bình	1	25	26
13	Thái Nguyên	1	2	3
14	Phú Thọ	8	13	21
15	Thanh Hóa	0	1	1
16	Tuyên Quang	0	1	1
17	Vĩnh Phúc	11	26	37

Từ thống kê trên chúng ta thấy Hà Nội là nơi lưu giữ được nhiều hiện vật chuông khánh đồng nhất, với 183 văn bản. Các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình đều có vài chục văn bản, các địa phương này đều là vùng tứ trấn xưa của kinh thành Thăng Long và thuộc đồng bằng Bắc Bộ. Số tỉnh miền Trung hầu như vắng bóng, điểm phía nam xa nhất còn giữ được chuông khánh thế kỷ XVII, XVIII là Quảng Nam và Thừa Thiên Huế nhưng hiện chưa có thác bản minh văn chuông

khánh của Thừa Thiên Huế trong kho sách của VNCHN như đã trình bày ở trên. Các tỉnh miền núi như Tuyên Quang, Thái Nguyên hay miền biển như Quảng Ninh, Hải Phòng đều ít nhiều còn lưu giữ được hiện vật để từ đó VNCHN đã đến in rập được các bài minh văn về lưu trữ ở Viện. Thông tin về địa điểm lưu giữ hiện vật chuông khánh đồng cũng chỉ ra vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng là nơi tàng trữ được nhiều di sản văn hóa quý hiếm của dân tộc.

• Về niên đại của chuông khánh

STT	Niên hiệu	Số lượng	STT	Niên hiệu	Số lượng
1	Quảng Hòa (1541-1546)	1	8	Bảo Thái (1720-1729)	5
2	Hoàng Định (1600-1619)	2	9	Vĩnh Khánh (1729-1732)	2
3	Phúc Thái (1643-1649)	2	10	Long Đức (1732-1735)	1
4	Thịnh Đức (1653-1657)	1	11	Vĩnh Hựu (1735-1740)	3
5	Cảnh Trị (1663-1671)	2	12	Cảnh Hưng (1740-1786)	56
6	Vĩnh Trị (1676-1680)	2	13	Lê triều	4
7	Vĩnh Thịnh (1705-1719)	23	14	Cảnh Thịnh (1793-1781)	226
			15	Bảo Hưng	8

Thống kê trên chỉ ra niên hiệu Cảnh Thịnh có số minh văn nhiều nhất. Nhưng trong số minh văn chuông khánh của hai niên hiệu Cảnh Thịnh và Bảo Hưng có thời gian chạm vào những năm đầu của thế kỷ XIX (từ 1800-1802) chúng tôi đã tổng hợp và phân loại cho thấy: có 46 bài minh văn có niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 8 và 9, tương ứng với năm dương lịch là 1800 và 1801. Cộng với 8 văn bản niên hiệu Bảo Hưng (1801-1802) thì đã có 54 văn bản được viết trong những năm đầu của thế kỷ XIX. Như vậy, nếu lấy mốc năm dương lịch phân chia theo thế kỷ, thì số lượng các bài minh văn trên chuông khánh đồng Việt Nam có niên đại xuất hiện trong ba thế kỷ XVI, XVII, XVIII còn lại được sưu tập về VNCHN sẽ là: $379 - 54 = 325$ bài minh văn. Nội dung các bài minh văn này rất phong phú nhưng tập trung chủ yếu vào Phật giáo và tín ngưỡng thờ cúng Phật của người dân Đại Việt.

• Về các di tích tôn giáo gắn với các bài minh văn

Trong 379 bài minh văn kéo dài suốt ba triều đại Mạc, Lê - Trịnh, Tây

Son chỉ có 4 văn bản liên quan đến Đạo giáo với di tích đề cập là *Quán*, đó là các văn bản sau:

- *Hưng Thánh quán tạo chủ hồng chung*, tạo năm Hoàng Định thứ 19, chuông đặt tại chùa Mai xã Tô Hiệu huyện Thường Tín, Hà Nội.

- *Hưng Thánh quán tạo chủ hồng chung*, tạo năm Cảnh Thịnh thứ 2, chuông đặt tại chùa Mai xã Tô Hiệu huyện Thường Tín, Hà Nội.

- *Huyền Thiên cổ quán*, tạo năm Cảnh Thịnh thứ 1, chuông đặt tại chùa Huyền Thiên phố Hàng Khoai phường Đồng Xuân quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- *Linh Tiên quán chung*, tạo năm Hoàng Định thứ 18, chuông đặt tại chùa Linh Tiên xã Đức Thượng, thị xã Hà Đông (nay thuộc Hà Nội).

Như vậy, 4 bài minh văn trên chuông của 3 quán Đạo giáo trong hai thế kỷ XVII, XVIII đều nằm trên địa phận Hà Nội ngày nay. Ngoài ra, còn hai di tích khác, một của Nho giáo, là Văn miếu Quốc tử giám có một quả chuông tạo năm Cảnh Hưng với bài minh văn

trên chuông *Bích Ung đại chung* do Xuân Quận công Nguyễn Nghiễm soạn; và một bài minh văn *Thái Vi cung điện chủ tạo hồng chung* khắc trên chuông tạo năm Chính Hòa thứ 19, treo ở đền Thái Vi xã Ninh Hòa huyện Hoa Lư Ninh Bình. Đây là di tích *điện thờ*, liên quan đến đến Vương triều Trần.

Số văn bản còn lại đều khắc trên chuông của những ngôi chùa, phản ánh những vấn đề về Phật giáo và tín ngưỡng thờ Phật của người dân nước Việt trong thời trung đại. Đặc biệt hơn là những văn bản trên chuông thời Tây Sơn, nó cung cấp nhiều thông tin về những biến chuyển của xã hội nước ta, tập trung nhiều ở vùng Thăng Long và khu vực đồng bằng, trung du Bắc Bộ⁽⁷⁾. Minh văn trên chuông khánh Tây Sơn cũng cho biết vào năm, Bính Ngọ (1786), Đinh Mùi (1787), năm Thân (1788), năm Dậu (1789) tại Đàng Ngoài xảy ra hiện tượng hàng loạt chuông đồng bị phá hủy, thất tán hoặc bị tịch thu phải giao nộp để cho vào đúc tiền⁽⁸⁾... Vì thế đến đời Cảnh Thịnh triều Tây Sơn, ở khắp các vùng làng xã miền Bắc đã đồng loạt đúc lại chuông, khánh để bù đắp cho số đã bị phá hủy, tịch thu, tàn mất trong các cuộc nội chiến. Đó cũng là lý do vì sao đến triều Tây Sơn lại có nhiều chuông khánh được tạo dựng đến thế, chiếm đến 2/3 số lượng của cả ba thế kỷ.

Sau khi nhà Nguyễn lên nắm quyền trị vì đất nước đã có nhiều động thái trả thù nhà Tây Sơn, như cho đập phá hết những di sản còn lại của vương triều này, các hiện vật văn hóa cũng không ngoại lệ. Mặc dù thế, vượt qua hai thế kỷ đến nay vẫn còn hơn hai trăm quả chuông được đúc vào thời Tây Sơn còn tồn tại,

chứng tỏ ý thức giữ gìn hiện vật cũng như tỏ thái độ trân trọng với chính quyền non trẻ Tây Sơn.

Để đi sâu nghiên cứu về nội dung các bài minh văn trên chuông khánh trong ba thế kỷ đã nêu trên xin được trình bày trong một chuyên luận khác./.

P.T.T.V

Chú thích

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2012, tr.346.

(2). Phạm Thị Thùy Vinh: “Về hiện tượng mất chuông khánh đồng giai đoạn cuối thế kỷ 18 qua minh văn trên chuông vùng ven kinh thành Thăng Long và đồng bằng Bắc Bộ”, *Thông báo Hán Nôm* năm 2008.

(3). Thùy Vinh: “Về hai quả chuông Tây Sơn mới phát hiện tại chùa Thầy tỉnh Hà Sơn Bình”, *Tạp chí Hán Nôm* số 2/1987.

(4). *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 22, Nxb Văn hóa Thông tin, 2009.

(5). Các bản rập do EFEO in rập có ký hiệu lưu trữ tại VNCHN từ 1-22.000. Ký hiệu từ 22.001 trở lên đến 54.000 là do VNCHN đi sưu tầm in rập về sau này. Mỗi quả chuông có 4 mặt nên sẽ có 4 thác bản, mỗi khánh có 2 mặt nên sẽ có 2 thác bản tương ứng, nhưng mỗi bia thì có thể chỉ có từ 1 mặt đến 8 mặt tùy theo cấu trúc của bia như bia hình lục lăng, hình bát giác... Tuy nhiên, phổ biến nhất là bia có 2 mặt hoặc 4 mặt.

(6). Thùy Vinh: “Về hai quả chuông Tây Sơn tại chùa Thầy, Hà Sơn Bình”, *Tạp chí Hán Nôm* số 2/1987.

(7). Phạm Thị Thùy Vinh: “Chuông Tây Sơn chùa Hộ Quốc và những vấn đề liên quan đến sự di dân từ các miền quê về Thăng Long trong thế kỷ XVIII”, *Thông báo Hán Nôm học* năm 2009.

(8). Phạm Thị Thùy Vinh: “Về hiện tượng mất chuông khánh đồng giai đoạn cuối thế kỷ 18 qua minh văn trên chuông vùng ven kinh thành Thăng Long và đồng bằng Bắc Bộ”, *Thông báo Hán Nôm* năm 2008.

Tài liệu tham khảo

1. Ngô Đức Thọ (2010): *Văn bia Tiền sử Văn miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long*, Nxb. Hà Nội.
2. Phạm Thị Thùy Vinh (2010): *Văn khắc Hán Nôm Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Hà Nội.
3. Phạm Thị Thùy Vinh (2014): *Văn bia Lê sơ*, Nxb. Hà Nội.
4. Phạm Thị Thùy Vinh (2003): *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, Nxb. Văn hóa Thông tin - EFEO, Hà Nội.
5. *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (2007 – 2009), từ tập 1-22, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
6. *Tuyển tập văn bia Hà Nội* (1978) Nxb. KHXH, Hà Nội.
7. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (1998) (tập 1) từ Bắc thuộc đến Lý, Ecole française d'extreme - O rient, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Paris - Hà Nội.
8. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam (Trần triều 1226 – 1400)*, (2002), Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Học viện Đại học Trung Chính, Hà Nội - Gia Nghi.

VĂN BIA HẬU THẦN HẬU PHẬT SƯU TẦM Ở LÀNG AN PHÚ (XÃ AN THỊNH, HUYỆN LƯƠNG TÀI, TỈNH BẮC NINH)

NGUYỄN HỮU MÙI^(*)

NGUYỄN QUANG HÀ^(**)

Tóm tắt: Năm 2015, Viện Nghiên cứu Hán Nôm sưu tầm ở làng An Phú xã An Thịnh huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh 23 văn bia Hậu thần Hậu Phật, trong đó có 4 văn bia mang niên đại thế kỷ XVIII; 15 văn bia mang niên đại thế kỷ XIX; 4 văn bia mang niên đại đầu thế kỷ XX. Số văn bia mới sưu tầm này bổ sung tư liệu quý về nhiều mặt hoạt động, đặc biệt là phong tục bầu Hậu thần và Hậu Phật ở một ngôi làng thuần nông thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ. Tại đây trong suốt hơn hai thế kỷ, người dân địa phương tiến hành nhiều cuộc bầu Hậu thần Hậu Phật với thành phần là người trong và ngoài địa phương nhằm thu kinh phí trang trải cho việc trùng tu đình chùa, nộp tô thuế, trợ cấp cho người gặp khó khăn về kinh tế... Những người được bầu làm Hậu thần Hậu Phật khi qua đời sẽ do dân làng thờ cúng, đó là sự đền đáp công ơn thể hiện tinh thần “uống nước nhớ nguồn” mang bản chất tốt đẹp của người Việt Nam. Đó cũng là nét độc đáo, giá trị nổi bật của văn bia Hậu thần Hậu Phật của làng An Phú nói riêng và văn bia Hậu thần Hậu Phật nói chung.

Từ khóa: Làng An Phú, đình chùa An Phú, sưu tầm văn bia, Hậu thần Hậu Phật.

Abstract: In 2015, there were 23 Hau Than, Hau Phat inscriptions collected in An Phu village, An Thịnh commune, Luong Tai district, Bac Ninh province by the Institute of Han Nom Studies, including 4 inscriptions dated back to XVIII century, 15 inscriptions were in the time of XIX century, and 4 inscriptions made in early XX century. The newly-collected inscriptions were precious supplementary documents on living activities, particularly Hau Than, Hau Phat voting rule in an agricultural village in Tonkin Plain. For more than two centuries, local people operated Hau Than, Hau Phat votes with inside and outside villagers to gain finance for communal house and pagoda restoration, taxes, poverty allowance... The persons who were elected to be Hau Than, Hau Phat would be worshiped by villagers when they passed away, to present people's respect for their good qualities and achievements, as Vietnamese human nature in a proverb: “When drinking water, think of its source”. It was also a unique aspect and prominent value from Hau Than, Hau Phat inscriptions in An Phu village in particular and Hau Than, Hau Phat inscriptions in general.

Keywords: An Phu village, An Phu communal house and pagoda, Inscription collection, Hau Than Hau Phat.

Làng An Phú xã An Thịnh huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh là một làng thuần nông được hình thành từ nhiều thế kỷ bên cạnh dòng Lục Đầu Giang - cuối tỉnh Bắc Ninh tiếp giáp với

tỉnh Hải Dương. Hiện nay, làng An Phú còn lưu giữ được quần thể văn bia Hậu

^(*) TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

^(**) ThS. Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long- Hà Nội

thần Hậu Phật đặt tại khuôn viên của đình và chùa của làng. Sổ văn bia này trước đây vì nhiều lý do nên Trường Viễn Đông Bác Cổ (EFEO) chưa in rập. Năm 2015, Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN) thực hiện Đề tài *Điều tra, sưu tầm, bổ sung tư liệu Hán Nôm ở các điểm thuộc 7 tỉnh đồng bằng Bắc Bộ* có kế hoạch sưu tầm sổ văn bia đó bổ sung vào kho tư liệu của Viện.

1. Sự hình thành làng An Phú

An Phú được hình thành trên một dải đất cổ ven đê sông Thái Bình. Cách làng An Phú không xa, hiện còn lưu giữ được một số di tích có niên đại thời Trần. Chẳng hạn như cách làng khoảng 2 km về phía bắc có chùa Hồng Ân và chùa Thánh Ân (thuộc thôn Kênh Phố, xã Cao Đức, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh) là di tích lịch sử thời Trần. Nơi đây, bên cạnh bến Bình Than, vua tôi nhà Trần đã họp Hội nghị Bình Than⁽¹⁾ để hiến kế đánh giặc Mông - Nguyên. Cách làng An Phú khoảng 3 - 4 km về phía tây bắc là đền một di tích Phật giáo thời Trần liên quan đến quê hương của Lý Đạo Tái (Huyện Quang) - một trong ba vị tổ của thiền phái Trúc Lâm thời Trần⁽²⁾. Hoặc xuôi về phía nam của làng An Phú khoảng hơn 3 km hiện còn di tích, quê hương của của Hàn lâm Học sĩ Nguyễn Thuyên (còn gọi là Hàn Thuyên) - tác giả bài văn tế cá sấu nổi tiếng đời Trần⁽³⁾. Bên cạnh thôn An Phú là làng Trịnh (viết trên văn bia là Trình thôn 程村, tên hành chính là Trụ thôn xã An Trụ huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh) thuộc nơi có quá trình định cư sớm, hiện còn lưu giữ nhiều văn bia cổ thời Lê. Theo một số tài liệu nghiên cứu cho biết,

thời Lê (TKXV) xã An Thịnh đã có người đỗ Tiến sĩ được ghi danh trong văn bia tại Văn miếu Thăng Long - Hà Nội⁽⁴⁾. Những tư liệu trên đã chứng tỏ làng An Phú nằm trong một dải đất có bề dày lịch sử tương đối lâu đời. Tuy nhiên, có lẽ riêng làng An Phú thì có sự hình thành vào một thời điểm lịch sử muộn hơn so với các địa danh lịch sử như đã nêu trên.

Trên tấm bia *Hậu Phật bi lệ* 後佛碑例, lập năm Chính Hòa thứ 24 (1703) ghi tên 24 vị hương lão, sắc mục cùng toàn thôn bầu bà Vương Thị Lớn làm Hậu Phật. Với đội ngũ chức sắc của làng như thế thì có thể nghĩ rằng dân số của làng An Phú khi đó cũng đã khá đông. Đây là tấm bia sớm nhất của làng giúp ta hình dung phần nào về lịch sử hình thành. Tuy nhiên, lúc này vẫn là giai đoạn mà nhiều dòng họ được hình thành đến đây khai hoang lập ấp.

Hiện nay, ở làng An Phú có đến gần chục dòng họ. Tuy nhiên, rất ít dòng họ còn giữ được tộc phả nên không thể biết cụ thể hơn về quá trình định cư của các dòng họ này ở trong làng. Gia phả dòng họ Đinh Thế (sau đổi thành họ Nguyễn Văn) cho biết: Cụ tổ đời thứ nhất của dòng họ này di cư từ thôn Yên Thái xã Tiền Yên huyện Đan Phượng (nay thuộc thành phố Hà Nội) đến đây định cư đã được hơn mười đời⁽⁵⁾. Phần đầu tộc phả ghi: Cụ cao cao cao tăng tổ khảo Đinh lệnh công, hiệu Phúc Độ, nguyên quán tại động Thanh Hoa thuộc Hoa Lư, sau di cư về thôn Yên Thái xã Tiền Yên huyện Đan Phượng. Sau nữa lại di cư về thôn Trụ xã An Trụ “Nho y lý môn kiêm mộc công chi nghệ” (làm nghề Nho, thầy thuốc, địa lý và khai hoang ruộng

đồng và làm thợ mộc⁽⁶⁾. Ngoài tộc phả học Đình Thế (đổi ra Nguyễn Văn), làng An Phú còn một tộc phả được khắc trên bia đá vào năm Bảo Đại thứ 6 (1930) do cụ Nguyễn Đắc Giáp viết và lập bia, cho biết từ đời cụ thủy tổ của dòng họ đến thế hệ cháu đích tôn (của cụ Nguyễn Đắc Giáp) được khoảng 10 đời⁽⁷⁾. Như thế, có thể nói rằng, dòng họ Nguyễn Đắc cũng đã được hình thành khá sớm vào khoảng thời Lê Trung hưng. Ngoài ra, ở làng An Phú có nhiều dòng họ cũng đã

định cư lâu đời nhưng do không còn giữ được tộc phả nên ngày nay không thể biết được lịch sử định cư của các dòng họ đó.

2. Danh mục và bia Hậu thân Hậu phật sư tử ở làng An Phú

Văn bia Hậu thân Hậu phật của làng An Phú hiện được dựng thành một hàng dài trong khuôn viên của đình và chùa của làng. Sau khi in rập thành thác bản cho kết quả thống kê như sau.

STT	TÊN BIA	NIÊN ĐẠI	HÌNH THỨC	TÓM LƯỢC NỘI DUNG
1	Hậu phật bi lệ 后佛碑例	Chính Hòa thứ 24 (1703)	Khổ 50x85cm, khắc chữ 2 mặt, trang trí hoa văn ở mặt trước và mặt sau. Phù sinh Vương Bá soạn	Bà Vương Thị Lớn bỏ ra 20 quan tiền sử cho dân chi dùng nên được bầu làm Hậu phật
2	[Vô đề]	Cảnh Hưng thứ 34 (1773)	Khổ 44x85cm, khắc chữ 2 mặt, trang trí hoa văn mặt trước. Nguyễn Đình Mậu soạn và viết chữ	Bà Trần Thị Xuy bỏ ra 54 quan tiền giao cho bản thôn mua long xa (xe tang) và chi dùng việc công, bản thôn bầu bỏ bà là Trần công làm Hậu thân
3	Hậu thân bi ký 后神碑記	Cảnh Hưng thứ 47 (1786)	Khổ 47x72cm, khắc chữ 4 mặt, do Nguyễn Đình Viễn soạn, Đoàn Bất Lượng viết chữ	Ông Trần Đình Đoàn, vợ Nguyễn Thị Thụy, người bản thôn bỏ ra 110 quan tiền cho làng chi dùng việc công, được bầu làm Hậu thân.
4	Hậu thân bi ký 后神碑記	Khoảng cuối thế kỷ XVIII	Khổ 47x76cm, khắc chữ 1 mặt, trang trí hoa văn ở diềm bia	Bà Nguyễn Thị Đa, người bản thôn, bỏ ra 150 quan tiền giúp thôn tu sửa đình được bầu bỏ của bà là ông Nguyễn Ngọc Đôn làm Hậu thân.
5	Hậu thân bi ký 后神碑記	Gia Long thứ 6 (1807)	Khổ 37x60cm, khắc chữ 2 mặt, Đỗ Gia Tích soạn và viết chữ	Bà Nguyễn Thị Đài, người bản thôn được các con bỏ ra 60 quan tiền trợ cấp quan dịch cho thôn, bản thôn bầu cho chồng bà là Trần Đình Tập làm Hậu thân.
6	Hậu ký bi ký 后忌碑記	Minh Mệnh thứ 3 (1822)	Khổ 47x73cm, khắc chữ 2 mặt, không trang trí hoa văn.	Ông Trần Đình Thảo và Trần Cẩm, người địa phương bỏ ra 20 quan tiền cổ cho làng chi dùng, dân làng bầu cho bà nội của 2 ông là Trần Thị Được làm Hậu thân.
7	Hậu thân bi ký 后神碑記	Minh Mệnh thứ 4 (1823)	Khổ 45x60cm, khắc chữ 2 mặt, không trang trí hoa văn	Lão nhiều họ Nguyễn, người bản thôn bỏ ra 65 quan tiền giúp dân đóng thuế, được bầu làm Hậu thân
8	Hậu thân bi ký 后神碑記	Minh Mệnh thứ 6 (1825)	Khổ 50x95cm, khắc chữ 2 mặt, không trang trí hoa văn. Đỗ	Bà Trần Thị Bốn cùng con trai Nguyễn Ngọc Kính, người bản

VĂN BIA HẬU THẦN HẬU PHẬT SƯ TÀM Ở LÀNG AN PHÚ...

			Chính Tích soạn và viết chữ.	thôn bỏ ra 65 quan tiền trợ giúp cho 9 người bản thôn đóng thuế, được bầu làm Hậu thần
9	Hậu Phật bi ký 后佛碑記	Minh Mệnh thứ 8 (1827)	Khổ 48x80cm, khắc chữ 2 mặt, không trang trí hoa văn. Đỗ Ngọc Tích soạn.	Bà Nguyễn Thị Thuận, hiệu Xuân Dung, người bản thôn bỏ ra 20 quan tiền cho dân chi dùng, được bầu làm Hậu Phật.
10	Hậu ký bi ký 后忌碑記	Minh Mệnh thứ 9 (1828)	Khổ 48x75cm, không trang trí hoa văn. Đỗ Ngọc Tích soạn và viết chữ.	Gia đình bà Nguyễn Thị Nhiên, người bản thôn bỏ ra 20 quan tiền giúp dân chi dùng việc công, dân bầu mẹ bà là Nguyễn Thị Học làm Hậu thần
11	Hậu thần bi ký 後神碑記	Minh Mệnh thứ 14 (1833)	Khổ 45x77cm, khắc chữ 2 mặt, trang trí hoa văn mặt trước. Nguyễn Ngọc Tự viết chữ.	Bà Lê Thị Nhị, người bản thôn bỏ ra 50 quan tiền cho làng đóng thuế, được bầu làm Hậu thần.
12	Hậu thần bi ký 後神碑記	Minh Mệnh thứ 15 (1834)	Khổ 42x70cm, khắc chữ 2 mặt, không trang trí hoa văn. Chu Đức Từ soạn, Nguyễn Danh Văn viết chữ.	Ông Trần Khắc Thiệu, người bản thôn bỏ ra 60 quan tiền dùng vào việc thờ thần của dân, dân tôn bầu bố ông là Trần Khắc Tân làm Hậu thần.
13	Phối hưởng bi ký 配享碑記	Minh Mệnh thứ 17 (1836)	Khổ 44x70cm, khắc chữ 4 mặt, không trang trí hoa văn. Nguyễn Công Hoàn soạn, Tiên sinh họ Trần nhuận sắc	Ông Đỗ Danh Toại, người thôn Tru, bỏ ra 80 quan tiền giúp làng đóng thuế và tu sửa đền miếu, dân bầu ông làm Hậu thần
14	Truy tự bi ký 追祀碑記	Minh Mệnh thứ 17 (1836)	Khổ 47x80cm, khắc chữ 2 mặt, không trang trí hoa văn. Nguyễn Công Hoàn soạn và viết chữ.	Các con của Tiên sinh họ Trần, hiệu Nhã Đạo, người bản thôn bỏ ra 60 quan tiền cho làng nộp thuế, dân làng bầu ông là Hậu thần.
15	Hậu thần bi ký 后神碑記	Minh Mệnh 20 (1839)	Khổ 60x104cm, khắc chữ 2 mặt, trang trí hoa văn ở trán bia. Đỗ Danh Thành viết chữ.	Ông họ Nguyễn, hiệu Phúc Hiến, người bản thôn bỏ ra 50 quan tiền cho làng sử dụng việc công, được bầu làm Hậu thần.
16	[Vô đề]	Tự Đức thứ 9 (1856)	Khổ 42x70cm, khắc chữ 2 mặt, không trang trí hoa văn. Nguyễn Đình Dụng soạn và viết chữ.	Bà Nguyễn Thị Cẩm, người bản thôn, do chồng là Nguyễn Quang Thủy bỏ ra 80 quan tiền cho thôn chi dùng việc công, bà được bầu làm Hậu thần.
17	Cung tiến bi 恭進碑	Tự Đức thứ 13 (1860)	Khổ 44x75cm, khắc chữ 3 mặt, không trang trí hoa văn. Nguyễn Quang Thủy soạn.	Cai tổng Nguyễn Quang Quán, Nguyễn Quang Tuy cùng một số vị khác người làng cung tiến ban đá, ruộng, tượng thần cho đình làng An Phú
18	Phối hưởng bi ký 配享碑記	Tự Đức thứ 23 (1870)	Khổ 46x75cm, khắc chữ 2 mặt, không trang trí hoa văn. Nguyễn Công Hoàn soạn và viết chữ	Dân thôn truy ơn 4 vị họ Nguyễn là người có công kiến lập dân thôn, xây dựng đình chùa, cho phối thờ với Thành hoàng.
19	Hậu ký bi ký 后忌碑記	Tự Đức thứ 30 (1877)	Khổ 48x75cm, khắc chữ 2 mặt, không trang trí hoa văn.	Các bà Thị Ý, Thị Thiêm và Thị Vượng bỏ ra 90 quan tiền chi dùng việc công, làng bầu bố của các bà, là ông Tôn linh dư công làm Hậu thần.
20	Phối hưởng bi	Thành Thái	Khổ 37x68cm, khắc chữ 2 mặt,	Ông họ Trần và họ Nguyễn, do có

	kỷ 配享碑記	thứ 15 (1903)	trang trí hoa văn ở mặt trước. Đình Thế Đăng viết chữ	công với dân làng, được phối thờ với 4 vị Tiên công có công khai mở đồng điền, lập ấp của làng.
21	Hậu thần bi ký 后神碑記	Bảo Đại thứ 6 (1930)	Khổ 46x74cm, khắc chữ 2 mặt, trang trí hoa văn ở trán bia. Nguyễn Văn Cận viết chữ.	Vợ chồng Nguyễn lệnh thái, người bán thôn xuất gia tài 70 đồng cho làng chi dùng, được dân bầu làm Hậu thần.
22	Hậu thần bi ký 后神碑記	Bảo Đại Kỷ Mão (1939)	Khổ 50x75cm, khắc chữ 2 mặt, trang trí hoa văn ở trán bia.	Nguyễn lệnh nương cùng con gái, người bán thôn bỏ ra 60 đồng cho làng chi dùng, dân bầu bà Lệnh nương làm Hậu thần.
23	Hậu thần bi ký 后神碑記	Bảo Đại Kỷ Mão (1939)	Khổ 30x100cm, khắc chữ 2 mặt, không trang trí hoa văn. Nguyễn Huy Ngồn soạn.	Ông Nguyễn Đắc Tẩu, người bán giúp làng sửa sang 2 gian nhà ngói dùng làm nơi bày đồ thờ nên được bầu làm Hậu thần.

Qua bảng thống kê cho thấy:

Về số lượng: Từ đầu thế kỷ XVIII cho đến những năm 40 của thế kỷ XX, làng An Phú đã tạo lập 23 văn bia. Trong số 23 văn bia có 4 văn bia mang niên đại thế kỷ XVIII; 15 văn bia mang niên đại thế kỷ XIX; 4 văn bia mang niên đại vào đầu thế kỷ XX. Trừ 1 văn bia ghi công đức đơn thuần của một số người làng trong việc cung tiến đồ tế khí và ruộng vào đình⁽⁸⁾, 22 văn bia còn lại ghi nội dung bầu Hậu thần và Hậu phật của làng. Số lượng văn bia này chưa nhiều song điểm chú ý ở đây là mật độ “bia Hậu” thuộc loại đậm đặc tồn tại ở một làng vùng đồng bằng Bắc Bộ mà chúng tôi mới sưu tầm được.

Về hình thức: Trong số 23 văn bia của làng An Phú có kích cỡ thuộc loại trung bình, rộng từ 44 đến 50cm, cao từ 50 đến 80cm. Hầu hết trong số này không chạm khắc hoa văn, hoặc nếu có chỉ trang trí mặt nguyệt ở trán bia của mặt trước, còn điểm bia mặt trước mặt sau thường để trơn. Trong số này, có 2 bia trụ, mỗi bia khắc chữ 4 mặt; 1 bia khắc chữ 3 mặt; 1 bia khắc chữ 1 mặt;

19 bia còn lại mỗi tấm khắc chữ 2 mặt, tổng cộng thành 49 đơn vị thác bản.

Về kết cấu: Qua xem xét 22 văn bia Hậu thần Hậu phật của làng An Phú cho thấy đây là những văn bản bầu Hậu được khắc lên bia theo kết cấu thống nhất, bao gồm 4 phần: Phần 1 là tiêu đề văn bia; phần 2 ghi địa danh và họ tên chức sắc địa phương, nêu lý do bầu Hậu và tên người được bầu Hậu; phần 3 ghi thể lệ thờ cúng vào ngày giỗ của Hậu thần hoặc Hậu phật; phần 4 là lạc khoản. Trong 4 phần: Phần 1 và 2 khắc tại mặt trước của bia, phần 3 và 4 khắc ở mặt sau hoặc kế tiếp của mặt sau. Số chữ trung bình trong mỗi bia dao động từ 400 đến 600. Cá biệt có bia lên đến 1029 chữ⁽⁹⁾.

Do đây là văn bản bầu Hậu nên câu chữ trong mỗi bia nhìn chung không cầu kỳ, duy nhất trong toàn bộ văn bia của làng khắc một điển tích “Đầu đào báo lý”⁽¹⁰⁾. Đó cũng là lý do hầu hết văn bia ở đây không ghi tên người soạn, người viết chữ cũng như khắc chữ.

Về thành phần bầu Hậu: Việc bầu Hậu thần Hậu phật của làng An Phú tập

trung vào người bản thôn, không phân biệt giới tính. Đối với người bản thôn, bất kỳ ai, dù nam hay nữ đều được bầu làm Hậu thần hoặc Hậu Phật, miễn là có đóng góp cho dân làng một khoản kinh phí bằng tiền, sau đó lại bỏ ra một số ruộng làm tự điền cho bản thân. Nói như vậy bởi trong sổ văn bia Hậu thần Hậu Phật hiện còn của làng An Phú, chúng tôi không thấy tiêu chí bầu Hậu thần cũng như bầu Hậu Phật của làng phải như thế nào. Khoản vật chất đóng góp cũng vậy, ngoài những câu tán dương đức độ của người được bầu Hậu một cách chung chung, người đó phải bỏ ra một khoản tiền nhất định. Trong văn bia của làng ghi mức đóng góp tối thiểu là 20 quan⁽¹¹⁾, tối đa là 150 quan⁽¹²⁾. Điều đó có nghĩa khoản tiền đóng góp và cả số tự điền của họ cho làng là tùy thuộc vào khả năng của từng người, làng không bắt buộc phải đóng góp với số lượng bao nhiêu.

Đối với người ngoài làng, họ cũng có thể được làng bầu làm Hậu thần hoặc Hậu Phật với điều kiện giống như người trong làng. Trường hợp của ông Đỗ Danh Toại làm ví dụ: Ông vốn người thôn Trụ (nay là thôn An Trụ xã An Thịnh huyện Lương Tài), vào năm Tân Tỵ (1833) đã hỗ trợ dân làng 80 quan tiền để đóng thuế và tu sửa đền miếu. Sau đó các con ông lại bỏ ra 2 mẫu ruộng tốt cho bản thôn canh tác làm nhu phí cúng giỗ khi ông qua đời. Bản thôn tôn bầu ông làm Hậu thần⁽¹³⁾.

3. Nội dung bầu Hậu

Nội dung bầu Hậu thần Hậu Phật của làng An Phú nhằm giải quyết một số công việc của làng. Cụ thể như sau:

- Tu sửa đình: Đình làng An Phú được xây dựng vào khoảng đầu thế kỷ

XVIII, thờ Quý Minh Đại vương - Vị công thần của thời Hùng Duệ Vương. Tư liệu văn bia cho biết đến cuối thế kỷ XVIII, ngôi đình làng bắt đầu trùng tu nhưng không có tiền chi dùng, bà Nguyễn Thị Đa, người bản thôn bỏ của cải gia đình gồm 150 quan tiền chi vào công việc này. Dân làng tôn bầu chồng bà là ông Nguyễn Ngọc Đôn làm Hậu thần⁽¹⁴⁾.

Qua thời gian đình trở nên hư hại, do vậy đến khoảng năm Bính Tý (1815), đình An Phú tiếp tục được trùng tu: "Tôn linh dư công, tự Văn Diễn, cùng với con gái là Thị Ý, Thị Thiềm, Thị Vượng bỏ ra 90 quan tiền cổ đề làng chi dùng vào công việc, bản thôn bầu ông làm Hậu thần⁽¹⁵⁾."

Đến năm 1914, dân thôn lại tiến hành trùng tu đình, do ông Nguyễn Hương lệnh thai bỏ ra 50 đồng để cùng thôn thay đổi hướng đình, ông được bầu làm Hậu thần⁽¹⁶⁾.

- Trợ giúp cho quan dịch và đóng thuế: Việc quan dịch cũng như đóng thuế luôn đặt ra đối với các làng xã nước ta thời quân chủ. Làng An Phú có 7 văn bia⁽¹⁷⁾ đề cập đến vấn đề này bằng cách cho người khá giả trang trải quan dịch hoặc đóng thuế giúp làng, đổi lại họ được làng bầu làm Hậu thần. Chẳng hạn vào năm Gia Long thứ 6 (1807), bà Nguyễn Thị Đài được các con xuất của cải gồm 60 quan tiền trợ giúp cho làng trang trải khoản quan dịch, do vậy chồng bà là ông Trần Đình Tập được bầu làm Hậu thần⁽¹⁸⁾.

Đến năm Minh Mệnh thứ 4 (1823), lão nhiều họ Nguyễn bỏ ra 65 quan tiền giúp dân đóng thuế, dân thôn tôn bầu làm Hậu thần⁽¹⁹⁾. Hoặc như "khoảng các

năm Canh Thìn (1820) và Tân Tỵ (1821) đem tích thóc tô thuế, trong thôn có mười nhà, trong đó có 9 nhà không theo để cấp liêm”, bà Trần Thị Bốn cùng con trai Nguyễn Ngọc Kính bỏ ra 65 quan tiền trợ giúp cho 9 nhà đóng thuế, bà được dân làng bầu làm Hậu thần⁽²⁰⁾.

- Chỉ dùng vào việc công: Đây là vấn đề phản ánh nhiều nhất trên bia Hậu thần Hậu phật của làng An Phú, với 9 văn bia⁽²¹⁾. Chỉ dùng cho việc công ở đây được hiểu là những khó khăn về kinh tế mà người dân địa phương gặp phải trong cuộc sống thường nhật. Để giải quyết vấn đề này, làng An Phú cũng hướng đến những người có nhu cầu bầu Hậu, như bà Vương Thị Lớn chẳng hạn. Vào năm Chính Hòa thứ 24 (1703), bà “có ước nguyện sâu xa muốn lưu truyền mãi mãi, nên bàn bạc với người trong thôn bầu làm Hậu phật”. Bà đã bỏ ra 20 quan tiền cho làng chỉ dùng vào công việc nên được bầu làm Hậu phật⁽²²⁾. Tương tự như vậy, vào năm Cảnh Hưng thứ 47 (1783), có ông Trần Đình Đoàn và vợ Nguyễn Thị Thụy, ông bà “có đến trăm mẫu ruộng, giàu có nhất làng”, xuất gia tài 110 quan tiền cho làng dùng việc công. Dân làng tôn bầu vợ chồng ông làm Hậu thần⁽²³⁾.

Đến những năm 30 của thế kỷ XX, việc công vẫn là chủ đề được dùng để bầu Hậu của thôn An Phú thể hiện qua trường hợp của vợ chồng ông Nguyễn lệnh thai, người bản thôn, bỏ ra 70 đồng giúp làng, ghi trên văn bia *Hậu thần bi ký*⁽²⁴⁾.

4. Giá trị của văn bia Hậu thần Hậu phật làng An Phú

Văn bia Hậu thần Hậu phật lưu tại ở làng An Phú có giá trị trên hai phương diện:

- Đối với di sản Hán Nôm: Bổ sung vào kho thư tịch của VNCHN 23 văn bia Hậu thần Hậu phật mà trước đó chỉ tồn tại trong khuôn viên của đình và chùa ở làng An Phú. Điều này có nghĩa đã bổ sung nguồn tư liệu để nghiên cứu về lễ bầu Hậu thần Hậu phật ở nước ta thêm đầy đủ. Quả thực qua hệ thống văn bia Hậu thần Hậu phật ở đây cho thấy trong suốt chiều dài hơn hai trăm năm, tính từ tấm bia đầu tiên dựng năm 1703, đến tấm bia cuối cùng dựng năm 1939, làng An Phú đã tiến hành 22 cuộc bầu Hậu thần Hậu phật với tổng số tiền thống kê được là 1129 quan 7 mạch và 17 mẫu 5 sào (tương đương 63.024m²) ruộng cung tiến chỉ dùng vào ngày giỗ Hậu thần Hậu phật cũng như nhu phí dùng trong các dịp tuần tiết trong năm và ngày hội của làng. Đây là lượng tài sản lớn có tính chất vững bền, duy trì từ hơn hai thế kỷ đến trước năm 1945 ở một làng thuần nông thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ. Số liệu như vậy cần thiết cho bất cứ ai muốn nghiên cứu về việc bầu Hậu thần Hậu phật ở nước ta.

Hoặc như văn bia Hậu thần Hậu phật của làng An Phú đề cập đến 52 địa danh khác nhau mà những địa danh này chia làm hai loại: Địa danh hành chính cấp tỉnh, phủ, huyện, xã thôn và địa danh các xứ đồng. Riêng địa danh các xứ đồng, đặc biệt là tên Nôm đã cung cấp nhiều gợi ý về tên gọi, gợi nhớ đến địa hình địa vật như Mả Giang, Bến Bàng, Cửa Quán, Đồng Cao, Đồng Cầu, Đồng Cháy... mà ngày nay vẫn được người dân địa phương quen dùng. Những địa danh đó sẽ là nguồn tư liệu

quý cho các nhà nghiên cứu về địa danh học ở nước ta.

- Đối với địa phương: Có thể nói rằng, qua tư liệu văn bia mới sưu tầm ở làng An Phú cho ta nhiều thông tin thú vị. An Phú là ngôi làng thuần nông đã được hình thành trong vùng đất giàu truyền thống lịch sử. Bằng bàn tay lao động cần cù, sáng tạo, người dân An Phú đã kiến tạo cho chính mình một đời sống văn hóa tinh thần phong phú. Sau khi đã định cư, ổn định và phát triển, người dân nơi đây tạo dựng ngôi đình và chùa bề thế rồi tiến hành bầu Hậu thần Hậu Phật theo đời sống tâm linh của người Việt Nam. Tư liệu văn bia cho ta biết về phong tục tập quán nơi đây trong việc bầu Hậu thần Hậu Phật là theo tinh thần tương thân tương ái. Người có điều kiện về của cải thì san sẻ cho người thiếu thốn, đổi lại người dân sẽ lo thờ cúng khi họ qua đời. Đó là sự thể hiện đạo lý “uống nước nhớ nguồn” của cha ông ta trước đây mà các thế hệ ngày nay ở làng An Phú cần trân trọng giữ gìn./

N.H.M -N.Q.H

Chú thích

(1) Về địa danh Bình Than hiện nay vẫn còn có 2 loại ý kiến khác nhau. Loại ý kiến thứ nhất cho rằng: Bến Bình Than thuộc thôn Than, xã Vạn Ninh, huyện Gia Bình; Loại ý kiến thứ 2 cho rằng, ở bên kia Sông Lục Đầu (thuộc tỉnh Hải Dương) có một địa danh “Bình Than”, nơi đây cũng diễn ra Hội nghị bàn kế đánh giặc Mông - Nguyên. Về vấn đề này, xin được nghiên cứu tiếp.

(2) Di tích này thuộc thôn Vạn Tư xã Thái Bảo huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.

(3) Đền thờ của Nguyễn Thuyền (Hàn Thuyền) nay thuộc thôn Lai Hạ xã Lai Hạ huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

(4) Đó là Phạm Chính Nghị (1486 - ?), người xã Hoa Cầu huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh, ông làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước Văn Tường bá (Bia Văn Miếu dựng năm Quang Thiệu thứ 6 (1521). Chúng tôi nghĩ rằng có thể Phạm Chính Nghị là người gốc xã Hoa Cầu huyện Lương Tài, sau này di cư sang xã An Thịnh, huyện Lương Tài? (Xem website của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, mục Văn bia Tiến sĩ ở Văn miếu, Hà Nội).

(5) Tộc phả được viết bằng chữ Hán do cụ Nguyễn Văn Luyện (1905- 1980) sao chép vào năm (1974) của một cuốn tộc phả cổ trước đó. Tộc phả này hiện nay do ông Nguyễn Công Văn (tộc trưởng họ Đinh Thế - đổi thành họ Nguyễn Văn, lưu giữ tại thôn An Phú). Chúng tôi đã khảo sát và nghiên cứu tộc phả họ Đinh Thế (thôn Yên Thái xã Tiên Yên huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội) do cụ Đinh Thế Hoành lưu giữ cũng ghi thống nhất với tộc phả họ Đinh Thế. Còn một chi tộc họ Đinh Thế cùng nguồn gốc với hai chi họ Đinh Thế trên di cư về xã Dị Nậu huyện Thạch Thất thành phố Hà Nội đổi tên thành họ Nguyễn Duy, sinh sống được nhiều đời.

(6) Căn cứ vào tộc phả cùng với văn bia mộ cụ Nguyễn lệnh công, tự Phúc Độ hiệu Đạo Trung hiện còn ghi ... “Thanh Lâm huyện, Trại xã Trại thôn...” có thể ước tính cụ Tổ dòng họ Đinh Thế về An Phú khoảng cuối thời Lê Trung hưng (khoảng TK XVIII).

(7) Tả bìa này hiện đặt tại trước sân ngôi nhà cổ của ông Nguyễn Văn Hiến (thuộc dòng trưởng của dòng họ Nguyễn Đắc).

(8) Ghi nhận ở bìa số 17.

(9) Ghi nhận ở bìa số 3.

(10) Đầu đào báo lý: xuất xứ từ bài *Úc* trong *Đại nhĩ*, sách *Kinh Thi*: “Đầu ngã dĩ đào/ báo chi dĩ lý”. Có nghĩa người ta cho ta quả đào, ta đáp lại quả mận. Câu này về sau thành điển *Đầu đào báo lý*, chỉ sự báo đáp lẫn nhau.

(11) Ghi nhận ở bìa số 1.

(12) Ghi nhận ở bìa số 4.

(13) Ghi nhận ở bìa số 13.

(14) Ghi nhận ở bìa số 4.

(15) Ghi nhận ở bìa số 19.

(16) Ghi nhận ở bìa số 23.

(17) Gồm bìa số: 5, 7, 8, 11, 13, 14 và 15.

(18) Ghi nhận ở bìa số 5.

(19) Ghi nhận ở bìa số 8.

(20) Gồm bìa số: 1, 3, 6, 9, 10, 16, 19, 21 và 22.

(21) Ghi nhận ở bìa số 1.

(22) Ghi nhận ở bìa số 3.

(23) Ghi nhận ở bìa số 21.

Tài liệu tham khảo

1. Đào Duy Anh (2005): *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.

2. Trần Thị Kim Anh (2004): “Bìa Hậu ở Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3, tr.54- 63.

3. Nguyễn Quang Hà (2014): *Di sản Văn bia làng An Phú (xã An Thịnh, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh)*, Nxb. KHXH, Hà Nội.

4. Nguyễn Quang Hà (2014): *Về một trường Tư thực đào tạo nghề y qua tám bìa tôn vinh một thầy thuốc giỏi thế kỷ XVIII, XIX*, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học*, Nxb. KHXH, Hà Nội, Hà Nội, tr. 373 - 374.

5. Nguyễn Văn Huyền (2003): *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*” tập 1, Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh, Nxb. KHXH, Hà Nội.

6. Nguyễn Quang Ngọc (2008): *Một số vấn đề về làng xã Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

7. Trịnh Khắc Mạnh (2008): *Một số vấn đề về văn bia Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội.

8. Nguyễn Hữu Mùi (2013): *Nghiên cứu văn bia Vĩnh Phúc*, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc.

9. Phạm Thị Thùy Vinh (1997): *Văn bia xứ Kinh Bắc và sự phản ánh những sinh hoạt làng xã*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

TRUYỆN THƠ CỦA CÁC DÂN TỘC (KINH, TÀY, THÁI) TỪ GÓC NHÌN SO SÁNH QUA TRUYỆN THƠ DŨNG SĨ DIỆT ÁC THÚ CỨU CÔNG CHÚA

TRỊNH KHÁC MẠNH^(*)

Tóm tắt: Một mảng văn học đặc sắc mà ba dân tộc Kinh, Tày và Thái đã sử dụng chữ viết cổ truyền của mình để sáng tác nên những tác phẩm bất hủ truyền lại đến hôm nay. Những tác phẩm này thường thể hiện bằng truyện thơ, một loại hình văn học truyền thống, mang tính xã hội hóa cao. Mảng văn học này đã đóng góp nhất định vào lịch sử phát triển văn học của mỗi dân tộc nói riêng và lịch sử văn học Việt Nam nói chung. Để có cái nhìn so sánh văn học Việt Nam nói chung và truyện thơ giữa các dân tộc Kinh, Tày và Thái; bài viết chọn các tác phẩm có cùng đề tài cốt truyện về *dũng sĩ diệt ác thú cứu công chúa* để phân tích, từ đó đưa ra một số nhận xét về sự giao thoa văn hóa, văn học giữa các dân tộc Kinh, Tày và Thái ở miền Bắc Việt Nam.

Từ khóa: Văn học, truyện thơ, dũng sĩ, ác thú, công chúa, dân tộc Kinh, dân tộc Tày, dân tộc Thái.

Abstract: Kinh, Tay, Thai ethnicities used their own script to write immortal literary stories. The works were usually written in narrative poetic genre, a kind of traditionally social literature. The literary form partially contributed to increasing literary history of each community in particular, and to Vietnam's literature history in general. In order to examine Vietnamese literature in general and Kinh, Tay, Thai narrative poetries, the paper selects stories that are similar subject of *brave man kills beast to rescue princess*, to analyse and make some comments on interaction between Kinh, Tay and Thai ethnicities' culture and literature in Northern Vietnam.

Keywords: Literature, Narrative poetry, Brave man, Beast, Princess, Kinh ethnicity, Tay ethnicity, Thai ethnicity.

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ, có một nền văn hóa đa dạng và thống nhất trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Chữ viết là tài sản văn hóa, đánh dấu sự phát triển về văn hóa xã hội của mỗi tộc người. Chữ viết

của các dân tộc trên đất nước ta, là vốn văn hóa vô cùng quý giá mà mọi người cần biết giữ gìn và phát huy. Trong số các dân tộc ở Việt Nam có chữ viết cổ

^(*) PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm

truyền, thì hệ thống chữ viết của các dân tộc, như: chữ Nôm của dân tộc Kinh, chữ Nôm của dân tộc Tày, chữ Thái cổ của dân tộc Thái, v.v... là những chữ viết đã có lịch sử tương đối lâu đời và có tính hành dụng cao.

1. Vài nét về truyện thơ của ba dân tộc (Kinh, Tày và Thái)

Mảng văn học đặc sắc mà ba dân tộc Kinh, Tày và Thái đã sử dụng chữ viết cổ truyền của mình để sáng tác nên những tác phẩm bất hủ truyền lại đến hôm. Đó là thể loại truyện thơ: dân tộc Kinh có truyện thơ Nôm viết theo thể song thất lục bát, dân tộc Tày có truyện thơ Nôm viết theo thể thất ngôn trường thiên, dân tộc Thái có truyện thơ viết bằng chữ Thái cổ thể tự do. Mảng văn học này đã có những đóng góp nhất định vào lịch sử phát triển văn học của mỗi dân tộc nói riêng và lịch sử văn học Việt Nam nói chung.

1.1. Chữ Nôm và truyện Nôm thể lục bát của dân tộc Kinh

Chữ Nôm của dân tộc Kinh ra đời có ý nghĩa hết sức lớn lao, đánh dấu bước phát triển của nền văn hóa dân tộc, ý thức tự cường và khẳng định vai trò địa vị của tiếng Việt; đã đáp ứng được phần nào nhu cầu phát triển của nền văn hóa dân tộc, giai đoạn nước Đại Việt vững bước trong kỷ nguyên độc lập, tự chủ và thống nhất. Chữ Nôm ra đời, ở thời nhà Lý, chỉ đơn thuần là những chữ xuất hiện trong các văn bản với mục đích ghi tên người và tên đất. Thời nhà Trần thì phát triển thịnh hành và bắt đầu tạo nên văn học chữ Nôm với các bài phú, như: *Cư trần lạc đạo phú* 居塵樂道賦 và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*

得趣林泉成道歌 của vua Trần Nhân Tông (1258 - 1308), tổ thứ nhất của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử; tiếp đến là *Hoa Yên tự phú* 花燕寺賦 của Lý Đạo Tái (1254 - 1334), đạo hiệu là Huyền Quang, tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử và *Giáo tử phú* 教子賦 tương truyền của Mạc Đĩnh Chi (thế kỷ XIV). Bốn bài phú này, hiện còn được ghi chép trong sách *Thiền tông bản hạnh* 禪宗本行.

Từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XX, trải qua các triều đại phong kiến, từ Lê sơ - Mạc - Lê Trung hưng - Tây Sơn và đến Nguyễn, tình hình chính trị, văn hóa, xã hội có nhiều biến đổi lớn lao. Các triều đại nhà nước phong kiến ở Việt Nam phát triển lúc thịnh, lúc suy; nhưng văn học Việt Nam nói chung và văn học chữ Nôm nói riêng, lại có sự phát triển mạnh mẽ. Nhiều cái mới trong sáng tác văn học nghệ thuật được hình thành cả về giá trị nội dung và hình thức nghệ thuật. Văn học chữ Nôm phát triển toàn diện về chất lượng nội dung và số lượng tác phẩm. Nhiều tác phẩm văn thơ Nôm có tư tưởng tiến bộ, thể hiện nhận thức và quan điểm ngoài khuôn khổ đạo lý chính thống của nhà nước phong kiến; và vì thế nhà nước phong kiến đã ban hành những chủ trương cấm đoán hay huỷ hoại nền văn học chữ Nôm⁽¹⁾. Nhưng việc sáng tác văn thơ Nôm là khuynh hướng tất yếu của phát triển lịch sử, nhằm đáp ứng nhu cầu văn hóa xã hội. Bên cạnh sự tiến bộ về giá trị nội dung tác phẩm, văn học chữ Nôm còn có sự phát triển về thể loại, nhằm góp phần vào sự hoàn thiện hệ thống thể loại văn học trung đại Việt Nam. Văn học Việt Nam giai đoạn này, với sự đóng góp của

văn học chữ Nôm đã xuất hiện những thể loại văn học mới, như: ca trù, diễn ca, truyện thơ lục bát, song thất lục bát và truyện thơ luật Đường, v.v..., đây là những thể loại sử dụng ngôn ngữ thi ca dân tộc.

Thể truyện Nôm lục bát phải kể đến là *Lâm tuyển văn* 林泉撓 của Phùng Khắc Khoan (1528 - 1613), gồm khoảng 200 câu, *Ngọa Long cương văn* 臥龍崗撓 gồm 136 câu và *Tư Dung văn* 思容撓 gồm 332 câu đều của Đào Duy Từ (1572 - 1634), *Hoán tỉnh châu dân từ* 喚省州民詞 của Đinh Nho Hoàn (1671 - ?), *Nhạc Xương phân kính* 樂昌分鏡 của Nguyễn Thế Nghi (thế kỷ XVI), *Song tinh bất dạ* 雙星不夜 gồm 2000 câu của Nguyễn Hữu Hào (? - 1713), *Sứ trình tân truyện* 使程新傳 gồm 600 câu của Nguyễn Tông Quai (1693 - 1767). Sau này có những tác phẩm truyện thơ Nôm lục bát được lưu hành sâu rộng trong nhân dân và được nhiều người học thuộc lòng, như: *Truyện Hoa tiên* 傳花箋 của Nguyễn Huy Tự (1743 - 1790), *Đoạn trường tân thanh* 斷長新青 của Nguyễn Du (1765-1820), *Sơ kính tân trang* 梳鏡新妝 của Phạm Thái (1777 - 1813), *Lục Vân Tiên* 蓼雲仙 của Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), v.v... Còn hàng loạt các tác phẩm thơ Nôm lục bát khuyết danh, như: *Nhi độ mai* 二度梅, *Phạm Tài - Ngọc Hoa* 范載玉花, *Tổng Trân - Cúc Hoa* 宋珍菊花, *Phượng Hoa* 芳花, *Hoàng Triêu* 黃儲, *Phan Trần* 潘陳, *Lưu Bình - Dương Lễ* 劉平揚禮, *Thạch Sanh* 石生, v.v...

1.2. Chữ Nôm Tày và truyện thơ Nôm của dân tộc Tày

Tày và Nùng là hai dân tộc có mối quan hệ mật thiết với nhau về huyết

thống, về kinh tế, về văn hóa và chữ viết, v.v... Ở bài viết này chúng tôi giới thiệu về chữ Nôm Tày và truyện thơ Nôm dân tộc Tày. Người Tày có loại chữ truyền thống, được xây dựng trên cơ sở phái sinh của chữ Hán để ghi âm tiếng Tày và theo những nguyên tắc cấu tạo như chữ Nôm của người Kinh, chúng ta thường gọi là chữ Nôm Tày. Việc xác định thời điểm xuất hiện của chữ Nôm Tày cần được nghiên cứu tiếp tục, nhưng trên thực tế là người Tày đã dùng chữ Nôm của mình để sáng tác văn học từ khoảng thế kỷ XVI - thế kỷ XVII⁽²⁾ với những tác phẩm, như *Lượn tam nguyên* 論三元 của Bế Văn Phụng (thế kỷ XVI - XVII) và *Lượn tứ quý* 論四季 của Nông Quỳnh Vân (thế kỷ XVI - XVII).

Chữ Nôm Tày từng có một vai trò nhất định trong đời sống xã hội cư dân người Tày ở vùng núi phía Bắc nước ta. Chữ Nôm Tày ra đời, đã trở thành công cụ đắc lực cho sự phát triển nền văn hóa dân tộc Tày nói chung và ngôn ngữ Tày nói riêng. Hiện tại ở nhiều địa phương, như Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, v.v... còn lưu giữ khá nhiều văn bản Nôm Tày. Văn bản Nôm Tày có giá trị về nhiều mặt, như: lịch sử, địa lý, văn học, nghệ thuật, phong tục, tín ngưỡng, y học cổ truyền, v.v...; nhiều hơn cả là các tác phẩm văn học, nó chứa đựng những nét độc đáo mang đậm bản sắc dân tộc Tày. Các tác phẩm văn học có nhiều loại, có thể kể như: *Tuyện sli cáu* (truyện thơ), *Sli lấu* (hát lễ cưới), *Lượn cọi* (hát giao duyên), *Then* (hát trong buổi lễ), v.v...

Truyện thơ Nôm của dân tộc Tày khá phong phú, hiện trong kho sách của

Viện Nghiên cứu Hán Nôm có các truyện thơ, như: *Toọng Tương* 仲襄, *Pác Đảo* 百教, *Bjoóc là* 下呂, *Nho hương* 儒香, *Chiêu đức* 昭德, *Nhân Lăng* 人陵, *Lý Thế Khanh* 李世卿, *Lưu Đài - Hán Xuân* 刘台汉春, *Nàng Kim* 娘金, *Nàng Ngọc Dong* 娘玉容, *Nàng Quyển* 娘姐, *Thị Đan* 氏單, *Nàng Ngọc Long* 娘玉竜, *Tổng Tân - Cúc Hoa* 宋珍菊花, *Phạm Tử - Ngọc Hoa* 范子玉花, *Lý Lan - Thị Dung* 李羅氏容, *Lưu Bình - Dương Lễ* 刘平揚禮, *Lương Nhân* 良人, *Quảng Tân - Ngọc Lương* 廣珍玉良, *Lưu Bang* 刘邦, *Lưu Tương* 刘张, *Pây sứ* 移使, *Đỉnh Quân* 廷君, *Hoàng Từu* 黃儲, *Thạch Sanh* (Thạch Seng) 石生, v.v...

Trong số các truyện Nôm Tày nêu trên, chúng ta thấy có một số truyện trùng tên và trùng cả đề tài cốt truyện với truyện Nôm dân tộc Kinh, như: *Tổng Tân - Cúc Hoa* 宋珍菊花, *Phạm Tử - Ngọc Hoa* 范子玉花, *Lưu Bình - Dương Lễ* 劉平揚禮, *Hoàng Từu* 黃儲, *Thạch Sanh* 石生, v.v...

1.3. Chữ Thái và truyện thơ dân tộc Thái

Di sản chữ cổ của người Thái rất phong phú, có vai trò khá lớn trong sinh hoạt văn hóa tinh thần của đồng bào Thái. Ở một số tỉnh có đồng bào Thái cư trú như Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Thanh Hóa, Nghệ An, v.v... các ngành văn hóa và một số cá nhân đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu các văn bản chữ Thái cổ. Theo truyền thuyết thì Lò Lệt (thế kỉ XIII) là người có công làm cho chữ viết này dùng rộng rãi trong đồng bào Thái vùng Tây Bắc. Theo ý kiến của các nhà nghiên cứu chữ Thái cổ, hiện ở nước ta có các loại chữ Thái cổ

khác nhau: chữ của người Thái Đen ở Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai; chữ của người Thái Trắng ở huyện Phong Thổ, Lai Châu; chữ của người Thái Trắng ở các huyện Mường Lay, Mường Tè (Lai Châu) và một bộ phận ở Quỳnh Nhai, Sơn La; chữ của người Thái Trắng ở huyện Phù Yên tỉnh Sơn La; chữ của người Thái Trắng ở Mộc Châu (Sơn La), Mai Châu, Đà Bắc (Hòa Bình); chữ của người Thái Đen ở Tây Thanh Hoá, Nghệ An; chữ Thái Qui Châu (Nghệ An); chữ Lai Pao ở Tương Dương (Nghệ An); chữ của người Thái Thanh ở Tây Thanh Hoá, Nghệ An, v.v... So sánh các kiểu chữ Thái ở nước ta, nhiều người cho rằng chữ Thái Đen và các dạng chữ Thái Trắng ở Tây Bắc về cơ bản giống nhau. Trong kho sách Hán Nôm của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, hiện cũng có một số tác phẩm Hán Nôm ghi chép về chữ Thái, như:

- *Hung Hóa ký lược* 興化記略 (còn có tên *Hung Hóa địa chí* 興化地志) do Phạm Thận Duật biên soạn và viết tựa năm Tự Đức Bính Thìn (1856). Tác phẩm ghi chép về địa chí của tỉnh Hưng Hóa (gồm 4 phủ, 6 huyện, 16 châu) thời ấy, một dải đất miền Tây Bắc nước ta từ hữu ngạn sông Hồng đến biên giới phía nam Trung Quốc và đông bắc Lào. Nội dung chính của *Hung Hóa ký lược* gồm có 12 mục, trong đó mục 11 ghi *Thổ tự* (chữ Thái) và mục 12 ghi *Thổ ngữ* (ngôn ngữ Thái), theo PGS.TS. NGUT. Hoàng Lương thì đó là chữ Thái của đồng bào Thái ở Tây Bắc hiện nay⁽³⁾.

- *Thanh Hóa quan phong* 清化觀風 do Vương Duy Trinh soạn năm Thành Thái thứ 15 (1903). Nội dung tác phẩm ghi các bài dân ca phản ánh phong tục, tập

quán của nhân dân Thanh Hóa. Trong đó có một số bài hát của dân tộc miền núi ghi bằng chữ dân tộc, được phiên âm bằng chữ Hán và chữ Nôm, theo Phan Anh Dũng thì đây thực chất là một trong 8 dạng chữ Thái Việt Nam, phổ biến ở vùng núi Thanh Hóa và Nghệ An⁽⁴⁾.

Chữ Thái đã được người Thái sử dụng trong sáng tác văn học nghệ thuật và nhiều tư liệu ghi chép hàng ngày, hay văn khế cùng thư từ trao đổi, v.v... Kho tàng truyện thơ của dân tộc Thái hết sức phong phú, có thể kể như: *Xống chụ xon xao* (Xống dạn người yêu), *Khun Lú - Nàng Ủa* (Kun Lu và Ua), *Chương Hân* (Chang Han), *Quám Khun Tinh* (Quam Kun Tinh), *Quám Kén Kèo* (Quam Ken Kieu), *Quám Ngu háu* (Quam Ngau Hau) (Truyện Mãng xà), *Tạng Nguyên* (Tang Nguyen), *Tạng Tư* (Tang Tu), *Quám tổ mường* (Quam To Muong), *Táy pú xóc* (Tay Pu Xoc) (Người Thái đánh giặc), *Sam Lương - In Lái* (Sam Luang - In Lai), *Pha Càng* (Pha Cang), *Nàng Cống Cầm Đan* (Nang Cong Cam Dan), *Phanh mường* (Phanh Muong) (Yêu dấu bản mường), *Péc mường* (Pec Muong) (Sự tích bản mường), *Kham Panh* (Kham Panh), v.v... Theo Ngô Thị Phượng thì Thư viện tỉnh Sơn La đang lưu giữ khoảng 300 truyện thơ viết bằng chữ Thái cổ⁽⁵⁾. Gần đây, Viện Nghiên cứu Hán Nôm có tổ chức một lớp học chữ Thái cổ Sơn La và xuất bản cuốn *Tuyển tập văn học Thái* với sự tuyển chọn, giới thiệu 2 tác phẩm là *Quám tổ mường* (Quam To Muong) và *Nhà vàng xia lạ* (Na Vàng Xia La) (Lời truyền xưa đùng bỏ phí), đã góp phần vào việc giới

thiệu và nghiên cứu khai thác vốn di sản văn hóa giá trị của dân tộc Thái.

Trong số các truyện thơ của dân tộc Thái có một số truyện có cùng đề tài cốt truyện với truyện thơ Nôm dân tộc Kinh, như: *Thạch Sanh* 石生 và *Quám Ngu háu* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫, *Tám Cám* 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫 và *Ý Nại - Nàng Xua* 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫, *Từ Thức* 徐式 và *U Thêm* 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫, *Tổng Trân - Cúc Hoa* 宋珍菊 花 và *Tạng nguyên* 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫, *Hoàng Trừu* 黄储 và *Tạng Tư* 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫, *Nhị độ Mai* 二度梅 và *Phụng kầu pông on* 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫, *Truyện Kiều* 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫 và *Quám Thư Cầu* 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫, v.v...⁽⁶⁾. Theo một số chuyên gia Thái học, dân tộc Thái cũng có truyện thơ trùng tên và trùng cốt truyện *Thạch Sanh* của dân tộc Kinh, nhưng hiện chưa sưu tầm được.

Qua sự mô tả ở trên, chúng ta thấy có sự giao thoa truyện thơ, trước hết là đề tài cốt truyện giữa các dân tộc Kinh, Tày và Thái. Theo chúng tôi, sự giao thoa này được thực hiện trên cơ sở cải biên truyện thơ của dân tộc Kinh, mà trước hết và phần nhiều là các truyện thơ không đề tên tác giả. Đó là các truyện có cùng đề tài cốt truyện, như: *Tổng Trân - Cúc Hoa* 宋珍菊 花 (dân tộc Kinh, Tày) và *Tạng nguyên* 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫 (dân tộc Thái), *Hoàng Trừu* 黄储 (dân tộc Kinh, Tày) và *Tạng Tư* 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫 (dân tộc Thái), *Thạch Sanh* 石生 (dân tộc Kinh, Tày) và *Quám Ngu háu* 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜃𑜂𑜫 (dân tộc Thái), v.v...

Để có cái nhìn so sánh văn học Việt Nam nói chung và truyện thơ giữa các dân tộc Kinh, Tày và Thái nói riêng, chúng tôi chọn tác phẩm có cùng đề tài cốt truyện về

dũng sĩ diệt ác thú cứu công chúa để phân tích, từ đó đưa ra một số nhận xét về sự giao thoa văn hóa, văn học giữa các dân tộc Kinh, Tày và Thái ở miền Bắc Việt Nam.

2. Truyện thơ dũng sĩ diệt ác thú cứu công chúa của ba dân tộc (Kinh, Tày và Thái) dưới góc nhìn so sánh văn học

Truyện thơ dũng sĩ diệt ác thú cứu công chúa, dân tộc Kinh có truyện Nôm viết theo thể lục bát có tiêu đề *Thạch Sanh*, dân tộc Tày có truyện Nôm viết theo thể thất ngôn có tiêu đề *Thạch Sanh*, dân tộc Thái có truyện thơ viết theo thể thơ tự do có tiêu đề *Quám Ngư háu*. Cốt truyện dũng sĩ diệt ác thú cứu công chúa, không những phổ biến ở Việt Nam mà còn phổ biến trong văn học ở các nước Đông Nam Á và Ấn Độ với mô típ cốt lõi và hạt nhân là “dũng sĩ diệt đại bàng hoặc diệt rắn cứu người đẹp”⁽⁷⁾. Trong chuyên khảo *Thạch Sanh và kiểu truyện dũng sĩ trong truyện cổ Việt Nam và Đông Nam Á*, Nguyễn Bích Hà đã thống kê ở Việt Nam có 80 truyện cổ tích cùng kiểu truyện (type) với truyện *Thạch Sanh* và ở Đông Nam Á có 16 truyện cổ tích cùng kiểu truyện này⁽⁸⁾. Còn truyện thơ Nôm có tên *Thạch Sanh* của dân tộc Kinh bắt nguồn từ truyện cổ tích cùng tên *Thạch Sanh* và nội dung của hai loại truyện này về căn bản thống nhất, nhưng truyện thơ ra đời muộn hơn⁽⁹⁾. Sau đây xin giới thiệu nội dung truyện thơ dũng sĩ diệt ác thú cứu công chúa của các dân tộc Kinh, Tày và Thái.

2.1. Truyện *Thạch Sanh* chữ Nôm của dân tộc Kinh

Tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện lưu giữ có 1 bản in năm Duy Tân Nhâm Tý (1912) với tiêu đề *Thạch Sanh tân truyện*, ký hiệu AB. 221, (ảnh 1).



Ảnh 1

Tại Thư viện Quốc gia còn lưu giữ 5 bản *Thạch Sanh tân truyện*, với các ký hiệu: R.51, Khải Định Đinh Tỵ (1917, ảnh 2); R.1815, Khải Định Mậu Ngọ (1918); R.1523, Khải Định Giáp Tý (1924); R.1527, Khải Định Giáp Tý (1924); R.1882, không ghi năm.



Ảnh 2

Hiện có nhiều bản phiên âm *Truyện Thạch Sanh*, nhưng phổ biến là hai bản phiên: *Truyện Thạch Sanh*, Huỳnh Lý và Nguyễn Xuân Lan giới thiệu, phiên âm và chú thích, Nxb. Văn học, 1971. *Truyện Thạch Sanh*, Mai Xuân Hải và Nguyễn Tá Nhí giới thiệu, phiên âm và chú thích, Nxb. Văn học, 1987. Nội dung cốt *Truyện Thạch Sanh* như sau: 1/ Mở đầu: Có gia đình Thạch Nghĩa quê ở Cao Bình, làm nghề kiếm củi, tuổi cao mà không có con. Ngọc Hoàng sai thái tử xuống đầu thai và vợ chồng Thạch Nghĩa sinh ra Thạch Sanh. Ông bà Thạch Nghĩa mất sớm, Thạch Sanh mồ côi, sống ở gốc đa kiếm củi nuôi thân. Ngọc Hoàng sai Tiên Ông (có bản ghi là Lý Tinh, có bản ghi là Lã Động Tân) xuống dạy phép thuật cho Thạch Sanh. 2/ Diễn biến: Thạch Sanh kết nghĩa anh em

với Lý Thông, Thạch Sanh chém xà tinh cứu Lý Thông. Lý Thông cướp công Thạch Sanh và được phong làm Đô đốc. Công chúa con vua Viện Vương kén chồng bị đại bàng bắt đưa xuống hang, Thạch Sanh giết đại bàng cứu công chúa, Lý Thông đưa công chúa lên, lấp hang giết Thạch Sanh và lại cướp công Thạch Sanh. Thạch Sanh dưới hang giết trăn tinh, cứu hoàng tử, thăm thủy cung, diệt hồ tinh. Thạch Sanh trở lại trần gian và được tặng cây đàn thần, hôn xà tinh và trăn tinh báo thù Thạch Sanh, Thạch Sanh bị giam vào ngục, Thạch Sanh buồn rầu mang đàn thần ra gảy, công chúa nghe tiếng đàn đòi gặp Thạch Sanh. Thạch Sanh kết duyên cùng công chúa, Lý Thông bị trị tội. 3/ Đoạn kết: Khi đất nước bị giặc ngoại xâm, Thạch Sanh dùng đàn thần và niêu cơm thần đẩy lui quân địch. Thạch Sanh lên làm vua trị nước.

2.2. Truyện Thạch Sanh chữ Nôm của dân tộc Tày (có người phiên là *Thạch Seng*).

Có ý kiến cho rằng *Truyện Thạch Sanh* bắt nguồn từ dân tộc Tày ở Cao Bằng⁽¹⁰⁾. Trong bài viết, chúng tôi không đề cập đến vấn đề này, mà tập trung nghiên cứu giới thiệu nội dung cốt truyện. Hiện có bản *Truyện Thạch Sanh* duy nhất do nhà nghiên cứu Hoàng Triều Ân cung cấp và công bố trong *Tổng tập truyện thơ Nôm các dân tộc thiểu số Việt Nam*, tập 9, Nxb. KHXH, 2010, (ảnh 3).



Trang đầu *Truyện Thạch Sanh* bằng chữ Nôm Tày
Ảnh 3

Nội dung *Truyện Thạch Sanh* của dân tộc Tày về cơ bản hoàn toàn giống nội dung cốt truyện của dân tộc Kinh, từ tên nhân vật và địa danh, đến những sự kiện và các tình tiết, chỉ có khác một vài chi tiết, v.v...

2.3. Truyện Ngu hâu (Truyện măng xà) chữ Thái của dân tộc Thái (Sơn La).

Văn bản tác phẩm hiện đang lưu giữ tại kho sách Địa chí Thư viện tỉnh Sơn La. Hội văn nghệ tỉnh Sơn La đã chép lại và giới thiệu trong cuốn *Truyện thơ và trường ca dân gian Thái*, Hội Văn nghệ - Sở Văn hóa Thông tin Sơn La, 1997. *Truyện Ngu hâu* mà chúng tôi tham khảo trong bài viết này được công bố trong phần Phụ lục luận án Tiến sĩ của Ngô Thị Phượng về *Nghiên cứu một số truyện thơ của dân tộc Thái ở Việt Nam có cùng đề tài với truyện thơ Nôm dân tộc Kinh*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2013, ảnh chụp trang đầu *Truyện Ngu hâu* do chị cung cấp (ảnh 4).



Trang đầu *Truyện Ngu hâu*, ảnh 4.

Nội dung *Truyện Ngu hâu* gồm các tình tiết như sau: 1/ Mở đầu: Nước Trung Vương có vị Công Tàn, sinh được người con trai tên là Lưu Vĩnh,

Lưu Vĩnh lớn lên thông minh, tìm thầy học văn và thi đỗ thủ khoa, nhưng rồi chàng trở về quê hương sống cùng cha mẹ chịu cảnh nghèo khó. Lưu Vĩnh được cha truyền phép thuật và chàng điều khiển được đá, biến thành ngựa đá phục vụ chàng. 2/ Diễn biến: Bấy giờ ở đất Ngô có một công chúa rực rỡ như ngọc, nhưng buồn thay, đất nước xuất hiện mãng xà và được thiên nhiên phù trợ. Mãng xà hung tợn và quái ác, dân nước Ngô luân phiên nộp mạng, mất đến nửa dân lành. Rồi mãng xà đòi vua nộp công chúa, vua không đồng ý. Mãng xà gọi gió hô mưa, hồng thủy ập tới, khắp nơi nước tràn đỏ đục. Thương dân, vua đành hứa nộp công chúa sau 7 ngày và mật chiếu gửi khắp bản mường tìm người cứu công chúa. Đến ngày, mãng xà đưa công chúa vào rừng sâu và Lưu Vĩnh cũng nhận được chiếu thư. Lưu Vĩnh cưỡi ngựa đá vào rừng, đánh nhau và giết chết mãng xà, chàng đưa công chúa về cung và xin trở về quê. 3/ Đoạn kết: Vua mở hội và cúng vía cho công chúa, Lưu Vĩnh gặp lại công chúa và hai người kết hôn. Lưu Vĩnh lên làm vua trị nước và đón cha mẹ về cùng hưởng thái bình.

3. Một số nhận xét

Cốt truyện thơ dùng sĩ giết ác thú cứu công chúa của ba dân tộc Kinh, Tày và Thái có nhiều điểm giống nhau, nhưng cũng có những điểm khác nhau về hình thức nghệ thuật và tình tiết nội dung truyện, chúng tôi xin nêu một số vấn đề sau.

3.1. Về hình thức nghệ thuật

Cả ba truyện đều được thể hiện theo hình thức thơ tự sự, nhưng có độ dài ngắn khác nhau liên quan đến cốt

truyện và tình tiết sự kiện. *Truyện Thạch Sanh* của dân tộc Kinh theo thể thơ Nôm lục bát với 1872 câu⁽¹¹⁾. *Truyện Thạch Sanh* (*Thạch Seng*) theo thể thơ Nôm thất ngôn trường thiên với 2015 câu⁽¹²⁾. *Truyện Ngưu hâu* của dân tộc Thái theo thể thơ tự do với 515 câu ngắn dài xen kẽ⁽¹³⁾.

3.2. Về kết cấu nội dung truyện

Kết cấu truyện thơ dùng sĩ giết ác thú cứu công chúa của ba dân tộc Kinh, Tày, Thái có chung một motif là: dùng sĩ sinh sống trong hoàn cảnh khó khăn + dùng sĩ diệt thú dữ và cứu công chúa + dùng sĩ kết hôn với công chúa và lên ngôi vua. Nhưng đi sâu vào một vài chi tiết sự kiện từng truyện của mỗi dân tộc thì có khác nhau. Trước hết là, *Truyện Thạch Sanh* của dân tộc Kinh và dân tộc Tày có nhiều tình tiết giống nhau với những chuỗi sự kiện: Thạch Sanh sống khó khăn + Thạch Sanh diệt xà tinh, diệt đại bàng và cứu công chúa, rồi diệt trăn tinh và hồ tinh + Thạch Sanh kết hôn với công chúa, đánh đuổi giặc và lên ngôi vua. Tuy nhiên, *Truyện Thạch Sanh* của dân tộc Kinh và dân tộc Tày cũng có chi tiết khác nhau, như đoạn viết về ác thú xuất hiện, *Truyện Thạch Sanh* của dân tộc Kinh viết: "Vốn trong quận ấy có loài yêu tinh, Nó là rắn lớn hiện hình, Nhờ hơi nhát nguyệt thành tinh hại người, Hay đi những nhiều khắp nơi, Hiện hình nam tử bắt người về ăn, Tiếng đồn đã đến vua quan" (câu 280-285)⁽¹⁴⁾; còn *Truyện Thạch Sanh* của dân tộc Tày viết: "Lại nói đoạn nước nhà có biển, Trong nước có biển loạn yêu tinh, Con rắn lớn tùy hình biến hóa, Tìm nuốt người thiên hạ bản mường, Thứ nhất mãng xà vương yêu

quái, Đại bàng tinh là loại thứ hai, Rủ nhau đi đó đây quấy nhiễu, Hồ ly tinh là hiệu thứ ba, Đi tứ xứ gần xa tàn hại, Biến ra hình trai gái bắt người, Bắt của ăn gần trời khắp huyện, Tiếng đồn về đến điện vua quan"⁽¹⁵⁾. Hay như *Truyện Thạch Sanh* của dân tộc Kinh viết khi đại bàng cắp thi "Thạch Sanh đang lúc thần thơ, Thấy chim cắp một người mà bay, Giương cung chàng mới bắn ngay, Trúng bên cánh tả chim rày liền rơi"⁽¹⁶⁾; còn *Truyện Thạch Sanh* của dân tộc Tày viết: "Thạch Sanh đang dạo bước rừng hoang, Nhác thấy chim cắp người sự lạ; Đờn người chưa hề thấy bao giờ, Chàng giương cung bắn ngay trúng đích"⁽¹⁷⁾.

Truyện Ngu hầu dân tộc Thái cũng motip như *Truyện Thạch Sanh* của dân tộc Kinh và dân tộc Tày, nhưng ngắn gọn và đơn giản, ít chuỗi sự kiện, gồm có: Lưu Vĩnh sống khó khăn + Lưu Vĩnh diệt mãng xà và cứu công chúa + Lưu Vĩnh kết hôn với công chúa và lên ngôi vua. Các chi tiết về Lưu Vĩnh và Thạch Sanh có nhiều điểm khác nhau, như: Lưu Vĩnh không mồ côi cha mẹ, Thạch Sanh mồ côi cha mẹ; phép thuật của Lưu Vĩnh do cha truyền lại, phép thuật của Thạch Sanh do Tiên giúp; Lưu Vĩnh không kết bạn, Thạch Sanh kết bạn với Lý Thông; Lưu Vĩnh không bị bạn hại, Thạch Sanh bị Lý Thông hại, v.v...

Tuy có những khác nhau như vậy, nhưng về đề tài, nội dung cốt truyện đều chung motip là "dũng sĩ diệt ác thú cứu công chúa và lên ngôi vua"; nhằm khuyên răn con người chăm chỉ học tập,

sống lương thiện, luôn khao khát chinh phục thiên nhiên, tích cực biến đổi xã hội và hướng đến một xã hội "quốc thái dân an". Motip loại truyện thơ này khác với motip loại truyện thơ mà chúng ta thường gặp của ba dân tộc Kinh, Tày và Thái là "gặp gỡ + tai biến + đoàn tụ".

3.3 Nghệ thuật ngôn từ

Đọc kỹ tuyệt tác truyện thơ của dân tộc Kinh, Tày và Thái, chúng tôi cho rằng: ngôn từ trong mỗi truyện đã thể hiện tri thức, tâm hồn và không gian sinh sống của mỗi dân tộc. Theo chúng tôi *Truyện Thạch Sanh* của dân tộc Kinh, ngôn từ uyên thâm và nho nhã; *Truyện Thạch Sanh* của dân tộc Tày ngôn từ sinh động và chân thực; còn *Truyện Ngu hầu* của dân tộc Thái, ngôn từ phóng khoáng và lãng mạn. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi không có điều kiện bàn sâu, xin trích đoạn cuối của ba truyện để chúng ta cùng tham khảo và đánh giá.

Truyện Thạch Sanh của dân tộc Kinh viết:

"Mới hay người ở thực thà,
Trời kia chẳng phụ ắt là thanh tao;
Cứ trong tích cũ chép sao,
Viện triều yên mối Nam giao vững vàng;
Bút hoa ghi chép tỏ tường,
Truyện này thông thả thư đường mà
xem"⁽¹⁸⁾.

Truyện Thạch Sanh của dân tộc Tày viết:

"Mười tám nước cậy nhờ vua mới,
Thuận thiên thời địa lợi bình an,
Việc đồng ruộng nông tang yên trí,

Minh vương coi sông núi hòa bình,
 Mở yến tiệc linh đình hoan hỷ,
 Lập đài văn vui thú hát ca"⁽¹⁹⁾.
Truyện Ngụ hấu của dân tộc Thái viết:
 "Chàng sai mổ trâu cảm tạ đấng tối cao,
 Thầy mo thầy lang cầu cho bắt diệt,
 Lời hát yêu thương của chúng dân
 dâng tràn khắp núi,
 Chúc phúc cho cuộc sống thái bình,
 Mừng cho đất nước phồn vinh,
 Và đền mỗi thường dân luôn lung
 linh bừng sáng"⁽²⁰⁾.

Di sản truyện thơ của các dân tộc Việt Nam rất phong phú, hiện còn hàng ngàn tác phẩm được lưu giữ ở các thư viện và các địa phương cũng như nhiều cơ quan khác. Bài viết này, những mong có thể đóng góp một phần nhỏ bé vào việc giới thiệu truyện thơ của ba dân tộc Kinh, Tày và Thái dưới góc nhìn so sánh văn học qua truyện thơ cùng đề tài cốt truyện "dũng sĩ diệt ác thú cứu công chúa", góp phần vào sự nghiệp bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa các dân tộc Việt Nam./.

T.K.M

Chú thích

- (1). Các chúa Trịnh, như Trịnh Tạc, Trịnh Cương và Trịnh Doanh; đã ban hành những lệ vào các năm 1663, 1718 và 1760; để thu hồi, tiêu huỷ sách chữ Nôm đã in và không cho tiếp tục in sách chữ Nôm.
- (2). Hoàng Triều Ân: *Chữ Nôm Tày và thể loại truyện thơ*, Nxb. Văn học, 2003, tr.11.
- (3). Hoàng Lương: "Vị quan triều Nguyễn nghiên cứu chữ Thái cổ Việt Nam"

trong *Người Tày - Thái cổ ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015, tr.325 - 329.

(4). Phan Anh Dũng: "Về chữ Thái Việt Nam trong tác phẩm *Thanh Hóa quan phong*" *Tạp chí Hán Nôm*, số 2 (99), 2010, tr.24 - 30.

(5). Ngô Thị Phụng: *Nghiên cứu một số truyện thơ của dân tộc Thái ở Việt Nam có cùng đề tài với truyện thơ Nôm dân tộc Kinh*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2013, tr.39.

(6). Ngô Thị Phụng: *Nghiên cứu một số truyện thơ của dân tộc Thái ở Việt Nam có cùng đề tài với truyện thơ Nôm dân tộc Kinh*, Luận án Tiến sĩ, tldd, tr.43.

(7). Kiều Thu Hoạch: *Văn học dân gian người Việt - Góc nhìn thể loại*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2006, tr. 326.

(8). Nguyễn Bích Hà: *Thạch Sanh và kiểu truyện dũng sĩ trong truyện cổ Việt Nam và Đông Nam Á*, Nxb. Giáo dục, 1998, tr.158.

(9). *Từ điển văn học* (Bộ mới), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004, tr.1622.

(10). Phan Đăng Nhật: "Tìm hiểu Thạch Sanh ở Cao Bình - Hòa An - Cao Bằng", *Tạp chí Văn học*, số 6 năm 1972. Hoàng Triều Ân: "Lời giới thiệu *Truyện Thạch Sanh*", trong *Tổng tập truyện thơ Nôm các dân tộc thiểu số Việt Nam*, tập 9, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2010, tr.162.

(11). *Truyện Thạch Sanh*, Mai Xuân Hải và Nguyễn Tá Nhí giới thiệu, phiên âm và chú thích, Nxb. Văn học, 1987.

(12). *Tổng tập truyện thơ Nôm các dân tộc thiểu số Việt Nam*, tập 9 (*Truyện Thạch Sanh* do Hoàng Triều Ân phiên dịch), Nxb. KHXH, Hà Nội, 2010.

(13). Ngô Thị Phượng: *Nghiên cứu một số truyện thơ của dân tộc Thái ở Việt Nam có cùng đề tài với truyện thơ Nôm dân tộc Kinh*, Luận án Tiến sĩ, tldd.

(14). *Truyện Thạch Sanh*, Mai Xuân Hải và Nguyễn Tá Nhị giới thiệu, phiên âm và chú thích, sdd, tr. 33.

(15). *Tổng tập truyện thơ Nôm các dân tộc thiểu số Việt Nam*, tập 9 (*Truyện Thạch Sanh* do Hoàng Triều Ân phiên dịch), sdd, tr. 239.

(16). *Truyện Thạch Sanh*, Mai Xuân Hải và Nguyễn Tá Nhị giới thiệu, phiên âm và chú thích, sdd, tr. 50-51.

(17). *Tổng tập truyện thơ Nôm các dân tộc thiểu số Việt Nam*, tập 9 (*Truyện Thạch Sanh* do Hoàng Triều Ân phiên dịch), sdd, tr. 254.

(18). *Truyện Thạch Sanh*, Mai Xuân Hải và Nguyễn Tá Nhị giới thiệu, phiên âm và chú thích, sdd, tr. 107.

(19). *Tổng tập truyện thơ Nôm các dân tộc thiểu số Việt Nam*, tập 9 (*Truyện Thạch Sanh* do Hoàng Triều Ân phiên dịch), sdd, tr. 294.

(20). Ngô Thị Phượng: *Nghiên cứu một số truyện thơ của dân tộc Thái ở Việt Nam có cùng đề tài với truyện thơ Nôm dân tộc Kinh*, Luận án Tiến sĩ, tldd, tr. 69 PL.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Triều Ân (2003), *Chữ Nôm Tày và thể loại truyện thơ*, Nxb. Văn học.

2. *Bảng tra chữ Thái - Việt* (2016), Vũ Xuân Hiền và Nguyễn Minh Tuấn sưu tập, biên soạn, Nxb. KHXH, Hà Nội.

3. Phan Anh Dũng (2010), “Về chữ Thái Việt Nam trong tác phẩm *Thanh Hóa quan phong*” *Tạp chí Hán Nôm*, số 2 (99).

4. Nguyễn Bích Hà (1998), *Thạch Sanh và kiểu truyện dũng sĩ trong truyện cổ Việt Nam và Đông Nam Á*, Nxb. Giáo dục.

5. Kiều Thu Hoạch (2006), *Văn học dân gian người Việt - Góc nhìn thể loại*, Nxb. KHXH, Hà Nội.

6. Hoàng Lương (2015), “Vị quan triều Nguyễn nghiên cứu chữ Thái cổ Việt Nam” trong *Người Tày - Thái cổ ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

7. Trịnh Khắc Mạnh chủ biên, 3 tập, *Thư mục sách Hán Nôm của các dân tộc thiểu số Việt Nam* (2008, 2009, 2013), Nxb. KHXH, Hà Nội.

8. Phan Đăng Nhật (1972), “Tìm hiểu Thạch Sanh ở Cao Bình - Hòa An - Cao Bằng”, *Tạp chí Văn học*, số 6.

9. *Tổng tập truyện thơ Nôm các dân tộc thiểu số Việt Nam* (2010), tập 9, Nxb. KHXH, Hà Nội.

10. Phạm Quốc Tuấn (2014): *Nghiên cứu so sánh một số truyện Nôm Tày có cùng cốt truyện với truyện thơ Nôm Kinh*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

11. *Từ điển văn học*, Bộ mới, (2004) Nxb. Thế giới, Hà Nội.

12. *Truyện Thạch Sanh* (1987), Mai Xuân Hải và Nguyễn Tá Nhị giới thiệu, phiên âm và chú thích, Nxb. Văn học.

TRUYỆN KIỀU - TỪ TRUYỆN THƠ NÔM ĐẾN KỊCH BẢN CHÈO NÔM

NGUYỄN XUÂN ĐIỆN^(*)

Tóm tắt: Lần đầu tiên một kịch bản chèo Nôm *Kim Vân Kiều* được tìm thấy và giới thiệu. Văn bản chép trong cuốn *Ca phả* (AB.170, Viện Nghiên cứu Hán Nôm). Đây cũng là kịch bản chèo *Kim Vân Kiều* chữ Nôm duy nhất hiện nay. Các nhân vật trong *Truyện Kiều* được chuyển thành các vai mẫu *Đào - Kép - Hề - Mụ - Lão* của chèo sân đình tạo nên bức tranh sinh động của nghệ thuật dân gian. Cốt truyện tuân thủ theo *Truyện Kiều*, nhưng diễn tích gần như đã bị bỏ hết. Chỉ có 37 dòng thơ *Truyện Kiều* được đưa vào lời diễn của chèo. Chèo *Kim Vân Kiều* có thể coi là một tác phẩm nghệ thuật độc lập, có đời sống riêng, tồn tại song hành cùng truyện Nôm.

Từ khóa: Chèo, *Truyện Kiều*, Sân khấu dân gian, *Kim Vân Kiều*.

Abstract: A Nom Kim Van Kieu Cheo script was collected and introduced in the first time. The text was recorded in *Ca Pha* book (Code AB. 170, The Institute of Han Nom Studies). It is an only remained Cheo script of "*Kim Van Kieu Story*" written in Nom at present. Characters in "*Kieu Story*" were transformed into model roles of *Dao-Kep-He-Mu-Lao* on Cheo communal-courtyard stage, drawing a vivid folk art picture. The storyline was the same basic of "*Kieu Story*"; however, classic references were almost removed. There were only 37 Kieu Story poetry lines in the script. *Kim Van Kieu* Cheo script can be considered as an independent work of art, being specific existence and going abreast of Nom story.

Keywords: Cheo, Kieu story, Folk theater, Kim Van Kieu

1. *Truyện Kiều* trong điện ảnh và sân khấu Việt Nam

Trong các tác phẩm văn học thời trung đại, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du có một vị trí rất đặc biệt. Tác phẩm này kể từ khi lưu hành đã thu hút sự quan tâm không chỉ của học giới trong việc phẩm bình, chú giải, chú thích, khảo

định... mà còn được tất cả mọi tầng lớp trong xã hội, từ vua quan đến dân thường, từ giới chữ nghĩa, khoa bảng đến những người mù chữ ở chốn thôn hương yêu thích. *Truyện Kiều* sau khi ra đời đã tạo thành hẳn một văn hoá quanh

(*) TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

tác phẩm, và trong văn học Việt Nam thì đến nay mới chỉ có *Truyện Kiều* đạt được vị trí như vậy.

Trong chuyên luận *Thi pháp Truyện Kiều*⁽¹⁾, Trần Đình Sử đã dành hẳn Chương sáu: “Sức sống của *Truyện Kiều*” để nói về địa vị và ảnh hưởng của *Truyện Kiều* trong đời sống văn hóa, xã hội Việt Nam kể từ khi *Truyện Kiều* ra đời. Chương này, có ba phần:

1. *Truyện Kiều* và truyện Nôm sau nó. Phần này, nói về các ảnh hưởng qua lại có để lại dấu vết rõ ràng giữa *Truyện Kiều* và hàng loạt truyện Nôm nổi tiếng sau đó như *Hoa tiên* (Nguyễn Huy Tự), *Bích câu kỳ ngộ* (Vũ Quốc Trân), *Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu)...tức là dấu vết *Truyện Kiều* đã để lại trong sáng tác truyện Nôm Bắc - Trung - Nam.

2. *Truyện Kiều* và đời sống văn học sau *Truyện Kiều*. Phần này tác giả nói về các hoạt động *Bình Kiều*, *Vịnh Kiều* và *thơ về Nguyễn Du và Truyện Kiều*, *tập Kiều*, *lấy Kiều*. Trần Đình Sử nhận định: “Tóm lại, đời sống văn học sau *Truyện Kiều*, xung quanh *Truyện Kiều* là hết sức phong phú. Không kể đến các bài tựa và các bài nghiên cứu công phu sau này, chỉ riêng các hình thức bình Kiều, vịnh Kiều, tập Kiều, lấy Kiều trên đây đã cho thấy sức tác động to lớn của kiệt tác nghệ thuật là như thế nào. Chỉ xét riêng về sức tác động ấy, *Truyện Kiều* có thể sánh ngang với bất cứ tác phẩm văn học kiệt xuất nào trên thế giới”⁽²⁾.

3. *Truyện Kiều* nói mãi không cùng (“*Truyện Kiều*” trong tiếp nhận văn học). Trong phần viết *Truyện Kiều* và truyện Nôm sau nó, Trần Đình Sử có

nhắc qua về sự hiện diện của *Truyện Kiều* trên sân khấu dân gian. Ông viết: “Ngoài các sinh hoạt có tính văn hóa dân gian đó [*tập Kiều*, *trò Kiều*, *lấy Kiều*, *bói Kiều*, *kể Kiều*... - N.X.D chú], việc cải biên *Truyện Kiều* để diễn chèo, tuồng, cải lương trên sân khấu cũng rất sôi động, thời nào cũng có”⁽³⁾.

Như vậy, có thể thấy *Truyện Kiều* đã tạo thành một văn hóa xung quanh nó. Chỉ có những tác phẩm văn học lớn, có sức ảnh hưởng sâu rộng mới tạo nên một văn hóa. Và trong lịch sử văn chương Việt Nam, chỉ có *Truyện Kiều* mới tạo thành văn hóa. Vì sao *Truyện Kiều* có thể tạo thành văn hóa? Đó là bởi vì *Truyện Kiều* chính là tập đại thành của nghệ thuật ngôn từ Việt Nam, thấu nhận và chắt lọc tất cả tinh hoa ngôn ngữ, văn hóa, tâm tình và tâm thế của người Việt. Thực vậy, *Truyện Kiều* có khả năng dung dưỡng và chia sẻ rất lớn đối với con người. Người ta có thể dùng *Truyện Kiều* để thi thố tài năng chữ nghĩa (vịnh Kiều, tập Kiều, lấy Kiều), luyện tập trí nhớ (đố Kiều, kể Kiều), đối đáp tức thi trong giao tiếp mọi tình huống (lấy Kiều) và cả dựa vào “Vua Từ Hải, vãi Giác Duyên, Tiên Thúy Kiều” để giải tỏa bức xúc về tình cảm, đoán vận may rủi (bói Kiều)...

***Truyện Kiều* trong điện ảnh**

Truyện Kiều là tác phẩm văn học đầu tiên của Việt Nam đi vào điện ảnh. Theo Từ điển mở Wikipedia: “Đây là đề xướng của một người Pháp là Famechon và có sự cộng tác của một người Việt được ghi tên là Mr. Vĩnh, Nguyễn Văn Vĩnh. Cốt truyện phim được lấy từ tác phẩm của Nguyễn Du, được Famechon chuyển thể thành kịch bản điện ảnh và

không có sự thay đổi đáng kể nào về tình tiết. Phim dài 1500 m, phần ngoại cảnh được quay ở các vùng phụ cận của Hà Nội: dinh Từ Hải là sân chùa Láng, nơi Kiều viếng mộ Đạm Tiên là nghĩa trang Yên Thái, công làng Thọ là nhà Tú Bà. Các vai diễn do các đào kép của ban tuồng Quảng Lạc đảm nhiệm. Phim được công chiếu vào ngày 14 tháng 3 năm 1924 tại nhà Cinéma Palace phố Tràng Tiền. Sáu tháng sau, bộ phim được đưa vào trình chiếu ở Sài Gòn⁽⁴⁾.

Sau này, vào năm 1968, *Truyện Kiều* một lần nữa được dựng thành phim *Kim Vân Kiều* bởi đạo diễn Dương Quý Bình.

Truyện Kiều trong sân khấu

Do có một địa vị rất đặc biệt trong văn hóa Việt Nam và được đông đảo nhân dân, bất kể tầng lớp, địa vị, thân phận nào đều yêu thích, *Truyện Kiều* đã tạo cảm hứng sáng tạo để chuyển thể vào các loại hình sân khấu dân gian, và từ đó các tác phẩm sân khấu dân gian lại có một đời sống riêng của nó.

Tác giả Lê Thị Hoài Phương, trên Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật* cho biết:

“... *Truyện Kiều* được chuyển thể hoặc phóng tác ở gần như hầu hết các thể loại kịch hát của ta như chèo, cải lương, ca kịch bài chòi, tuồng, thậm chí cả kịch nói.

Về tuồng, có một số nhà nghiên cứu cho biết đã có kịch bản Kiều, tuy nhiên chưa được dàn dựng thành vở diễn.

Về kịch nói, có thông tin rằng đó là kịch bản ở dạng kịch và thơ, của tác giả Hoàng Xuân Nhị viết tại Pháp, chỉ lưu hành nội bộ trong Trường Đại học Tổng hợp giữa những năm 1965.

Về ca kịch bài chòi, có hai vở là *Kiều - Từ Hải* của tác giả Nguyễn Tường Nhẫn chuyển thể, và *Ngàn thu vọng mãi* của cố nhà thơ Lưu Trọng Lư. Cả hai vở đều do Đoàn ca kịch Liên khu 5 biểu diễn, nữ Nghệ sĩ Nhân dân Lê Thị đã sắm vai Kiều.

Nhiều hơn cả là các kịch bản cải lương, sau đến chèo. Hiện nay còn lưu giữ được các kịch bản sau:

Kịch bản cải lương: Thúy Kiều của Việt Dung và Sĩ Tiến. Kịch 3 hồi, 9 cảnh, do Đoàn Cải lương Chuông vàng biểu diễn; *Kim Kiều tái hợp* của Sĩ Tiến (Giám đốc Hoa Quỳnh kịch xã); *Kiều - Hoạn Thư* (Hoạn Thư ghen), của Kinh Dân, Đoàn Cải lương Hoa Mai dựng đầu tiên vào năm 1958, được giải nhì trong Hội diễn toàn quốc năm 1958, được tuyển chọn để diễn trong lễ kỷ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du; *Kiều - Từ Hải*, khuyết danh.

Kịch bản chèo: Kim Vân Kiều (Chèo cổ) của Nguyễn Đăng; *Trò Thúy Kiều*, hồi thứ nhất và hồi thứ hai, khuyết danh; *Kiều báo oán*, khuyết danh⁽⁵⁾.

Đáng tiếc, trong bài viết của mình, Lê Thị Hoài Phương không cho biết kịch bản tuồng *Kim Vân Kiều* là bản Nôm hay bản chữ Quốc ngữ và hiện đang lưu trữ ở đâu.

Tương tự kịch bản chèo *Kim Vân Kiều* của Nguyễn Đăng, tác giả cũng không cho biết hiện đang lưu trữ ở đâu và là bản Nôm hay Quốc ngữ. Bản *Trò Thúy Kiều* (có 2 hồi) của tác giả khuyết danh, chúng tôi cho rằng đó chính là bản *Kim Vân Kiều* trò được in ra vào tháng 7 mùa thu năm Giáp Dần, niên hiệu Duy Tân (1914). Sách được in mộc bản tại

Quảng Thanh đường, và hiện nay còn lưu một bản tại kho thư tịch Viện Nghiên cứu Hán Nôm dưới ký hiệu AN.214. *Kim Vân Kiều* trò đóng chung với vài tác phẩm khác nữa, và cũng chỉ có hồi thứ nhất và hồi thứ hai. Chúng tôi cho rằng bản này chính là bản tuồng *Kim Vân Kiều* chứ không phải kịch bản chèo.

Theo khảo sát của chúng tôi, *Truyện Kiều* đã được chuyển thể sang tuồng (AN.214, AB.445, AB.242, AB.167)⁽⁶⁾, chèo (AB.170), cải lương (*Kim Vân Kiều* - do Đoàn cải lương Trần Hữu Trang trình diễn), kịch hát... Về chèo, theo các tư liệu ghi âm ghi hình còn giữ được, các chiếng chèo Đông - Nam - Đoài - Bắc đã từng có diễn *Kim Vân Kiều*, với nhiều mảng trò đặc sắc. Riêng mảng trò Hoạn Thư ghen được coi là một mảng trò rất độc đáo và về sau còn được giảng dạy trong khoa Chèo (Kịch hát dân tộc) của Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội. Một mảng trò *Tú Bà đánh Kiều* do nghệ nhân Đinh Thị Sừ (vai Tú Bà) và nghệ nhân Trần Thị Dịu (vai Kiều) hiện còn giữ được và đăng tải trên Youtube. Đáng tiếc là chúng ta không có thông tin các trích đoạn đặc sắc đó là của chiếng nào trong *tứ chiếng*.

May mắn là làng Thất Gian ở Kinh Bắc còn lưu truyền được một kịch bản *Trò Kiều* khá hoàn chỉnh. Làng Thất Gian xưa thuộc tổng Phù Lang, huyện Võ Giang, sau chuyển sang Quế Dương, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (Bắc Ninh ngày nay). Theo nhà nghiên cứu Trần Quốc Thịnh thì làng này là "đất giáo phòng" "một làng mà có ba nền nghệ thuật dân tộc độc đáo" là ca trù, chầu văn và chèo.

Trong cuốn *Chèo cổ truyền làng Thất Gian*, tác giả Trần Quốc Thịnh cho biết về lai lịch và diễn biến kịch bản *Trò Kiều* như sau:

"Trò Kiều xưa phường Thất Gian diễn cả bốn hồi suốt một ngày, một đêm. Đến thời sửa sai chỉ diễn được ba hồi. Trò đã được chép lại song trận lụt năm 1968, tư liệu bị ướt. Tôi vớt lên phơi và chép lại. Đến trận lụt 1971 thì sách không còn gì nữa.

Nay việc sưu tầm lại thì các cụ đã về hết, còn tôi lẩm bẩm, may sao cụ Phạm Trọng Thiệu thôn Phúc Lộc còn giữ lại được bản chép tay, tuy có mất bốn trang, chỉ đến đoạn Sở Khanh rủ Kiều đi trốn"⁽⁷⁾.

Chèo *Trò Kiều* làng Thất Gian có 4 hồi: *Hồi 1*: Kiều du xuân; *Hồi 2*: Kiều bán mình; *Hồi 3*: Chước màu ả Hoạn; *Hồi 4*: Tái hồi Kim Trọng.

Ngoài Kinh Bắc, tại Xứ Nghệ, nhà nghiên cứu Trần Việt Ngữ và Trung Phong đã sưu tầm được bản trò *Kim Vân Kiều* (nghệ nhân gọi là *Kim Vân Kiều diễn ca*) vào năm 1969. Theo Trần Việt Ngữ, bản trò này được sưu tầm từ nghệ nhân Nguyễn Đình Chiêm 63 tuổi ở thôn Trung Phương, xã Diễn Minh, Nghệ An. "Bác Chiêm đọc và viết được Hán Nôm"⁽⁸⁾. Ngoài bản trò này, Trần Việt Ngữ cho biết, nhà hát chèo còn giữ hai bản trò Kiều sưu tầm năm 1964 là trò "Thúy Kiều" và "Kim Vân Kiều diễn ca" (cũng do Cụ Chiêm tặng). *Trò Thúy Kiều* sưu tầm ở Tiên Điền, Nghi Xuân. *Trò Kim Vân Kiều* diễn ca do Nguyễn Ngọc Hải phiên âm năm 1964.

Sách "*Chèo - Tuồng cổ Xứ Nghệ*" giới thiệu toàn văn chèo *Kim Vân Kiều*,

do Trần Việt Ngữ ghi chép, gồm 3 hồi:
Hồi 1: Từ khi Kiều đi Thanh Minh đến khi bị Sở Khanh lừa, chịu tiếp khách ở lầu xanh;
Hồi 2: Từ khi Kiều gặp Thúc Sinh đến khi Kiều báo ân báo oán; *Hồi 3*: Từ Hồ Tôn Hiến dùng kế lừa Từ Hải đến khi Kim Kiều đoàn viên.

2. Văn bản chèo Nôm *Kim Vân Kiều*

Cho đến nay, chúng tôi chỉ tìm thấy một bản Chèo *Kim Vân Kiều* được chép trong cuốn *Ca phá* 歌譜. Đây là bản viết tay, chữ viết chân phương, dễ đọc, gồm 284 trang, khổ 31 x 22 cm, ký hiệu AB.170. Những thông tin từ văn bản cho thấy văn bản được biên chép vào khoảng những năm cuối thế kỷ XIX.

Ca phá không ghi tên tác giả. Đây là cuốn sách chép về ca trù. Phần đầu đề cập đến lịch sử, nguồn gốc ca trù⁽⁹⁾. Phần sau liệt kê tên gọi 15 làn điệu chuyên dùng để hát ở cửa đình; 9 làn điệu thường dùng ở tư gia. Cuối cùng là ca từ soạn theo 13 làn điệu ca trù, với số lượng hàng chục bài.

Phần chép kịch bản Chèo *Kim Vân Kiều* (*Trò Kiều*) là phần phụ chép, không có nhan đề, từ tờ 85a đến hết tờ 106b. Văn bản đã được ngắt câu. Đôi chỗ trong văn bản, đã có người sau sửa lại những chữ sai.

Có thể dễ dàng nhận thấy ngay, đây là một kịch bản chèo, từ ngôn từ đến phân đoạn, diễn tích và ngôn ngữ. Ngôn ngữ tự sự của nghệ thuật chèo đã thể hiện đậm nét trong lời thoại của các nhân vật. “Tiếng đề” trong diễn xướng xuất hiện mỗi khi các nhân vật ra trò.

Mở đầu là đoạn *Giáo đầu* quen thuộc của chèo sân đình. *Giáo đầu* là

màn mở đầu mà vở chèo sân đình nào cũng có, và được xem là một màn diễn đa chức năng. Thời gian màn *Giáo đầu* là để công chúng ổn định chỗ ngồi, dẹp đám để lấy chỗ đủ rộng quanh chiếu chèo để các diễn viên vào diễn. *Giáo đầu* thường do một kép hoặc đào đứng tuổi, đỉnh đạc, ngoại hình đẹp, cao về nghề đảm nhiệm. Về nội dung, *Giáo đầu* là một đoạn thơ tương đối tự do mang thông báo tóm tắt câu chuyện vở diễn, đồng thời cũng là những lời chúc Thánh, cầu phúc cho dân làng được “nhân khang vật thịnh”, “phúc lộc đề đa”. Đối với những vở chèo có nội dung ca ngợi đạo Phật (*Quan Âm Thị Kính*), đạo nghĩa vợ chồng (*Trương Viên*), tình bè bạn tri kỷ (*Lưu Bình Dương Lễ*)... thì *Giáo đầu* sẽ có thêm những câu ca ngợi Phật pháp nhiệm màu và đạo lý thủy chung.

Màn *Giáo đầu* với những câu giới thiệu và tóm tắt toàn bộ chèo *Kim Vân Kiều* như sau:

Mừng triều Gia Tĩnh,
 Thiên hạ bình khang.
 Quận Lôi Châu viên ngoại họ Vương,
 So thế hệ mình tôn di phái
 Sinh hai ả Kiều, Vân là gái,
 Chàng Vương Quan con thứ ruột lòng,
 Tiết Thanh minh tào mộ du xuân,
 Trở ra về viếng mã Đạm Tiên,
 Gặp Kim Trọng hoàn thành giao kết.
 Chẳng may ra gặp cơn gia biến,
 Chữ hiếu tình nên phải dò la,
 Nàng Thúy Kiều bán mình chuộc tội
 cho cha,
 Chẳng may ra gặp mù Tú Bà với gã
 Giám Sinh,

Cùng chàng Thúc, Bạc Bà, Bạc Hạnh,
Tới năm sau lại gặp Từ công,
Trong năm năm ân oán nhân tiên.
Sau lại gặp vãi Giác Duyên,
Rồi lại được tái hồi Kim Trọng.

Lời *Giáo đầu* của chèo *Kim Vân Kiều* chỉ là những câu tóm tắt câu chuyện mà các nghệ nhân sẽ diễn, mà không có lời chúc tụng “nhân khang vật thịnh” như các vở chèo cổ khác như *Quan Âm Thị Kính*, *Lưu Bình Dương Lễ*, *Kim Nham*.

Trong *Quan Âm Thị Kính*, là những câu cầu Tổ và cầu Phật phù hộ cho dân được phúc thọ đề đa, mạnh khỏe, bình an:

Rường cột khen ai khéo dựng ra
Dựng nên ca xướng giữa đình ta
Đức Tổ tối linh năng phù hộ
Phù hộ dân ta phúc thọ đa.
Tâm tâm niệm chữ Di Đà

Gái trai cầu cho mạnh khỏe, trẻ già bình an.

Lòng thành thắp một tuần nhang⁽¹⁰⁾.

Với *Trương Viên* là những câu *Giáo đầu* chúc thọ nhà vua, ca ngợi uy linh của Đức thành hoàng làng sở tại:

Bước vào tụng chúc mừng bề trên,
Trưởng trị nước kẻ muôn niên trường thọ.
Mừng làng ta để đất kiêu văn võ
Đức anh linh ủng hộ muôn năm,
Việc ca xướng phải tận tâm kỳ lực⁽¹¹⁾.

Với *Lưu Bình Dương Lễ* là lời giới thiệu về một xã hội thanh bình:

Thiên quang văn tĩnh
Quân tử vô song.
Nhà nước thuở quốc thái dân an,

Khoa trường mở tuyển văn kén võ⁽¹²⁾

So sánh ba bài *Giáo đầu* của *Tro Kiều* ta thấy như sau:

Bản Nôm: Đời Gia Tĩnh, có gia đình Viên ngoại họ Vương. Tiết Thanh Minh Kim Kiều gặp gỡ giao kết đồng tâm. Gặp cơn gia biến, Kiều bán mình chuộc cha. Kiều bước vào đời luân lạc, sau gặp Từ Hải báo ân báo oán... rồi gặp vãi Giác Duyên và tái hồi Kim Trọng.

Bản Xứ Nghệ: Đời thịnh trị, Sĩ - Nông - Công - Thương đều an cư lạc nghiệp. Sau đó mới dẫn trò: Thuật lại văn tất toàn bộ câu chuyện.

Bản Kinh Bắc: Lấy đoạn đầu *Truyện Kiều* của Nguyễn Du từ “Trăm năm... Rằng năm Gia Tĩnh triều Minh” để làm câu vìa và hát ra trò, với các điệu sa lệch, sử chúc, độc thơ.

Sau những câu *Giáo đầu*, bắt đầu vào chèo *Kim Vân Kiều*, với sự xuất hiện lần lượt của các nhân vật:

- Vương Viên ngoại
- Kiều
- Vương Quan
- Kim Trọng
- Lão bộc nhà Vương Viên ngoại
- Hề
- Hoạn Thư
- Xá nhân (lính bắt Vương Viên ngoại)
- Tú Bà
- Mã Giám Sinh
- Sở Khanh
- Thúc Sinh
- Thúc Ông
- Quan phủ xử kiện
- Khuyển, Ưng
- Giác Duyên
- Từ Hải
- Hồ Tôn Hiến

Ngoài ra còn có sự xuất hiện của một số nhân vật “quần chúng”, quân lính và “ngoại nhân” (tức người nói *tiếng đế* từ bên ngoài)...

Những người soạn chèo *Kim Vân Kiều* đã khéo léo áp những vai mẫu *Đào - Kép - Hề - Mụ - Lão* của chèo sân đình vào chèo *Kim Vân Kiều*:

Lão: Vương Viên ngoại, lão bộc và Thúc Ông.

Kép: Chàng Kim Trọng và Vương Quan, đều là những thư sinh nho nhã, thanh lịch. Những khác là Mã Giám Sinh, Thúc Sinh, Sở Khanh. Ngoài ra, chèo *Kim Vân Kiều* còn Quan phủ và hai vị tướng oai phong lẫm liệt là Từ Hải và Hồ Tôn Hiến⁽¹³⁾.

Đào: Chị em Thúy Kiều, Thúy Vân tài sắc hơn người.

Mụ: Tú Bà chủ hiệu lầu xanh và Hoạn Thư, vợ Hồ Tôn Hiến. Vãi Giác Duyên cũng có thể xếp vào vai Mụ (người đàn bà già).

Hề: cũng xuất hiện trong chèo *Kim Vân Kiều*.

3. Từ truyện Nôm đến kịch bản chèo Nôm

Như chúng ta đều biết, chèo sân đình bắt nguồn từ một tích truyện, có khi là truyện cổ dân gian, có khi là một truyện Nôm khuyết danh lưu truyền trong dân gian. Từ tích truyện đến truyện Nôm khuyết danh rồi đến sân khấu dân gian chèo sân đình, một câu chuyện, một tích trò đã được di chuyển như thế nào? Quá trình từ tích truyện đến sân khấu, từ văn bản ngôn từ đến hoạt cảnh sân khấu của một vở chèo sân đình cụ thể

đã được diễn ra như thế nào vẫn là vấn đề còn bỏ ngỏ trong giới nghiên cứu Hán Nôm và nghệ thuật dân gian hôm nay.

Đối với ba bản *Trò Kiều* được Trần Việt Ngữ sưu tầm và có tham khảo, khi so sánh với truyện Nôm, ông viết:

“Về nội dung, so với truyện Nôm của Nguyễn Du, cả ba bản trò đều tỏ ra trân trọng tinh thần và tính cách các nhân vật Kim Kiều, Thúc Sinh, Quan phủ, Giác Duyên, lên án bọn Tú Bà, Bạc Hạnh, Mã, Sở song có phần dè dặt khi nói đến Từ Hải và chỉ phê phán nhẹ nhàng Hoạn Thư, Hồ Tôn Hiến”

“Về xử lý nghệ thuật, trò *Kim Vân Kiều* tuy còn lệ thuộc vào kết cấu của truyện Nôm song đã dành những đoạn “diễn ngoại”, “hát ngoại”, những khoảng “trống” giữa hai tình tiết để tạo cơ hội cho nghệ nhân thi thố tài nghệ”⁽¹⁴⁾.

So sánh giữa chèo Nôm *Kim Vân Kiều* và *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, thấy một số vấn đề sau:

- Về cốt truyện, chèo Kiều bám sát nội dung như truyện Nôm. Kịch bản chèo giữ lại khá đầy đủ diễn biến câu chuyện nàng Kiều xinh đẹp, gặp Kim Trọng trong tiết Thanh Minh, rồi gia đình gặp cơn gia biến, nàng phải bán mình chuộc cha. Bước đường luân lạc của Kiều trải mười lăm năm gió bụi. Sau Kiều gặp Từ Hải. Hồ Tôn Hiến dụ hàng, Từ Hải chết đứng. Kiều đau đớn: “Khóc rằng trí dưng có thừa. Bờ nghe lời thiệp ra cơ hội này”. *Trò Kiều* kết thúc ở đây⁽¹⁵⁾. Kịch bản chèo *Kim Vân Kiều* không có cảnh đoàn viên Kim - Kiều như trong truyện Nôm *Kim Vân Kiều* của Nguyễn Du⁽¹⁶⁾. Kịch bản chèo Nôm

Kim Vân Kiều chọn tình tiết Từ Hải chết đứng làm kết thúc vở diễn, có lẽ các nghệ nhân dân gian muốn tạo ra một kịch tính, một sự đột ngột với cái kết thúc đau thương đọng lại trong công chúng, tránh đi vào lối mòn của “kết thúc có hậu” vốn quen thuộc của chèo sân đình mà truyện Nôm nguyên tác đã tạo ra.

- Về điển tích điển cố: Như chúng ta biết, *Truyện Kiều* là một tác phẩm kinh điển của Nguyễn Du, nhiều điển cố, điển tích, đối với người bình dân là khó nắm bắt. Tuy nhiên khi chuyển từ truyện Nôm sang *Trò Kiều* thì các yếu tố Hán học, kinh điển, điển tích đều bị tước bỏ tối đa. *Trò Kiều*, do vậy, mang tính chất hồn nhiên của sân khấu dân gian. Các địa danh trong *Truyện Kiều* còn lại chỉ là quận Lô Châu, Lâm Truy, Liêu Dương... và đã thấy các địa danh quen thuộc được đưa vào tích trò: *Đồng Xuân, Hà Nội, Bắc Ninh*.

Tú Bà, ngay khi xuất hiện, trong lời xưng danh đã nói:

“Tôi Tú Bà, **Chợ mới Đồng Xuân**.

Tuy đầu bạc nghề chơi đã trải”.

Chợ mới Đồng Xuân là một địa danh không có trong *Truyện Kiều*.

Và Mã Giám Sinh thì xưng danh:

“Trời cao lồng lộng, bể rộng thênh thênh.

Chính thực tôi là Mã Giám Sinh
Cụ phú chẳng giàu chỉ cho lắm
Nhà tôi nay bằng đình bằng diêm
Ruộng nhà tôi bách mẫu dư diêm
Kho **Bắc Ninh** là chốn để tiền
Sông **Hà Nội** là ao thả cá.

- Về ngôn ngữ thơ: *Truyện Kiều* là một kiệt tác thơ lục bát trong văn học Việt Nam.

Trò Kiều soạn để diễn chèo dựa trên tích truyện Nôm. Chèo là một bộ môn kịch hát sân khấu với hàng trăm làn điệu, phần lớn sử dụng thể thơ lục bát, vì vậy, quan sát *Trò Kiều* đã dùng các câu thơ *Truyện Kiều* vào diễn trò như thế nào sẽ rút ra nhiều điều đáng suy nghĩ. Khảo sát của chúng tôi cho thấy *Trò Kiều* rất ít sử dụng nguyên câu thơ lục bát đưa trong lời thoại của nhân vật. Chúng tôi chỉ bắt gặp 37 dòng thơ *Truyện Kiều* được đưa nguyên vẹn (hoặc tương đối nguyên vẹn) vào chèo Kiều⁽¹⁷⁾. Chèo Kiều ít sử dụng câu thơ *Truyện Kiều* mà thường chỉ sử dụng ý thơ hoặc “biến báo”, “nắn bẻ” các câu thơ cho phù hợp với làn điệu chèo để làm lời nhân vật trong trò diễn.

- Về nhân vật: *Truyện Kiều* của Nguyễn Du được coi như một tiểu thuyết thơ, với hàng chục nhân vật. Chèo Kiều, một vở chèo được diễn trong một hoặc vài đêm trong các hội làng không thể chuyển hết các nhân vật từ *Truyện Kiều* vào trò diễn được. Nhưng vì là một vở (trò diễn) chèo nên ngoài những nhân vật của *Truyện Kiều* như: *Vương Viên ngoại, Kiều, Vương Quan, Kim Trọng, Hoạn Thư, Tú Bà, Mã Giám Sinh, Thúc Sinh, Thúc Ông, Giác Duyên, Từ Hải, Hồ Tôn Hiến* cùng một số nhân vật “quần chúng”, quân lính... chèo *Kim Vân Kiều* xuất hiện nhân vật **hề**. Hề là một nhân vật riêng của riêng nghệ thuật chèo.

4. Kết luận

Truyện Kiều là một tác phẩm văn học lớn của Việt Nam. Từ khi *Truyện Kiều* ra đời đã tạo thành một lớp văn hóa quanh tác phẩm. Đã hình thành một trào lưu sáng tạo sân khấu hóa *Truyện Kiều* qua nghệ thuật chèo, tuồng, ca

kịch, cải lương... làm giàu cho kho tàng nghệ thuật biểu diễn của dân tộc.

Là một tác phẩm văn học lớn, viết bằng chữ Nôm - ngôn ngữ dân tộc, và bằng thể thơ lục bát thuần Việt, *Truyện Kiều* có sức lan tỏa, ảnh hưởng lớn, trở thành một *tích trò* của sân khấu dân gian ở nhiều bộ môn khác nhau.

Xem xét ngôn ngữ, nhân vật, cách dùng điển tích trong chèo *Kim Vân Kiều* cho thấy từ truyện Nôm đến kịch bản chèo Nôm là một quá trình sáng tạo của nghệ nhân và trí thức dân gian. Chèo *Kim Vân Kiều* có thể coi là một tác phẩm nghệ thuật độc lập, có đời sống riêng, tồn tại song hành cùng truyện Nôm.

Chèo Kiều (*Trò Kiều*) bản Nôm cùng các bản trò được sưu tầm tại các chiếng như Kinh Bắc, Thanh - Nghệ với nhiều dị bản khác nhau, cho thấy sự lan tỏa của nghệ thuật chèo thông qua kịch bản chèo cũng như truyện Nôm *Kim Vân Kiều* xứng đáng được dành nhiều sự quan tâm nghiên cứu hơn nữa, để tiến tới phục dựng một kịch bản chèo *Kim Vân Kiều* phục vụ công chúng yêu chèo trong nay mai./.

N.X.D

Chú thích

(1) Trần Đình Sử (2003): *Thi pháp Truyện Kiều*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội. Tái bản lần thứ nhất.

(2) Trần Đình Sử (2003): *Thi pháp Truyện Kiều*, Sdd, tr. 328.

(3) Trần Đình Sử (2003): *Thi pháp Truyện Kiều*, Sdd, tr. 314.

(4) Dư luận về phim *Kim Vân Kiều* đã được nhiều báo chí lúc đó bình luận. Đó là các báo *L'Avenir du Tonkin* (Tương lai Bắc Kỳ), *Indépendance Tonkinoise* (Bắc kỳ Độc

lập), *L'Opinion* (Dư luận), *Hữu Thanh*, *Trung Bắc Tân Văn*.

Sáu tháng sau, bộ phim được đưa vào trình chiếu ở Sài Gòn. *Đông Pháp thời báo* ngày 24 tháng 9 năm 1924: "Hôm đó người đi coi rất đông, các ghế đều chật như nêm khiến cho bao nhiêu người đến chậm phải chen chúc nhau đứng mà coi... Trong bản chớp bóng có ba nhân vật quan trọng là Kim - Vân - Kiều, chỉ có vai nàng Kiều là hình dung đáng đôi chút cái diện mạo tư dung của Kiều. Song, tiếc cho vai chàng Kim chẳng khác chi một anh 'ngốc', diện mạo đã chẳng ra chi mà đến thái độ mới lại khá bi sao... Trong bản chớp bóng, ký giả chỉ xin phục riêng có vai đóng Hoạn Thư là tài tình... Dáng dấp đã khéo, mà cử động lại thần tình... thiệt không những hình dung đáng Hoạn Thư mà cái thái độ có thể in như các nhân vật đóng ở các bản chớp bóng bên Tây... Còn đến như vai đóng Từ Hải thì mới lại khá ồ ồ nữa, rõ ra mặt một "thầy đội" chứ không có cái vẻ chi là nhà đại tướng".

(5) Lê Thị Hoài Phương, "Truyện Kiều với nghệ thuật sân khấu truyền thống Việt Nam", *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật* số 307, tháng 1/2010.

(6) Bản AN.214 mang tên *Kim Vân Kiều trò* 金雲翹 傳. Các bản AB.445, AB.242, AB.167 đều giống nhau và mang tên *Thù thế tân thanh* 酬世新聲.

(7) Trần Quốc Thịnh (2007): *Chèo cổ truyền làng Thất Gian*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 543.

(8) *Chèo - Tuồng cổ Xứ Nghệ*. Hội Văn Nghệ dân gian Nghệ An. Nxb. Nghệ An. 2003. tr. 207.

(9) Xem thêm: Nguyễn Xuân Diện (2007): *Lịch sử và Nghệ thuật Ca trù* -

nguồn tư liệu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Nxb. Thế Giới, Hà Nội.

(10) Những câu *Giáo đầu* chèo *Quan Âm Thị Kính* do Nhà hát Chèo Việt Nam trình diễn.

(11) *Giáo đầu chèo cổ Trương Viên*. Bản Nôm mang tên *Trương Viên diễn ca*, kí hiệu VNb.80. Nguyễn Xuân Diện phiên âm.

(12) *Giáo đầu chèo cổ Lưu Bình - Dương Lễ*. Bản Nôm *Lưu Bình diễn ca* AB.66. Nguyễn Xuân Diện phiên âm.

(13) Đối với hai nhân vật Từ Hải và Hồ Tôn Hiến, nghệ nhân dân gian khi diễn sẽ sử dụng một số làn điệu âm hưởng tuồng để thể hiện tăng tính uy dũng cho nhân vật.

(14) *Chèo - Tuồng cổ Xứ Nghệ*. Sách đã dẫn, tr. 208.

(15) Trong khi *Trò Kiều* sưu tầm từ hai chiếu Kinh Bắc và Xứ Nghệ thì đều có hồi kết là đoàn viên sum họp Kim - Kiều.

(16) Kịch bản chèo Nôm, ở lời *Giáo đầu* có một câu nói về Kim - Kiều tái hợp: "Sau lại gặp vãi Giác Duyên. Rồi lại được tái hồi Kim Trọng".

(17) Xem phần *Phụ lục* cuối bài viết.

Thư mục, tư liệu tham khảo

Tài liệu Hán Nôm

1. *Ca phả* 歌譜 kí hiệu AB.170. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Tài liệu Tiếng Việt

1. Trần Bảng (1999): *Khái luận về Chèo*. Viện Sân khấu và Trường ĐH Sân khấu điện ảnh, Hà Nội.

2. *Chèo - Tuồng cổ Xứ Nghệ* (2003). Hội Văn nghệ dân gian Nghệ An. Nxb Nghệ An.

3. Hà Văn Cầu sưu tầm (2005). *Hề Chèo*. Nxb. Trẻ.

4. Hà Văn Cầu sưu tầm và chủ thích (1999). *Tuyển tập Chèo cổ*. Nxb. Sân Khấu.

5. Hoàng Kiều (2001): *Tìm hiểu các làn điệu Chèo cổ*. Nxb. Sân Khấu và Nhà hát Chèo Việt Nam.

6. *Một thế kỷ sưu tầm nghiên cứu văn hóa văn nghệ dân gian* (2001) Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam. Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

7. Trần Đình Ngôn (1996): *Kịch bản Chèo từ dân gian đến bác học*. Nxb. Sân Khấu, Hà Nội.

8. Trần Việt Ngữ (1996): *Về Nghệ thuật Chèo*. Viện Âm nhạc xuất bản.

9. Trần Việt Ngữ (chủ biên) (1999): *Chèo cổ Thái Bình*. Sở VH TT Thái Bình.

10. Trần Đình Sử (2003): *Thi pháp Truyện Kiều*. Tái bản lần thứ nhất. Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

11. Trần Quốc Thịnh (2007): *Chèo cổ truyền làng Thất Gian*. Nxb. VH-TT, Hà Nội.

12. Nguyễn Thị Tuyết (2000). *Giáo trình Hát chèo*. Trường ĐH Sân Khấu Điện Ảnh, Hà Nội.

13. *Thông báo Hán Nôm học năm 1996* (1997) Nxb. KHXH, Hà Nội.

14. *Tổng tập Văn học dân gian người Việt* (2005). Tập 12: *Truyện Nôm bình dân*. Nxb. KHXH. Hà Nội.

15. *Từ điển Văn học bộ mới* (2004). Nxb. Thế giới, Hà Nội.

PHỤ LỤC: Những câu thơ *Truyện Kiều* được sử dụng nguyên vẹn hoặc gần nguyên vẹn trong *Chèo Kim Vân Kiều*:

- *Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng, nửa xanh* (câu 58).

- *Bâng khuâng nhớ cảnh nhớ người
Nhớ nơi kỳ ngộ vội dời chân đi* (câu 259 - 260).

- *[Con] nhớ lời thề hải minh sơn*

*Quyết tình con phải hạ tình
Hễ cho để thiếp bán mình chuộc cha*
(câu 603 - 606).

- *Đưa người của trước, rước người của sau* (câu 946).

- *Sự này bắt được quả nhiên*

Thôi đà cướp sống chồng mình đi rồi
(câu 963 - 964).

- *Vì dù chị có lỗi một nhảm hai*

Đá vàng sao nữ ép nài nhân duyên (câu 1008 - 1009).

- *Người còn thì của hãy còn.*

Tìm nơi xứng đáng là con cái nhà.

Làm chi tội báo oan gia

Thiệt mình mà lại hại đến ta, ích gì (câu 1011- 1014).

- *Thôi như này ta có ngựa truy phong*

Có tên hạ tướng vốn dòng kiện nhi

Thừa cơ lên bước ra đi

Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn
(câu 1107 - 1110).

- *Cũng liễu nhắm mắt đưa chân*

Thử xem con Tào xoay vẫn đến đâu (câu 1115 - 1116).

- *Thôi đà mắc lặn thời thôi!*

Đi đâu chẳng biết con người Sở Khanh

Từ ngày chị mở chốn lầu xanh

Một tay nó bẻ mấy cành phù dung (câu 1157 - 1160).

- *Nay con biết tội đã nhiều*

Dẫu rằng sấm sét, búa liều cũng cam

Trót vì tay đã nhúng chàm (câu 1395 - 1397).

- *Cũng toan lên thác xuống ghềnh,*

Cũng toan sống thác với tình cho cam
(câu 1451 - 1452).

- *Phòng riêng sửa chốn thanh nhàn*

Đặt giường thất bảo, vây màn bát tiên.

Trai anh hùng gái thuyền quyền

Phi nguyên sánh phượng, đẹp duyên
cưỡi rồng (câu 2209 - 2212).

- *Khóc rằng trí dũng có thừa*

Vì nghe nhờ thiếp nên cơ hội này (Câu 2529 - 2530).

NGHIÊN CỨU VĂN BẢN *SIÊU THẦN CHÂN KINH* VÀ VẤN ĐỀ DUYỆT CHÍNH *LÝ TRIỀU QUỐC SƯ* *THÁNH TỔ KỆ DẪN*

NGUYỄN THỊ HOA LÊ^(*)

Tóm tắt: *Siêu thần chân kinh* là một cuốn kinh dùng trong dịp lễ cúng Thánh tổ Quốc sư Nguyễn Minh Không, rất ít người biết đến. Trong cuốn sách đó, có bài kệ diễn ca về nhân vật lịch sử Nguyễn Minh Không nhan đề *Lý triều Quốc sư Thánh tổ kệ dẫn* (*Thánh tổ kệ dẫn*) do một người học trò họ Lê diễn âm và ông họ Nguyễn giữ chức Lễ tham người Tiên Điền duyệt chính.

Bài viết nhằm làm rõ vấn đề văn bản của *Siêu thần chân kinh* và *Lý triều Quốc sư Thánh tổ kệ dẫn* (*Thánh tổ kệ dẫn*), xác định người duyệt chính được ghi trong văn bản "ông họ Nguyễn giữ chức Lễ Tham người Tiên Điền" chính là đại thi hào Nguyễn Du; giới thiệu, bổ sung thêm một bản diễn ca Nôm mới về nhân vật lịch sử Nguyễn Minh Không và tìm hiểu vai trò của người duyệt chính tác phẩm để thêm tư liệu cho việc nghiên cứu về Nguyễn Du sau này.

Từ khóa: *Siêu thần chân kinh*, *Lý triều Quốc sư Thánh tổ kệ dẫn*, Lễ Tham Tiên Điền.

Abstract: *Sieu Than Chan Kinh* is a prayer book used for worship ceremonies to National Buddhist Lord Nguyen Minh Khong. It is not very popular. There is a *Ke* in the book, containing a plain verse text on the historic figure named Nguyen Minh Khong, entitled *Ly Trieu Quoc Su Thanh To Ke Dan* (*Thanh To Ke Dan*), interpreted by a Le student and edited by Le Tham position Nguyen from Tien Dien.

The paper examines textual issues on *Sieu Than Chan Kinh* and *Quoc Su Thanh To Ke Dan* (*Thanh To Ke Dan*), to define the chief editor named in the text "Le Tham position Nguyen from Tien Dien" was great poet Nguyen Du, and to present and supplement a new Nom verse text on the historic character Nguyen Minh Khong. It also studies the role of the chief editor in the text, to gather added material for further studies on Nguyen Du.

Keywords: *Sieu Than Chan Kinh*, *Ly Trieu Quoc Su Thanh To Ke Dan*, Le Tham Position from Tien Dien.

1. Một số vấn đề về văn bản

Văn bản 超神真經 *Siêu thần chân kinh* kí hiệu A.2962 lưu trữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, khổ 26,2 x 15cm,

sách in và có in số trang. Bìa ngoài bằng giấy bao xi măng, lớp phía ngoài quét

(*)NCS. Khoa Sư phạm Ngữ văn, Đại học Vinh.

son ta. Bìa trong là giấy bản hai lớp, màu đỏ, gần mép sách phía bên trái viết tên sách: *Siêu thần chân kinh phụ Lý quốc sư kệ dẫn diễn âm* 超神眞經附李國師偈引演音. Như vậy văn bản gồm hai tác phẩm trong đó có một tác phẩm được đóng phụ vào. Phía trên, bên trái tờ [1a] và trong một số trang khác có con dấu màu xanh hình bầu dục, trên là tiếng Pháp, dưới là chữ Hán chứng tỏ sách này có nguồn gốc từ Thư viện Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp tại Hà Nội chuyển giao cho Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Văn bản gồm 28 tờ, giấy bản, tình trạng còn tốt, mỗi tờ viết trên hai mặt (trang), tổng cộng 56 trang, tờ cuối viết đến mặt a, nên có 55 trang có chữ. Sách *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu (Đề yếu)* lại cho biết văn bản có 27 trang⁽¹⁾. Thông tin này khác với kết quả khảo sát của chúng tôi. Từ thực tế văn bản, chúng tôi thấy kí hiệu A.2962 đánh số trang từ 1 đến 14 xuất hiện hai lượt. Như thế *Đề yếu* đã không tính trang của lượt đầu nên mới tính văn bản có 27 trang. Lượt đầu, ở rốn sách in *Siêu thần chân kinh* 超神眞經. Lượt sau ở rốn sách in *Thánh tổ kệ dẫn* 聖祖偈引. Lượt đầu có hai đuôi cá, lượt sau chỉ có một. Các trang đều có khung kẻ bằng mực đỏ, khung của lượt đầu có bề ngang hẹp hơn sau khoảng 1cm. Như thế, ván in của hai lượt không đồng khuôn mẫu.

Công việc "duyet chính" ghi ở trang đầu của lượt sau. Song, do hai tác phẩm có nội dung liên quan, tác phẩm đầu "chân kinh", tác phẩm sau "kệ dẫn", và đều nói đến nhân vật lịch sử Thánh tổ Quốc sư Nguyễn Minh Không. Vậy nên, chúng tôi sẽ khảo sát chi tiết tình hình

văn bản của cả hai phần *Chân kinh* và *Kệ dẫn*, và quy ước gọi *Siêu thần chân kinh* là phần đầu, *Thánh tổ kệ dẫn* là phần sau.

Phần đầu, tờ [1a] chỉ in tên sách *Siêu thần chân kinh*, khổ chữ to, in trong khung chữ nhật, hai bên hình hoa mây leo, phía trên hình mặt trời lửa, phía dưới hình mây núi. (xem Hình 1)



Hình 1

Tờ [1b] cho biết: *Thái Bình Vũ Tiên Thần Quang tự tàng bản* - nơi tàng bản là chùa Thần Quang, huyện Vũ Tiên, tỉnh Thái



Hình 2

Bình (dòng đầu); dòng tiếp *Hoàng triều Nhâm Tý thất nguyệt thất tịch thời kê trú* - soạn (ghi) lời kê bói vào đêm mùng 7 tháng 7 năm Nhâm Tý thuộc Hoàng triều; dòng cuối *Mộc ân sinh đẳng đồng bái thuyên* - các học trò gọi ơn Thánh cùng khắc in (xem Hình 2).

Như vậy, ở tờ 1b mới cho biết nơi tàng bản, ngày tháng soạn (ghi) lời kê bói⁽²⁾ và người khắc in, chưa rõ năm soạn (ghi) lời kê bói và thời gian khắc in.

Về thời gian khắc in, chúng tôi dựa vào cách viết kiêng húy trong văn bản để đoán định. Tại dòng *Hoàng triều Nhâm Tý thất nguyệt thất tịch thời kê trú* trang [1b] Hình 2 có chữ 時 Thời - tên kiêng húy vua Tự Đức (1848-1883) được viết thành chữ 辰 Thìn. Vậy có thể ước đoán sách in vào thời Tự Đức. Tuy nhiên, ở các trang sau, chữ 時 Thời xuất hiện 3 lần [9a, 9b] đều không kiêng húy,

nhưng hai chữ 種 *Chủng* [9a, 11a] - là một trong những tên thừa nhỏ của chúa Nguyễn Phúc Ánh (1762 - 1820) đều viết kiêng húy bằng cách bỏ nét | số của chữ 重 *trọng, trùng*. Chúa Phúc Ánh sau khi bình định xong Bắc Hà và xưng vương năm 1802 lấy hiệu Gia Long (1802 - 1819). Tháng 3 năm Gia Long thứ hai (1803), vua lệnh Bộ Lễ ra điều lệnh kiêng húy lần đầu, lần này trong điều lệ không ban bố kiêng những chữ nào, tuy nhiên theo lệ kiêng húy, đã là tên của vua thì thuộc trọng húy⁽³⁾. Như vậy, theo lý thuyết truyền bản, phần *Siêu thần chân kinh* có thể đã có ván khắc vào thời Gia Long (1802 - 1819), đến thời Tự Đức (1848 - 1883), hoặc có thể lùi sau nữa lại được in lại.

Về năm soạn lời kê bói, sách cho biết kê bói được soạn (ghi) vào năm Hoàng triều Nhâm Tý. Căn cứ kết quả khảo sát về năm in sách ở trên, chúng tôi đoán việc ghi (soạn) lời kê bói có thể vào năm Nhâm Tý (1852) hoặc Nhâm Tý (1912) - triều Nguyễn.

Phần sau, gồm 27 trang có chữ, không có trang in tên tác phẩm như phần trước, cả phần in nhất quán một kiểu chữ Khải (Chân), rõ ràng, dễ đọc. Mỗi trang chia thành ba ô theo hàng ngang, ô trên cùng in chú thích bằng Hán văn cỡ chữ nhỏ hơn hai ô dưới, ô thứ hai in câu lục, ô thứ ba in câu bát.

Về thời gian in sách, dựa vào các chữ húy triều Nguyễn xuất hiện trong văn bản như: chữ 時 *Thời* xuất hiện 6 lần trong chính văn, 2 lần trong chú thích [1a, 1b, 2a, 8b, 11b, 12a] đều nhất quán viết kiêng húy bỏ nét — ngang trong bộ 日 *nhật*; chữ 時 *Thời*

xuất hiện 10 lần trong chú thích bằng Hán văn [5a, 7a, 7b, 8b, 10a, 10b, 11a, 13b] đều nhất quán chuyển sang chữ 辰 *Thìn*; 2 chữ 種 *Chủng*, một ở chú thích [4a] một ở chính văn [9a], vẫn giữ nguyên dạng; 2 chữ 昭 *Chiêu* (tên húy của vua Nguyễn Phúc Chiêu - niên hiệu Thành Thái từ 1889 - 1907) một ở chính văn một ở chú thích [13b] đều kị húy, bỏ nét — ngang trong bộ 日 *nhật*. Ngoài ra, ở phần chú thích có khá nhiều địa danh được gọi bằng "tỉnh" như tỉnh Hải Dương, Thái Bình, Nam Định... Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (Tên làng xã)*⁽⁴⁾ cho biết năm Minh Mạng thứ 12 (1831) các tổng trấn Bắc Thành bị bãi bỏ, các trấn trong nước đều đổi ra tỉnh. Riêng về Nam Định, trong *Tên làng xã* chưa thấy nói đến và trong *Từ điển địa danh lịch sử Việt Nam*⁽⁵⁾ cho biết đến năm 1831 mới được đặt ra. Như vậy, phần chú thích trong *Thánh tổ kê dẫn* phải sau năm 1831 mới được soạn.

Qua những thông tin trên cho phép đoán định tác phẩm *Thánh tổ kê dẫn* có ván khắc vào thời Tự Đức (1848 - 1883), đến đời Duy Tân (1907-1916) được in lại. Theo lý thuyết truyền bản, *Thánh tổ kê dẫn* có ít nhất 3 truyền bản.

2. Vấn đề người diễn Nôm, người duyệt chính tác phẩm "Thánh tổ kê dẫn" và công việc "duyet chính"

Qua kết quả nghiên cứu văn bản cho thấy, phần sau không có trang ghi riêng tên tác phẩm như phần đầu mà ghi ngay vào trước dòng 1 của chính văn, cỡ chữ

cũng bằng chính văn. Tại đó ghi luôn tên người diễn Nôm, người duyệt chính, nên khi nhìn thoáng qua, khó nhận ra đó là một phần riêng và cũng ít gây được sự chú ý. Các thông tin về tác phẩm nằm gọn trong dòng đầu:

*Lý triều Quốc sư
Thánh tổ kế dẫn Tiên
Điền Lễ tham Nguyễn
hầu bài duyệt chính
mộc ân đệ tử Lê sinh
bái diễn.* Về người
diễn Nôm, tại dòng
đầu vừa nói trên cho
biết mỗi "mộc ân đệ
tử. Lê sinh - học trò



Hình 3

gọi ơn thánh mang họ Lê". Trong các văn bản Hán Nôm nước ta, tác giả của tác phẩm chỉ ghi mỗi họ mà không có tước hiệu hay quan hàm gì đi kèm, thì ngày nay tìm hiểu hành trạng người đó quả là việc "mò kim đáy bể". Ở đây cũng có chút manh mối, đó là có thể tìm về nơi tàng bản, tức chùa Thần Quang, huyện Vũ Tiên, tỉnh Thái Bình (nay là xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình). Song manh mối này xem ra rất mong manh nên chúng tôi đang còn bỏ ngỏ.

Còn về người duyệt chính, tại dòng đầu vừa nói trên cho ta biết được quê quán, họ và chức tước nhưng chưa biết tên, đó là "Tiên Điền Lễ tham Nguyễn hầu - ông họ Nguyễn giữ chức Lễ tham người Tiên Điền". Căn cứ vào đây, chúng tôi đã tiến hành khảo sát xem "ông họ Nguyễn giữ chức Lễ tham người Tiên Điền" này là ai?

Xem sách *Kim Vân Kiều tân truyện* được coi là văn bản *Truyện Kiều* cổ nhất đã tìm thấy tính đến thời điểm này (2016), văn bản hiện tàng tại Khu lưu

niệm Nguyễn Du, xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, tại trang đầu của văn bản cho biết nhà khắc ván là Liễu Văn đường, in vào năm Tự Đức thứ 19 (1866), ở trang đầu ghi tên tác giả "Tiên Điền Lễ tham Nguyễn hầu". Dem cụm từ



Hình 4

"Tiên Điền Lễ tham Nguyễn hầu" ở ảnh 4 so với ảnh 3 ở trên, thấy trùng khớp hoàn toàn, trùng khớp đến cả cách thức thể hiện địa danh



Hình 5

"Tiên Điền". Lại xem sách *An Tĩnh cổ lục*⁽⁶⁾, trong đó có ảnh chụp tờ chiếu (nhà biên khảo Lê Thước chụp) của vua Gia Long ban cho Nguyễn Du vào

ngày 19 tháng 5 năm Gia Long thứ 14 (1815), đoạn đầu chiếu thư nói: "Chiếu Cẩn Chánh điện Học sĩ Nguyễn Du pha ưu học thuật tổ chức cần lao kinh văn giai tấu cử đặc chuẩn thăng vi Lễ bộ Hữu Tham tri Du Đức hầu... - Chiếu ban cho Nguyễn Du Cẩn Chánh điện Học sĩ là người học thuật rất ưu tú và trước nay cần lao trong công việc trước tác, giờ theo hàng quan văn tấu cử lên nên đặc biệt ân chuẩn cho làm Lễ bộ Hữu Tham tri tước Du Đức hầu...". Như vậy, cụm từ "Lễ Tham Nguyễn hầu" ở hai tài liệu được viết gọn lại từ "Lễ bộ Hữu Tham tri Du Đức hầu" (xem Hình 5). Về tác

giả của *Kim Vân Kiều tân truyện* (thường gọi là *Truyện Kiều*) là của Nguyễn Du thì chưa từng có may mắn nào bàn cãi. Như vậy, đến đây cho phép khẳng định rằng, người duyệt chính tác phẩm *Lý triều Quốc sư Thánh tổ kệ dẫn* không ai khác ngoài Đại thi hào Nguyễn Du.

Về công việc "duyet chính", trước hết là từ "duyet chính 閱正", trong các bộ từ điển lớn do Trung Quốc biên soạn như *Từ nguyên*, *Từ hải* đều không có mục từ này mà chỉ có từ *nhuận sắc* và *nhuận sức* để chỉ công việc gần với *duyet chính*. Trong một số từ điển Hán Việt do người Việt biên soạn thấy có *duyet chính*, như *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh giải thích rằng: "xem mà sửa lại cho đúng, nói về văn chương"⁽⁷⁾. *Từ điển Hán Việt từ nguyên* của Bửu Kế giải thích: "sửa lại bài văn cho khỏi nhầm"⁽⁸⁾. Về nội hàm biểu sự của từ *duyet chính* theo như sự giải thích của Bửu Kế và Đào Duy Anh thì bao quát cả sửa văn từ lẫn nội dung còn *nhuận sắc* và *nhuận sức*⁽⁹⁾ trong từ điển của người Trung Quốc thì chỉ thiên về công việc gọt giũa văn từ cho hay. Trong các tác phẩm Hán Nôm của nước ta còn có từ *nhuận chính* như *Hoa tiên nhuận chính* của Nguyễn Thiện.

Hiện nay, chúng tôi chỉ mới thấy bản duyệt chính của Nguyễn Du chứ chưa tìm được nguyên bản điển Nôm của một ấn độ từ họ Lê nên chưa thể đối chiếu để đánh giá công việc của Nguyễn Du "duyet chính" những gì. Mặc dầu vậy, chúng ta đã có thành quả của Đại thi hào trong đó. Hơn nữa, ngày nay có những nhà nghiên cứu coi người *duyet chính* hay *nhuận sắc*, *nhuận chính* là đồng tác giả. Nhà nghiên cứu Sài Phi

Thư Trang trong *Bốn vấn đề văn bản học của Hoa tiên* viết: "*Hoa tiên nhuận chính* cần phải được nghiên cứu, phiên âm, chú giải một cách nghiêm túc mang tính khoa học cao, vì đó là sản phẩm chung của tác giả Nguyễn Huy Tự và cả người nhuận sắc Nguyễn Thiện. Các cụ ta đã làm đúng như vậy. Bản này sẽ là bản được đem ra phổ biến và được dùng giảng dạy trong nhà trường"⁽¹⁰⁾; nhà nghiên cứu Nguyễn Thạch Giang - Nguyễn Huy Mỹ trong bài *Một số ý kiến về hai bài "Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu", "Thác lời trai phường nón" của Nguyễn Du và "Thác lời gái phường vải" của Nguyễn Huy Quỳnh* viết: "Thế thơ lục bát rất được các văn sĩ Trường Lưu - Tiên Điền ưa chuộng. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Truyện Hoa tiên* của Nguyễn Huy Tự và Nguyễn Thiện... Thơ lục bát đạt tới đỉnh cao với *Truyện Kiều*, nhưng đồng thời với *Truyện Kiều* có *Hoa tiên* của Nguyễn Huy Tự và Nguyễn Thiện... cũng đều theo thể lục bát"⁽¹¹⁾. Với cách thể hiện như thế thì các nhà nghiên cứu đã coi Nguyễn Huy Tự và Nguyễn Thiện là đồng tác giả truyện *Hoa tiên*. Trên thực tế, lâu nay, chúng ta cũng chỉ chủ yếu tiếp xúc, nghiên cứu, giới thiệu và sử dụng *Hoa tiên nhuận chính* của Nguyễn Thiện. Vậy các nhà nghiên cứu đã coi công việc *nhuận sắc*, *nhuận chính*, hay *duyet chính* là việc làm có ý nghĩa không nhỏ và cũng có thể hiểu công việc "duyet chính" như là công việc của một người thầy, một người "bác thức".

3. Nội dung tác phẩm "Thánh tổ kệ dẫn" và thời gian điển Nôm

Thánh tổ kệ dẫn là tác phẩm Nôm theo thể lục bát, dài 420 câu, điển ca

nhân vật lịch sử (sự tích, hành trạng) Thánh tổ Nguyễn Minh Không - người được phong Quốc sư dưới triều Lý. Về tiểu sử, sự tích Thiền sư Minh Không và một số thiền sư được vinh danh đầu thời Lý như Dương Không Lộ, Từ Đạo Hạnh, Giác Hải... xuất hiện khá nhiều trong các tài liệu Hán Nôm. Trong đó sự tích, tiểu sử Thiền sư Nguyễn Minh Không và Dương Không Lộ xuất hiện khá dày và cũng khá dài. Chính sử, tập lục, truyền kỳ, thần tích, kệ diễn, sự tích... đều có chép. Ngoài ra, hiện nay còn thấy khá nhiều bản diễn Nôm bằng lục bát hoặc song thất lục bát về hành trạng của hai vị Thiền sư này. Tư liệu chính sử như *Đại Việt sử ký toàn thư*⁽¹²⁾ chỉ nói đến nhân vật lịch sử Nguyễn Minh Không. Các tài liệu khác, có tài liệu thì chép pha trộn các chi tiết về Nguyễn Minh Không và Dương Không Lộ, có tài liệu thì nhập tiểu sử hai vị làm một, có tài liệu thì tách bạch làm hai... Chính vì thế, từ cuối thế kỷ XIX kéo dài cho đến thập niên đầu thế kỷ XXI đã có khá nhiều công trình, bài nghiên cứu ra đời nói về/biến biệt về tiểu sử, hành trạng những vị chân tu này (như TS. Đặng Xuân Bảng – cuối thế kỷ XIX, nhà nghiên cứu Phạm Đức Duật (2008), Thạc sĩ Đinh Thị Thanh Mai (2012)...).

Bài viết này chưa có điều kiện đi sâu vào việc xác minh cụ thể hơn vấn đề Nguyễn Minh Không và Dương Không Lộ là hai hay là một mà chỉ dừng lại ở việc tóm tắt tiểu sử, hành trạng vị Thánh tổ qua bản diễn Nôm; cung cấp bản phiên âm, chú thích tác phẩm; nhận xét sơ bộ về ý kiến của Nguyễn Du và đệ tử họ Lê về hành trạng của vị Thánh tổ

trong bản diễn Nôm để góp thêm tư liệu cho học giới, nghiên cứu giới. Dưới đây là tiểu sử hành trạng Thánh tổ Quốc sư Nguyễn Minh Không (dựa trên những thông tin có từ bản diễn Nôm *Thánh Tổ kệ dẫn*):

Thiền sư tên Minh Không là một vị chân tu "Tu nên tiên quả kết thời Phật duyên". Quê cha ở Đàm Xá, quê mẹ ở Hán Lý. Cha mẹ làm nghề chài lưới, sống trung hậu, sùng Phật. Ông bà sinh Minh Không vào ngày 14 tháng 9 tại chùa Tôn. Lớn lên, Minh Không thường đi đơm đó, bán cá, dạo chơi qua rất nhiều nơi, và thường để lại dấu tích ở những nơi đó như: Thọ Tung, Ninh Cường, Bích Khê, An Hạ, Quán Hành, Khang Cù, An Diêm, An Vệ, Ba Dội, Thần Phù, Tây Lạc, Liên Tin; thường sang chợ Nghiêm Quang bán cá và qua nhiều chùa, nào là chùa Lãm, chùa Am, chùa Lộng, chùa Nội, chùa Cổ Lễ, rồi về chùa Giao Thủy... Năm 29 tuổi, Minh Không thôi nghề đánh cá, xuất gia, tụng kinh Đà La. Sư cùng Giác Hải tu ở chùa Hà Trạch, sau lại kết bạn với Từ Đạo Hạnh ở chùa Thầy. Ba người rủ nhau sang Tây Trúc thỉnh kinh. Minh Không và Giác Hải thụ được tâm ấn, học được sự biến hóa vô thường và cách rút đất nên ra về trước. Từ Đạo Hạnh về sau, Đạo Hạnh được Phật bà thụ cho tâm ấn, cách rút đường nên đi rất nhanh. Trên đường về, Đạo Hạnh đuổi kịp hai bạn Minh Không và Giác Hải. Đạo Hạnh hóa hổ dọa hai bạn. Minh Không biết được, bảo đó là nghiệp quả, đừng nên làm. Đạo Hạnh bèn đổi lột ngay.

Sau đó, Đạo Hạnh về tu ở chùa Thầy, còn Minh Không về Diên Phúc

chọn đất "long xà" cùng Giác Hải mở chùa tu trai. Sư còn đến tu ở chùa Lạc, chùa Đại, chùa Phả Lại. Vào năm Tân Sửu, Sư sửa chùa Nghiêm Quang. Rồi lại "Tùy thân một chiếc tiểu nang, lênh đênh một nón" sang nước Tống (Trung Quốc) khuyến đồng. Sư bỏ hết mười kho đồng vào túi mà túi vẫn còn vơi, và dùng nón làm thuyền đưa đồng về, giữa đường gặp thuyền buôn của họ Sái (Thái) bèn xin về cùng. Đi được mấy dặm thuyền gặp Ngô Công⁽¹³⁾, tí nữa thuyền bị Ngô Công nuốt chửng, may nhờ Sư dùng phép huyền thông trừ được. Sư đưa đồng về đúc ra Tứ khí. Đầu tiên đúc tượng chùa Quỳnh Lâm, thứ đến đúc chuông Phả Lại, thứ ba đúc vạc Minh Đình, thứ tư là tháp Báo Thiên. Đúc xong còn vạn cân đồng. Sư cúng cho chùa Diên Phúc một nửa và chùa Thần Quang một nửa để đúc hai quả chuông. Chuông đúc xong, thỉnh lên, tiếng vang rất xa, trâu vàng nhà Tống nghe tiếng chuông tự chạy sang nước ta rồi đến trăm mình ở Hồ Tây và hóa thành sông Kim Ngưu. Pháp thuật của Sư càng ngày càng cao. Đến năm vua Lý lên ngôi có đôi Minh Linh⁽¹⁴⁾ kêu trên xà nhà, làm vua kinh sợ. Triều đình tìm Minh Không và Giác Hải đến trị. Vào triều, mọi người trong điện thấy sư mặc mặc thì đều tỏ vẻ khinh. Sư đóng chiếc đỉnh dài vào cột, rồi bảo nếu ai nhổ được thì sẽ nhường việc trị bệnh cho người đó, cuối cùng chẳng ai nhổ được ngoài Sư. Sư niệm thần chú làm Minh Linh sợ phải tránh xa. Vì việc này, Sư được vua ban cho danh hiệu Quốc sư "Quốc sư hai chữ sắc vàng". Vua còn muốn thử xem phép linh thông của Sư ra sao, Sư bèn thể hiện bằng cách ngâm

cám vàng phun ra đàn ong và cắt mình bay lên trên không. Khi vua Lý lên nối ngôi, một lần vua ngự ra hành cung, bị trúng gió, hóa hổ, triều đình thuốc thang bao nhiêu cũng không khỏi. Bỗng triều thần nghe lời đồng dao "Bệnh này có đức Minh Không mới toàn", bèn vời Sư vào cung. Sư đến, sai chuẩn bị một vạc dầu, bỏ vào vạc một trăm cái kim, nấu sôi lên, rồi bỏ vua vào đó mà quấy lộn, bỗng chốc nhà vua "Long nhan tươi lại hổ hình thoát ra". Khỏi bệnh, vua Thần Tông rất cảm kích, sai mở đại tiệc và ban cho Minh Không nào lụa, nào vàng. Từ đó "Thánh càn lừng lẫy tiếng hay" và càn chăm chỉ truyền tâm yếu cho tăng đồ. Vào ngày mùng ba tháng sáu, Sư hóa, ở tuổi 79 "Mùng ba tháng 6 mùa hè/ Bày mười chín tuổi thần về Tây phương".

Với tiểu sử, hành trạng của Thánh tổ Quốc sư Nguyễn Minh Không được thể hiện như trên, chúng ta có thể đi đến nhận định: Nguyễn Du và một ân đệ tử họ Lê tỏ ra thiên về phía ý kiến cho rằng thời Lý chỉ có một vị Thánh tổ được ban Quốc sư là Nguyễn Minh Không.

Như trên vừa nói, hiện nay có khá nhiều bản diễn Nôm về tiểu sử của hai vị Thánh được giới thiệu, có một số bản khuyết danh, chúng tôi đã so sánh nhưng chưa có điều kiện để làm rõ xem đó có phải là bản của một ân đệ tử Lê sinh hay không (như *Thánh tổ kế dẫn quốc âm* trong Luận văn Thạc sĩ của tác giả Đinh Thị Thanh Mai). Tóm lại, tuy chưa biết mức độ duyệt chính của đại thi hào làng Tiên Điền đến đâu, song nhận thấy *Thánh tổ kế dẫn* vừa là một phần trong tác phẩm kinh Phật, vừa là một tác phẩm diễn ca nhân vật lịch sử Thiền tông -

Phật giáo, vừa là một tác phẩm văn học thực thụ. Vì vậy, với sự phát hiện, phiên âm, giới thiệu tác phẩm này, thì giới học thuật, giới nghiên cứu có thể nghiên cứu về nhân vật lịch sử; về tư tưởng Thiền tông - Phật giáo; về các giá trị nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ của một tác phẩm văn học; về ngôn ngữ, biện pháp tu từ, vần điệu... của một thi phẩm. Đây là những vấn đề mà bài viết này chưa có điều kiện nghiên cứu.

Về thời gian mộc ân đệ tử họ Lê diễn Nôm tác phẩm *Thánh tổ kệ dẫn*, căn cứ vào từ *hội thái giao* (buổi an vui, giao hòa) ở câu mở đầu "Cõi Nam gặp hội thái giao" và tên triều Nguyễn đã xuất hiện trong câu "Lý Trần Lê Nguyễn đời đời phong chương" (câu thứ 3 cuối tác phẩm tính ngược lên) kết hợp với năm Nguyễn Du mất là 1820, chúng tôi bước đầu ước đoán tác phẩm được mộc ân đệ tử Lê sinh diễn Nôm vào khoảng gần hai thập niên đầu triều Nguyễn (1802-1819). Cũng có thể khoan gọn lại hơn nữa trong khoảng 1802-1805, vì đây vừa là lúc vua Gia Long mở ra "hội thái giao". Còn thời gian thời gian Nguyễn Du duyệt chính, rất có thể diễn ra vào lúc Đại thi hào làm Tri huyện Phù Dung phủ Khoái Châu và Tri phủ Thường Tín trấn Sơn Nam (1803 - 1805). Những nơi này cách chùa Thần Quang (chùa Keo) – nơi tàng bản cũng không xa, nên Đại thi hào có thể dễ dàng qua lại chùa Keo, gặp lại đệ tử từng cùng gọi ơn nhà chùa trong thời "thập tải phong trần" ở Thái Bình và duyệt chính tác phẩm diễn Nôm cho mộc ân đệ tử họ Lê.

4. Nhận định việc Nguyễn Du "lân cận 攔近" (láng giềng, gần kề), "lân

mãn 憐憫" (đồng cảm, thương xót) với Phật giáo - Thiền tông

Qua tìm hiểu công việc duyệt chính của Nguyễn Du đối với *Thánh Tổ kệ dẫn* cho chúng ta thêm hình dung về mối liên hệ của Nguyễn Du với Phật giáo hồi cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Chúng tôi cho rằng trong "mười năm gió bụi" của cuộc đời ông (1786 - 1795), Nguyễn Du đã ít nhiều có qua lại chốn thiền môn, để tìm hiểu về Thiền - Phật. Nhận định trên ngoài dựa trên căn cứ về công việc duyệt chính của Nguyễn Du đối với một tác phẩm viết về sự tích của một vị Thánh Tổ - Quốc Sư mà tiểu sử có nhiều chi tiết khác nhau trong sách xưa, còn có những cơ sở khác như: Người diễn Nôm xưng là đệ tử theo đạo Phật (*Mộc ân đệ tử Lê sinh bái diễn* - Đệ tử họ Lê chịu ơn lộc nhà thánh bái diễn); văn bản được tàng ở chùa Thần Quang huyện Vũ Tiên tỉnh Thái Bình⁽¹⁵⁾ tức chùa Keo - nơi đây cách Quỳnh Hải, Quỳnh Côi - quê người vợ đầu của Nguyễn Du không xa; hơn nữa, đó là chốn Đại thi hào từng lưu trú trong thời gian "thập tải phong trần" (1786 - 1795) - quãng thời gian mà Nguyễn Tiên Điền vừa phải trải qua nhiều biến cố, thăng trầm, đổi thay dâu bể của thế cuộc nên cũng có thể trong thời gian đó ông đã "lân cận", "lân mãn" với nhà Phật, với chùa Keo để nương nhờ cửa Phật trị dưỡng vết thương lòng.

Việc Nguyễn Du lân mãn với nhà Phật không chỉ được thể hiện ở nội chứng mà còn được thể hiện ở những ngoại chứng khác. Thứ nhất, trong các bài thơ mà giới nghiên cứu đã xác định Nguyễn Du làm khi "thập tải phong

trần", có những câu thể hiện ý định đến/sự cận lân với Thiền - Phật, như: 何能落髮歸林去/卧聽松風響半雲 *Hà năng lạc phát quy lâm khứ/Ngoạ thính tùng phong hưởng bán vân* - Sao có thể gọt tóc vào rừng, nằm nghe tiếng chuông reo lưng chừng mây (*Tự thân*, bài 2); 江南江北一囊空 *Giang nam giang bắc nhất nang không* - Một chiếc đũa không đi hết phía nam sông lại phía bắc sông (*Mạn hứng*, bài 2); 萬里黃冠將暮景 *Vạn lý hoàng quan tương mộ cảnh* - Trong buổi xế chiều, đội mũ vàng đi muôn dặm (*Mạn hứng*, bài 2⁽¹⁶⁾). Hoặc có những câu thơ không thuộc "thập tải phong trần" nhưng chứng tỏ chất "Thiền" đã thâm nhập trong tâm Đại thi hào, như: 此心常定不離禪 *Thử tâm thường định bất ly thiền* - Lòng này thường yên định, không rời đạo Thiền (*Đề Nhị Thanh động*); 我讀金剛千遍零 *Ngã đọc Kim Cương thiên biến linh* - Ta đọc kinh Kim Cương hàng nghìn lượt (*Lương Chiêu Minh thái tử phân kinh thạch đài*)⁽¹⁷⁾.... Thứ hai, đã có người phỏng đoán có thể vào năm 1787 Nguyễn Du đi giang hồ ba năm ở Trung Quốc trong áo mũ nhà sư mang danh Chi Hiên⁽¹⁸⁾. Thứ ba, chất "Thiền" trong *Truyện Kiều* cũng được nhiều học giả, nhà nghiên cứu khẳng định, như các bài nghiên cứu: *Lý thuyết Phật học trong Truyện Kiều* tác giả Trần Trọng Kim⁽¹⁹⁾, *Triết lý đạo Phật trong Truyện Kiều* tác giả Cao Huy Đình⁽²⁰⁾, *Nguyễn Du và Phật Giáo* tác giả Đại Lãn⁽²¹⁾... Thứ tư, tác phẩm *Chiêu hồn thập loại chúng sinh* lần đầu tiên được nhà biên khảo Lê Thước phát hiện thấy chép trong một bản kinh Phật lưu ở chùa Diệc thành phố Vinh⁽²²⁾. Đáng tiếc, chùa Diệc nay đã bị

tàn phá hết, văn bản nhà biên khảo Lê Thước nói có ghi tên Nguyễn Du soạn nay cũng không còn. Hiện cũng đã thấy văn bản in trong một cuốn kinh Phật⁽²³⁾ song không thấy đề tên tác giả.

Qua việc Nguyễn Du duyệt chính *Thánh tổ kệ dẫn*, và những dẫn chứng trên, chúng ta có thêm cơ sở vững chắc hơn khi khẳng định đại thi hào từng lân mẫn với nhà Phật, đã viết *Chiêu hồn thập loại chúng sinh* đồng thời mở ra "hanh lộ" để tìm hiểu cụ thể hơn về cuộc đời, sự nghiệp cũng như niên biểu "mười năm gió bụi" mà bấy lâu giới nghiên cứu đang "chần đoán" chung chung qua phần thơ chữ Hán của đại thi hào⁽²⁴⁾.

5. Từ những nghiên cứu, phân tích trên đây có thể rút ra một số kết luận sau

Văn bản *Siêu thần chân kinh* A.2962 gồm hai phần (hai tác phẩm), có 55 trang có chữ.

Phần *Siêu thần chân kinh* được định bản vào thời Gia Long (1802-1820) và có thể được in lại vào thời Tự Đức (1848 - 1883) hoặc đời Thành Thái (1889 - 1907). Phần *Thánh tổ kệ dẫn* được định bản vào thời Tự Đức, được khắc lại vào đời Thành Thái.

Tác phẩm *Thánh tổ kệ dẫn* được một ân đệ tử họ Lê diễn Nôm vào khoảng mấy năm đầu triều Nguyễn và có thể ngay sau đó được Nguyễn Du duyệt chính tức vào quãng 1802 - 1805, đây là quãng thời gian Nguyễn Du đang làm Tri huyện Phù Dung phủ Khoái Châu và Tri phủ Thường Tín trấn Sơn Nam.

Việc Nguyễn Du duyệt chính tác phẩm *Thánh tổ kệ dẫn* cho phép nhận định Đại thi hào ít nhiều có mối quan hệ

với các tín ngưỡng và tôn giáo dân gian. Đây có thể như một đầu mối gợi ý cho việc sưu tầm và nghiên cứu về Nguyễn Du trong tương lai.

Cuối cùng, bài viết giới thiệu, bổ sung thêm bản phiên âm, chú thích một tác phẩm diễn ca lịch sử Nôm mới về vị Thánh tổ - Quốc sư Nguyễn Minh Không mà tiểu sử, hành trạng đang được học giới, nghiên cứu giới quan tâm.

Phụ lục: Phiên âm và chú thích một số đoạn trong *Thánh tổ kệ dẫn*.

Lý triều Quốc sư Thánh tổ kệ dẫn Tiên Điền Lễ tham Nguyễn hầu bái duyệt

1. [1a] Cõi Nam gặp hội thái giao,
Đất chung khí tốt trời trao điểm lành.
Ngàn thu dẫu để vừa xanh,
Cửa từ rộng mở phép linh lạ đường.

5. Nam mô công đức vô lượng,
Quốc âm làm diễn một chương tấu quý.
Rằng xưa có đức Thiên sư,

Tu nên tiên quả kết thì Phật duyên
Quê cha Đàm Xá⁽²⁵⁾ là tên,

10. Quê mẹ Hán Lý⁽²⁶⁾ về miền
Hải Đông.

Ông bà trung hiếu một lòng,

Ngoài chăm thủy nghệ, trong sùng
kim kinh⁽²⁷⁾.

Tác lòng thấu đến cao xanh,
Trời cho đức Phật giáng sinh vào nhà.

15. [1b] Chùa Tôn⁽²⁸⁾ rạng vẻ liên hoa,
Mười tư tháng chín ấy là đàn sinh.

Tiên phong đạo cốt rành rành,
Đã quen tính nước lại tính nghiệp nhà.
Dạo chơi khắp hết gần xa,

20. Thọ Tùng⁽²⁹⁾ dẫu ngựa trái qua
cũng kỳ.

Dấu ngòi giết rắn đen sì,
Đá còn ngấn đỏ đỏ kè Châu Phơ⁽³⁰⁾
Ninh Cường⁽³¹⁾ dâng đỏ tiện nơi
Nhỏ dăng cười kẻ coi trời nhỏ không.

25. Cho ai thuyền đã kịp dong,

Gió may thuyền ngược gió đông
thuyền về.

Vô tình lại xã Bích Kê⁽³²⁾,
Nhân khi đổ⁽³³⁾ thuê toan bẻ treu người.
Thuyền qua găm ván⁽³⁴⁾ dăng người,
30. Đang tay thu lấy quyết lời nhỏ đi.

[2a] Sự dẫu sấm gió bất kỳ,
Dân rồi chen thuê⁽³⁵⁾, trời thì đổ mưa.
Từ khi học biết chữ ngờ,
Đặng tràng yết miếu bấy giờ mới thôi.

35. Lại còn đôi dép bỏ rơi,
Một chiếc An Hạ một nơi Quán Hành⁽³⁶⁾
Hai làng hai phiên đá xanh,

Vật thiêng tìm thấy dân tình được an.
Có người quen thói đã man,

40. Gặp người đổ đỏ mà toan mua cười.
Mấy quan giám tiếc chi người,
Cả tươi xin bữa biết mùi gói tươi.

Vật ngon chẳng lọ⁽³⁷⁾ khuyến mời,
Cho ăn thừa thãi cho người thỏa lòng.

45. Giám⁽³⁸⁾ còn thánh hất tứ tung,
Dần dần khắp cả cánh đồng ôi chua.

[2b] Rây sang doi ruộng trước chùa
Trồng rau rau héo, trồng ngô ngô làn
Khang Cù⁽³⁹⁾ khéo cũng cả gan

50. Thấy viên đá rộng bàn toan bắc cầu
Lạ cho bay khéo bảo nhau

Kho đầy, hò kéo, để dẫu chuyển vắn
An Diêm⁽⁴⁰⁾ mấy đốt ngón chân,

Rõ ba đốt bấm ở gần khe con.
55. Lối đi dăng đỏ chùa mòn,

Đôi bên núi đá hãy còn đứng ngang.
 Có khi An Vệ⁽⁴¹⁾ qua sang.
 Gánh đôi giành nước bước đường
 xây chân.
 Nước dần mới lạ cơ thần⁽⁴²⁾,
 60. Ruộng cao trăm mẫu xây dần nền sâu.
 Khấp sông kia đá ở đâu,
 Giữa dòng nước chảy treo cầu là đây.
 [3a] Năm nao đại hạn về rày,
 Luyện năm rồng nước chọn ngày cầu mưa.
 65. Nước xem chưa thỏa cày bừa,
 Chọn thêm hào mục đương vừa sức trai.
 Đôi giành cắt gánh lên vai,
 Rủ nhau tới bến kêu ngài giáng linh.
 Phò loan về trước sân đình,
 70. Thánh cho phúc cả, trời dành
 mưa to.
 Mới hay: thành cũng chứng cho,
 Còn nhiều hiển hiện ai so được cùng.
 Thần Phù Ba Dội⁽⁴³⁾ mấy trùng,
 Lối đi về ấy là Xuân Thổ nhà.
 75. Chợ Nghiêm⁽⁴⁴⁾ xa mấy dặm xa,
 Đường sang bán cá suốt đà gần không.
 Lắm khi thả cá giữa dòng,
 Chờ cho Tây Lạc⁽⁴⁵⁾ chợ đông mới vào.
 [3b] Dấu thiêng chùa Lãm⁽⁴⁶⁾ lạ sao,
 80. Chợ tên Tam Bảo đời nào còn
 nguyên.
 Cầm ba chiếc đó vát liền,
 Ba cốn bồng nổi ngay lên trước chùa.
 Thần đồng tiếng học ai ua,
 Đêm nghe văng vẳng, bốn mùa như
 chuông.
 85. Có khi biến hiện khôn lường,
 Chùa Am chùa Lộng⁽⁴⁷⁾ mở đường
 vào ra.
 Chiếc thuyền ngư phủ xông pha,

Đạo tìm phong cảnh trải qua Quần
 Hàn⁽⁴⁸⁾.
 Thuyền không nhân buổi thư nhàn,
 90. Mục đồng dắt diu hò khoan bơi
 chèo.
 Lắng tai nghe tiếng hò reo,
 Có lòng thương đến lấy điều như ngay.
 Rằng bay nhớ kỹ từ đây,
 Bình an hai chữ chờ đầy thuyền ta.
 95. [4a] Dân, Thần, Tị, Hoi không xa⁽⁴⁹⁾,
 Nhịp chèo găng sức ấy là bình an.
 Mượn điều nghề nghiệp thanh nhàn,
 Yên hà vui thú vẫn san rộng dàng.
 Nhương Đông⁽⁵⁰⁾ tiện lối bước sang,
 100. Bỏ ngay phiến đá nằm ngang
 giữa đồng.
 Sầu dư bốn tác ở trong,
 Còn hình dây buộc rõ lòng bàn chân.
 Đê bồi sông lở mấy lần,
 Đá còn tro đó khôn vắn được đâu.

 410. Đồng xưa đất Bắc chuông rày
 trời Nam.
 Mấy nơi cổ sát⁽⁵¹⁾ danh lam,
 Còn lưu báu trước để làm tích sau.
 Đúc chuông tô tượng đầu đầu,
 Phải kêu đến Thánh mới hầu hoàn
 nguyên.
 415. [14a] Thánh là sinh Phật⁽⁵²⁾
 Nam Thiên,
 Năm năm mở hội đua thuyền chèo bơi.
 Mây từ che chờ khắp nơi,
 Lý Trần Lê Nguyễn đời đời phong
 chương.
 Chữ rằng địa cửu thiên trường,
 Chúc cầu vạn thọ vô cương hằng ngày/.

N.T.H.L

* Nghiên cứu này được sự tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số V II2.7-2013.08.

* Trong quá trình thực hiện bài viết, chúng tôi cũng nhận được sự giúp đỡ của Tiến sĩ Trần Trọng Dương, nhân đây xin trân trọng cảm ơn.

Chú thích

(1) Xem Trần Nghĩa - François Gros, *Di sản Hán Nôm Việt Nam - thư mục đề yếu*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993, tập 2, tr. 705

(2) 𠬪 (kê) là bói, điều gì ngờ thì bói xem, đây là cách thức các thầy cúng khi hành lễ cầu siêu phụ giúp cô đồng lấy bút gỗ đào viết vào mâm cát những lời cô đồng giáng.

(3) Ngô Đức Thọ, *Chữ hý Việt Nam qua các triều đại*, Xưởng in Kê tập – Văn hóa phẩm FAHASA, 1997.

(4) *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Nxb Khoa học Xã hội, 1981, tr. 13.

(5) Nguyễn Văn Tân (1998): *Địa danh lịch sử Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H, tr.779

(6) *An Tĩnh cổ lục*.

(7) Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển*, Nxb.TP Hồ Chí Minh, 1996, tr.221.

(8) Bửu Kế, *Từ điển Hán Việt từ nguyên*, Nxb. Thuận Hóa, 1999, tr. 472.

(9) *Từ nguyên*, Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1999, tr. 1020; *Từ hải*, Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 1998, tr. 1073; *Từ điển Hán Việt*, chủ biên Hầu Hán Giang – Mạch Vĩ Lương, Nxb.Đà Nẵng 2004, tr. 575.

(10) Sài Phi Thư Trang, “Bốn vấn đề văn bản học của *Hoa tiên*”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, 1991.

(11) *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, 1990.

(12) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội, 1998 tr. 308, 314.

(13) *Từ nguyên* giải thích Ngô Công là động vật loài chân đốt, sống ở nơi ẩm ướt; *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh giải thích con rết.

(14) *Từ nguyên* giải thích Minh Linh là con tò vò, *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh giải thích là một thứ sâu sắc xanh, lớn lên hóa bướm.

(15) Nay là xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

(16) Mũ vàng ở đây, theo *Từ nguyên* chỉ mũ của nông phu và mũ đạo sĩ.

(17) Những câu thơ trích ở đây đều theo sách *Nguyễn Du cuộc đời và tác phẩm*, Nguyễn Thạch Giang - Trương Chính, Nxb. Văn hóa thông tin, H.2001.

(18) Theo Tiến sĩ Phạm Trọng Chánh, *Đọc sách: Nguyễn Du trên đường gió bụi của Hoàng Khôi*, trên trang <http://vanhoanghean.com.vn/>.

(19) Xem trong *Nguyễn Du về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, 1999, tr. 273 – 280.

(20) Xem trong *Nguyễn Du về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, 1999, tr. 551 – 564.

(21) Xem trên <http://tapchisonghuong.com.vn/>

(22) Theo *Từ điển văn học* (bộ mới), Nxb Thế giới, 2004, tr. 1971-1972.

(23) *Ứng phó dư biên tổng tập*, kí hiệu Thư viện Quốc gia R.1048.

(24) Nguyễn Hữu Sơn, *Niên biểu Nguyễn Du trong Nguyễn Du về tác gia và tác phẩm*, Nxb. Giáo Dục, 1999.

(25) Nguyên chú ghi: Đàm Xá xã nay ở h. Gia Viễn t. Ninh Bình.

(26) Nguyên chú ghi: Hán Lý xã thuộc h. Phả Lại t. Hải Dương.

(27) Kim kinh: tên kinh Phật, còn gọi là Kim Cương Bát Nhã kinh hoặc Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật kinh.

(28) Nguyên chú ghi: Chùa Tôn tại xã Hán Lý, tục gọi của chùa Hưng Long.

(29) Nguyên chú ghi: Thọ Tung (Tùng) tên xã ở h. Nam Trực t. Nam Định.

(30) Địa danh này chưa khảo được.

(31) Nguyên chú ghi: Ngạn ngữ nói "Dầu ai có thuốc thì rèn/ Ninh Cường (Cường) tây thuốc trời thì liền mưa". Ninh Cường (Cường) xã thuộc tổng Kim Giả, h. Nam Chân, phủ Thiên Trường, trấn Sơn Nam Hạ.

(32) Nguyên chú ghi: Bích Khê tên xã tại h. Trực Định t. Thái Bình.

(33) Đỗ thuế: bị dồn đi nộp thuế.

(34) Từ "ván" tạm thời phiên từ mã chữ Nôm bên phải đoán là chữ 戟 (kích) bên phải chữ 本 (bản).

(35) Rồi sẵn thuốc: thoát khỏi sự rượt đuổi khi chưa nộp thuế.

(36) Nguyên chú ghi: An Hạ còn một tên khác là Dội Hạ, Ngạn ngữ: *Hai chiếc bó ở hai bên/Một nơi Dội Hạ một nơi Quán Hàn.*

(37) Chẳng lọ: chẳng cần, khỏi phải.

(38) Đang tạm phiên "giảm" có thể chỉ chất/nước phèn chua.

(39) Nguyên chú ghi: Khang Cù tên thôn.

(40) Nguyên chú ghi: An Diêm tên xã tại h.Trực Định t.Thái Bình.

(41) Nguyên chú ghi: An Vệ thuộc h. Gia Viễn phủ An Khánh t. Ninh Bình.

(42) Nguyên bản là "thần cơ" nhưng để hiệp vần, chúng tôi hoán chỗ thành "cơ thần".

(43) Nguyên chú ghi: Thần Phù thuộc xã Đại Chính h.Tổng Sơn t.Thanh Hóa nơi

đây có đó Không Lộ. Ba Dội tức núi Tam Điệp thuộc h. Tổng Sơn tỉnh Ninh Bình, ở đây có đó Không Lộ.

(44) Nguyên chú ghi: Mỗi khi Thánh đồ đó từ núi Ba Dội đưa về chợ Nghiêm Quang bán, trên đường đi qua sông xã Tây Lạc, Thánh bèn ngâm cá và trú chân ở bên sông. Sông này còn gọi là Trà Châu, sau nơi đó thành chợ, hiện còn có bia.

(45) Nguyên chú ghi: Tây Lạc tại h. Nam Trực t. Nam Định.

(46) Nguyên chú ghi: Tại chùa Lãm, nơi phụng thờ Thánh, trước chùa còn có ba đồng đất, theo di ngôn thì đó là chỗ Thánh cất đó. Đêm khuya, thường nghe tiếng thần đồng đọc sách ở đó.

(47) Nguyên chú ghi: Chùa Am là tên tục gọi của chùa Lại Tri thuộc h.Trực Định t.Thái Bình. Chùa Lộng ở xã Khê Lộng thuộc h.Phụ Dực t.Thái Bình, nơi đây có đó của Không Lộ.

(48) Nguyên chú ghi: Quán Hàn tên xã thuộc h.Trực Ninh t.Nam Định, nay đổi là Lương Hàn.

(49) Nguyên chú ghi: Thánh nói: "Thuyền ta chờ đây hai chữ bình an, vào năm Dần, Thân, Tị, Hợi các ngươi hãy gắng gỏi chèo chống ắt sẽ thu hoạch được sự bình an".

(50) Nguyên chú ghi: Nương (Nhuông) Đông tên xã thuộc h. Nam Trực.

(51) Cổ sát: "sát" dịch từ âm tiếng Phạn chỉ chùa Phật, "cổ sát" là chùa cổ.

(52) Sinh Phật: Phật sống.

Tài liệu tham khảo

1. *Thánh tổ hạnh thực diễn âm ca*
聖祖行實演音歌 ký hiệu VHV.2380.

2. Trần Trọng Dương (2014): *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

3. Nguyễn Quang Hồng (2014): *Từ điển chữ Nôm dẫn giải*, Nxb.KHXX - Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm.

4. Trần Quang Huy (2015): “Quần chân trong Kinh giảng bút của phong trào Thiện dân cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 4, tr 58 - 65.

5. Vương Lộc (2001): *Từ điển từ cổ*, Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.

6. Hoàng Thị Ngọc (2013): “Vài nét về điển ca lịch sử Nôm”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3, tr 3- 13.

7. Viện nghiên cứu Hán Nôm (1983): *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*, Nxb.KHXX, Hà Nội.

8. Quốc sử quán triều Nguyễn (2003): *Đồng Khánh dư địa chí*, Nxb.Thế giới, Hà Nội.

9. Hoan Châu Xuân Tiên Nguyễn gia thế phổ 驩州春德阮家世譜 ký hiệu VHv.1852.

10. Nguyễn tộc gia phổ 阮族家譜, ký hiệu VHv.369.

TÁC GIẢ TẢ AO VÀ CÁC TÁC PHẨM KHAM DƯ

NGUYỄN QUỐC KHÁNH^(*)

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu về thân thế, sự nghiệp và các trước tác của Tả Ao - một nhân vật được coi là tổ nghề của kham dư (phong thủy) Việt Nam. Đồng thời, bài viết còn giới thiệu những nét chính về nguồn gốc của kham dư, quá trình kham dư du nhập vào Việt Nam, sự tiếp nhận, phát triển và chuyển hóa thành kham dư của Việt Nam. Qua đó, đưa ra một số đánh giá giá ban đầu về sự ảnh hưởng của phong thủy Tả Ao tới đời sống văn hóa xã hội Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Tác giả Tả Ao, tác phẩm kham dư (phong thủy) Việt Nam.

Abstract: The paper introduces the biography and writing of Ta Ao - A figure that was considered to be Vietnam *kham dư* (feng shui) Ancestor. In addition, it presents some main features on *kham dư* original source, *kham dư* imported process to Vietnam, the absorbance, development and convert into Vietnamese *kham dư*. Whereby, the paper evaluates Ta Ao's feng shui influences on modern Vietnamese cultural life.

Keywords: The author Ta Ao, the work kham dư (feng shui) Vietnam.

Kham dư (hay phong thủy) là một bộ môn văn hóa vô cùng quan trọng về môi trường và kiến trúc xuất phát từ nền văn hóa Trung Quốc cổ đại. Trong nó nội hàm một cách khéo léo bằng cách kết hợp với quan điểm triết học duy vật chất phác, dựa trên cơ sở lý luận âm dương ngũ hành để phát triển thành một hệ thống tư tưởng độc đáo về mối quan hệ hài hòa giữa con người với tự nhiên.

Việt Nam là một trong những nước từng chịu ảnh hưởng sâu sắc nền văn hóa Trung Hoa, trong đó có bộ môn kham dư. kham dư thời xưa còn được gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau, như: thanh ô thuật, thanh điều thuật, âm dương, địa lý, phong thủy, v.v... Vai trò của kham dư là phản ánh năng lực trực giác và khả năng

quan sát thấu đáo, mẫn mẫn của con người đối với thiên nhiên. Ngoài ra, nó còn phản ánh phong tục tập quán, văn hóa truyền thống sống động của dân tộc.

1. Vài nét khái quát về nguồn gốc của kham dư và quá trình du nhập vào Việt Nam

1.1. Nguồn gốc của kham dư

Phong thủy khởi nguồn ở Trung Quốc từ hoạt động lựa chọn nơi cư trú của người nguyên thủy, được thai nghén qua thời Tiên Tần, phát triển vào thời Hán, lưu hành vào thời Ngụy Tấn Nam Bắc Triều và truyền bá rộng rãi dưới thời Tùy Đường Ngũ đại, hưng thịnh dưới thời Minh Thanh. Theo *Dương trạch tam yếu*

ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

của Triệu Cửu Phong⁽¹⁾ thì về cơ bản Phong thủy học có thể chia làm hai phái là Hình thể và Lý khí, như sau:

Phái Hình thể: Phái này do Dương Quân Tùng và Tăng Văn Thuyền người Giang Tây sáng lập. Phái Hình thể chú trọng long, huyệt, sa thủy và định hướng, tìm long mạch, hình tượng hóa đặc trưng của địa hình, địa thế, dựa vào hình thể tự nhiên mà đặt tên. Ứng dụng thực tiễn của phái Hình thể rất phong phú, điều kiêng kỵ rất ít, nội dung lại dễ hiểu, vì vậy được lưu truyền rộng rãi. Lý luận của phái Hình thể chủ yếu liên quan đến môi trường tự nhiên như đất đai, mạch núi, hướng chảy, hình dáng và số lượng dòng chảy. Sau thời nhà Đường, phái Hình thể chủ yếu phát triển mạnh ở Giang Tây. Phái Hình thể chú trọng việc lựa chọn hình thể núi sông và môi trường tự nhiên bên ngoài nhà ở, phương pháp chủ yếu là “phép xem núi nắm nước” và “phép sơn hoàn thủy bão”. Lý luận là âm dương giao hòa, núi non bao bọc, gần nguồn nước ắt sẽ có khí. Khí dựa vào thế mà vận hành, dựa vào hình mà dừng, hình là sự tổng kết về thế. Thế là chỉ hình dáng mấp mô nối tiếp từ điểm khởi nguồn của long mạch tới long huyệt. So với hình thì hình gần thế xa, hình nhỏ thế lớn, cho nên muốn bàn về hình thì trước tiên phải quan sát thế.

Phái Lý khí: Nội dung của phái Lý khí rất linh hoạt và có khả năng ứng dụng thực tiễn cao, đây là trường phái chính trong phong thủy hiện đại. Phái Lý khí coi Hà đồ là chủ thể, sau đó phối với Lạc thư coi Tiên thiên Bát quái là chủ thể, sau đó phối với Hậu thiên Bát

quái coi Bát quái, 12 Địa chi, Thiên tinh và Ngũ hành là Tứ cương, chú trọng phương vị và có rất nhiều điều kiêng kỵ, lý luận vô cùng phức tạp. Phái Lý khí chú trọng việc dùng la bàn để xác định phương hướng, sơn Dương hướng Dương, sơn Âm hướng Âm, không được nhầm lẫn để định sinh khắc. Phái Lý khí là phái phức tạp, nội dung lý luận dường như bao gồm toàn bộ Dịch lý, Âm dương, Ngũ hành, Hà đồ, Lạc thư, Bát quái, Tinh tú, Thần sát, Nạp âm, Kỳ môn đều là cơ sở và nguyên lý của phái Lý khí. Phái Lý khí có rất nhiều môn phái, ngoài các môn phái lớn như phái Bát trạch, phái Mệnh lý, phái Tam hợp, phái Phiến quái, phái Ngũ hành, phái Huyền không phi tinh, trong đó quan trọng nhất là ba phái Tam nguyên, Tam hợp và Thiên tinh. Tuy có nhiều môn phái, nhưng cơ sở lý luận chủ yếu vẫn là ba học thuyết này.

Nhìn chung, dù là phái Hình thể hay phái Lý khí thì cũng đều tuân thủ theo những nguyên tắc chung, đó là nguyên tắc thiên - địa - nhân hợp nhất, nguyên tắc cân bằng âm dương, nguyên tắc ngũ hành tương sinh tương khắc. Lý luận của phái Hình thể và phái Lý khí cũng ảnh hưởng lẫn nhau, dung hội trong nhau. Bởi vậy, khi nghiên cứu phong thủy cần phải tiếp thu được tinh hoa của cả hai phái này.

1.2. Quá trình du nhập của kham dư vào Việt Nam

Cho đến nay chưa có tài liệu nào khẳng định chính xác thuật phong thủy được du nhập vào nước ta từ bao giờ? Nếu nói chuyện An Dương Vương xây

thành Cổ Loa (nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội) là tính toán đến yếu tố Phong thủy thì thật chưa thoả đáng. Phải chăng khu lăng mộ Sĩ Nhiếp tại Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, cùng chuyện Mã Viện sau khi dân áp xong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đã dựng một cột đồng ghi “Đồng trụ triết, Giao Chi diệt” là thuật phong thủy đã manh nha xuất hiện ở nước ta?

Thế nhưng có thể khẳng định, Việt Nam do có địa thế tiếp giáp trực tiếp với Trung Hoa, nên đã sớm chịu ảnh hưởng của nền văn hoá Trung Hoa. Cũng chính vì vậy mà bộ môn phong thủy được du nhập vào Việt Nam cùng với sự xâm lăng của người Trung Hoa, nổi bật nhất là Cao Biền (đời nhà Đường) được cử sang làm “Giao Châu đô hộ sứ” từ năm 865 đến năm 875 (sau Công nguyên). Theo cuốn *Cao Biền di cáo* 高駢遺稿 có nói: Trong vòng 10 năm ông ta đã yểm ở đất Giao Châu 623 huyệt chính phát để và 1517 huyệt bàng phát quan để cho nước Nam không có người làm quan, làm vua và phải chịu sự cai trị của người Trung Hoa. Thời đó, theo mật chỉ của vua Đường, Cao Biền đã đi đến hầu hết các vùng đất miền Bắc nước ta, vẽ và ghi lại tỉ mỉ những thế đất lớn, có thể phát tới Đế vương hoặc công hầu, khanh, tướng, rồi tìm cách triệt hạ, nhằm hạn chế không cho mảnh đất địa linh nhân kiệt nảy sinh ra những anh hùng hào kiệt nổi lên chống lại Trung Quốc. Tài liệu của Cao Biền còn sót lại ở nước ta hiện không nhiều, chủ yếu là cuốn *Cao Biền tấu thư kiêu tự* 高駢奏書矯字⁽²⁾, *Cao Biền di cáo* 高駢遺稿 (A.2898). Tuy nhiên, việc trấn yểm của Cao Biền có

kết quả thế nào thì lịch sử đã tự chứng minh điều đó.

Đến khi Lý Công Uẩn rời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) đến Thăng Long làm đế đô lâu dài cho đất nước Việt thì thuật phong thủy đã được cha ông ta biết và rất coi trọng môn này. Tuy nhiên, thuật phong thủy ở Việt Nam chỉ được chính thức ghi lại thành sách từ thời Tả Ao (tên thật là Nguyễn Đức Huyền, sinh ra ở làng Tả Ao, huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh ngày nay) thời vua Lê - chúa Trịnh, khoảng thế kỷ thứ XVI.

Trên đây là những luận cứ về quá trình du nhập của bộ môn phong thủy vào Việt Nam. Tuy nhiên trên thực tế, theo chúng tôi con đường du nhập của phong thủy vào nước ta không chỉ dừng lại ở một lần du nhập, mà trải suốt quá trình lịch sử của đất nước. Phong thủy luôn luôn du nhập bằng nhiều hình thức khác nhau như sau:

Một là, hành trang của các quan lại đô hộ như: Cao Biền (triều Đường)... với những lý do riêng mà tài liệu về phong thủy còn lưu lại ở Việt Nam.

Hai là, trong lịch sử mỗi bang giao giữa hai dân tộc, tài liệu phong thủy được trao, tặng như một món quà tạ ơn tình nghĩa giữa những người thân thiện với nhau.

Ba là, do người Việt Nam trực tiếp sang Trung Quốc học phong thủy, như: Tả Ao, Lê Hoà Chính thời Lê, v.v...

Bốn là, sự tao loạn trong các cuộc nội chiến ở Trung Quốc đã khiến một số dòng họ di cư chạy sang Việt Nam lánh nạn trong đó có những dòng họ chính tông môn phái về phong thủy học, khí công học, võ công và tử vi học, v.v...

Năm là, có thể một phần do các nhà sư (cả Ấn Độ và Trung Quốc) khi sang thuyết giảng và truyền bá đạo Phật cũng truyền bá luôn thuật phong thủy cho người bản địa.

2. Giới thiệu tác giả Tả Ao và các trước tác Kham dư của ông

2.1. Về tác giả Tả Ao

Giới thiệu về tác giả Tả Ao, hiện có nhiều luồng thông tin khác nhau. Đây là vấn đề nan giải, chúng tôi xin trình bày một số ý kiến của các nhà khoa học đi trước như sau:

Sách *Tang thương ngẫu lục* 桑滄偶錄 của Phạm Đình Hổ 范廷琥 (1768 - 1839) và Nguyễn Án 阮案 (1770 - 1815), cho biết: Thầy phong thủy Tả Ao là ông mỗ, người làng Tả Ao, huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh). Thuở nhỏ, mồ côi cha, nhà nghèo, mẹ mất sớm, ông theo một người khách buôn ở phố Phù Thạch (gần Rú Thành - Nghệ An) về Tàu, học nghề chữa mắt. Khi sắp sửa về nước, chợt có thầy địa lý chính tông đau mắt đã lâu không khỏi, đến mời thầy thuốc này chữa cho, thầy thuốc bèn sai ông chữa trị cho thầy địa lý. Sau khi ông chữa khỏi chứng đau mắt cho thầy địa lý rồi được thầy địa lý truyền dạy cho bộ môn phong thủy.

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類志 của Phan Huy Chú 潘輝

注 (1782 - 1840), tập 2, mục *Văn tịch chí*, phần *Tả Ao địa lý luận* viết: “Tả Ao tiên sinh là Hoàng Chiêm”⁽³⁾.

Sách *Liệt tiên truyện* 列仙傳 phần *Nghệ địa lý phong thủy*, ghi rằng: “Đời vua Lê Thánh Tông có ông Hoàng Chiêm, người làng Ao, xã Đặng Điền, huyện Chân Phúc, trấn Nghệ An. Cha của ông là Hoàng Công lấy bà cả rồi sinh được hai trai ba gái, sau đó mất sớm. Sau cha của ông lại lấy vợ thứ là người họ Đặng, làng Tả Ao, huyện Nghi Xuân, đạo Hà Tĩnh rồi sinh được một



(Tang thương ngẫu lục)



(Liệt tiên truyện)

minh ông. Năm lên ba tuổi, cha ông mất, nhà cửa ruộng nương của cải đều thuộc về các con của vợ cả hết. Mẹ góa con côi, buôn bán lần hồi nuôi nhau. Khi bấy giờ có một người khách buôn đến vùng Quảng Nam, Thuận Hóa trú ở bến sông buôn bán, trông thấy bà có nhan sắc đẹp bèn lấy làm vợ, rồi đưa cả mẹ con về bên Tàu nuôi. Ông bản tính thông minh, lại am hiểu về y thuật, có vẻ tiên phong đạo cốt, lại tinh thuật thần toán, bấy giờ ở Ngũ Hồ có ông Đào Tổ Hiến tinh nghệ

địa lý, nhưng mắc phải căn bệnh về mắt, uống thuốc nào cũng không khỏi, nghe thấy ông hay thuốc bèn mời ông đến chữa, và hứa nếu ông chữa khỏi bệnh thì sẽ tạ năm cân bạc. Sau khi ông chữa trị khỏi bệnh mắt cho ông Tổ Hiền, ông từ chối không chịu nhận bạc mà chỉ xin muốn học địa lý. Ông Tổ Hiền trông ông có vẻ tiên phong đạo cốt lại có mắt qui tinh thần, mới đem chân truyền địa lý dạy ông. Ba bốn năm sau, do ông thông minh nên sự thông thái cũng gần đạt ngưỡng với thầy, ông bèn xin thầy cho ông về nước. Thấy vậy, thầy mới thử ông xem học lực như thế nào mới lấy gạo đổ ra, thu sơn thủy làm thành một trăm huyệt, để dấu đồng tiền vào những chỗ điểm huyệt, rồi sai ông điểm huyệt. Ông điểm được chín mươi chín huyệt, sai mất một huyệt, ông thầy nói rằng: Đạo ta truyền cho anh, anh đã có thể làm được, bèn nhất trí cho anh về và lại trao cho một cái địa bàn, cùng là các phép phù chú hô thần mà dặn rằng: Việc này bí mật nên cẩn thận. Lại dặn thêm rằng: Huyện Chân Phúc, tỉnh Nghệ An có một huyệt to, chớ có làm cản cho ai, mà hại đến bản thân. Khi ông về đến nhà, nhớ đến lời thầy dặn bèn đến huyện Chân Phúc rồi tìm đến cánh đồng Khoai và nhận thấy được một huyệt, tổ sơn từ núi Hồng Lĩnh giải xuống, ba mươi sáu núi làm tay long châu lại, lấy sông Phù Thạch làm Minh đường, thiên binh vạn mã rải rác la liệt. Ông mừng lắm, biết đây là đại địa của nước nhà, nếu táng được huyệt này thì mười tám nước lai châu, vạn đại đế vương, ông muốn đem mộ tổ nhà ông an táng nhưng anh em họ hàng không nghe, ông đành phải chịu.

Từ đây trở đi, ông lấy làm buồn bã, lấy việc chu du khắp cả trong nước xem giúp người mà làm phúc, chứ không lấy tiền của ai. Ông từng đặt huyệt ở làng Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa, trấn Thanh Hoa phát phú, Dân táng Mão phát. Huyệt ở huyện Thanh Liêm, trấn Sơn Nam, táng một tháng phát Quận công. Huyệt ở làng Thiên Mỗ, huyện Từ Liêm, trấn Sơn Nam phát một đời Thám hoa, một đời Hoàng giáp, ba đời phong đại vương phúc thần. Còn như huyệt Nhân ở huyện Gia Bình, huyệt Yên Quyết huyện Từ Liêm, huyệt Ông Mặc huyện Đông Ngàn, huyện Hà Lỗ phủ Từ Sơn, huyệt Đào Xá huyện Lương Tài, huyệt Kim Lộc, Dao Hải huyện An Lão, huyệt Đại Trạch huyện Siêu Loại, huyệt Kiều Kỵ ở huyện Gia Lâm v.v... Đất to thì Thượng thư, Tiến sĩ, phò mã, cung phi; đất nhỏ thì trúng trường, cự phú rất nhiều, đều là ông táng cho cả. Ông chu du khắp bốn trấn, làm phúc cho rất nhiều người vinh hoa phú quý, mà không sao tìm được một huyệt táng cho tổ tiên nhà mình. Thực là đáng tiếc, ông sinh được hai người con trai, suốt cả đời nghèo nàn khổn khổ, nhưng ông cũng chẳng đãi đằng nhờ ai tư cấp cả, ông sinh vào đời Lê, thọ bảy mươi bảy tuổi thì ông mất, khi ông mất dặn con khiêng ra cái huyệt ở Đồng Khoai, ngày trước ông đã để ý, tự tay mình phân kim lấy mà táng, nhưng chỉ đi được đến nửa đường thì thôi, địa lý nước Nam ta chưa có ai tinh bằng ông, chỉ làm phúc cho người, mà không cứu được con cháu mình đói rét, cũng là do ở sự trời, thực là đáng tiếc, ông có quyển sách *Tà Ao địa lý chân truyền*, đến giờ vẫn còn⁽⁴⁾.

Sách *Nam hải dị nhân* của Phan Kế Bính, chép: “Tà Ao tìm được chỗ táng cho thân mẫu ngoài bãi biển nhưng khi chuẩn bị táng thì mưa gió, sóng biển ầm ầm nên người anh trai sợ mất mộ nên không cho táng. Khi Tà Ao ngã bệnh phương xa mới sai học trò đưa về để táng tại nơi đã chọn. Được nửa đường người học trò lại mất trước. Về đến quê thì Tà Ao ốm nặng bèn sai người nhà mang đến chỗ ấy. Đường thì xa, liệu chừng không đưa được đến nơi nên bèn chỉ cái gò bên đường...”⁽⁵⁾.

Ngày nay ở Việt Nam vẫn còn nhiều truyền thuyết, giai thoại truyền miệng trong dân gian, như: Tại thôn Nam Tri xã Đặng Lễ huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên (nơi có đền thờ Tà Ao) thì truyền tích gắn liền với ngôi đền thờ Tà Ao làng Nam Tri còn lưu truyền đến ngày nay, là Tà Ao có ở khu vực Hưng Yên một thời gian. Tà Ao về huyện Thiên Thi (tên cũ của Ân Thi) đã cắm đất, chọn ngày xây đình chùa, đặt mồ mà để cho làng Thổ Hoàng (nay thuộc thị trấn Ân Thi) và làng Hới (tức làng Hải Triều, trước thuộc huyện Tiên Lữ, nay thuộc Hưng Yên) phát về đường khoa cử, giàu có nên lưu truyền trong dân gian câu ngạn ngữ “Nhất Thi nhì Hới”. Tại Nam Tri, Tà Ao đã giúp dân làng lập lại làng, chuyển đền, chùa và tìm đất đặt mộ phần cho họ Đinh tại gò Tam Thai vượng về võ tướng. Đến năm Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hòa thứ 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải, người họ Đinh làng Nam Tri là Đinh Tú đỗ Đệ tam giáp Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân và được bổ nhiệm làm quan Hiến Sát xứ Hải Dương, được phong tước Phù Nham bá.

Sau hậu duệ của Đinh Tú (lăng mộ tại Nam Tri), chuyển sang sống ở làng Hàm Giang (Hàn Giang) huyện Cẩm Giàng là Đinh Văn Tà là một danh tướng thời Lê - Trịnh.

Nơi thờ có rất nhiều truyền thuyết, giai thoại được sách vở ghi lại, nhất là giai thoại khi Tà Ao mất, táng ở “ngôi Huyết thực” để được một làng cúng tế. Thực tế, cũng chưa thấy ở đâu (kể cả ở quê hương) có đền thờ Tà Ao và cũng không thấy Tà Ao được phong thần. Hiện nay, có lẽ là duy nhất ở thôn Nam Tri xã Đặng Lễ huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên có thờ Tà Ao. Đền Nam Tri nguyên thờ tam vị Thượng đẳng phúc thần: Tể tướng Lữ Gia (Bào Công), tướng Nguyễn Danh Lang (Lang Công), Cao Biền (Cao Vương) và Tà Ao gắn với Lễ hội Nam Tri (hay Lễ hội: Bào, Lang, Biền). Trong danh sách 7 vị thần thờ ở đền Nam Tri (3 vị trên và 1 vị phụ nhân Lữ Gia và 2 vị phụ nhân Cao Biền) thì vị thứ 7 là Nguyễn Lang nhưng thực tế ở Nam Tri thì chỉ biết vị thứ 7 là Tà Ao chứ không biết Nguyễn Lang là ai.

Theo lịch sử và thần tích thờ tự đền Nam Tri thì khi Tà Ao giúp dân làng lập lại làng, chuyển chùa, đền thờ về phía Tây Nam; nhớ công ơn Tà Ao dân làng Nam Tri đã tôn Tà Ao là vị Bản cảnh Thành hoàng và thờ cùng tam vị Thượng đẳng phúc Thần từ đó đến nay. Hiện trong đền Nam Tri có câu đối của Tà Ao về địa lý, phong thủy làng Nam Tri: *Tây lộ khe lưu kim tại hậu, Đông giang thủy tụ mộc cư tiền* 西路溪流金在後, 東江水聚木居前 (Phía tây của đường làng có dòng nước chảy, phía sau của làng là hướng tây bắc (hướng tây bắc hành

kim); phía đông làng có sông nước tụ làng nhìn về hướng đông nam (hướng đông nam hành mộc).

Qua các ý kiến nêu trên tuy chưa phải là đầy đủ, nhưng qua đó cũng đủ cho thấy một số yếu tố tương đối trùng khớp với nhau. Căn cứ vào các tư liệu hiện có, chúng tôi tạm thời cho rằng, Tà Ao 左湖 tên thật là Nguyễn Đức Huyền, người làng Tà Ao, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An (nay thuộc xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh). Ông sống vào thời Lê - Trịnh (khoảng 1545 - 1788) bởi các lý do sau:

Thứ nhất, theo sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú cho rằng: Tà Ao 左湖 là Hoàng Chiêm 黃瞻 (tức Nguyễn Đức Huyền, người làng Tà Ao, huyện Nghi Xuân).

Thứ hai, một số văn bản Hán Nôm hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm đều cung cấp thông tin về ông. Có thể kể đến các văn bản, như: *Hoàng Chiêm địa lý cả* 黃瞻地理舒 (hay còn có tên khác là *Lê triều Hoàng Chiêm địa lý luận* 黎朝黃瞻地理論), *Thiên Nam địa giám bảo thư địa lý chính tông Tà Ao đính tập* 天南地鑑寶書地理正宗左湖訂輯, *Hoàng Chiêm địa lý cáo* 黃瞻地理稿, v.v... tất cả đều cho biết, Tà Ao là Hoàng Chiêm 黃瞻 (tức Nguyễn Đức Huyền, hiệu Phủ Hưng 甫興), người làng Tà Ao, huyện Nghi Xuân.

Sách *Bách khoa toàn thư Việt Nam* cho biết: Tà Ao, trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, có tên là Hoàng Chiêm hay Hoàng Chi. Còn trong dân gian, xuất phát từ quê

hương ông, lưu truyền tên gọi thật là Vũ Đức Huyền. Cũng có nguồn nói rằng ông có tên là Nguyễn Đức Huyền. Tà Ao sinh vào khoảng năm Nhâm Tuất (1442), sống thời Lê sơ (Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông và Lê Uy Mục, tức là khoảng những năm 1442 - 1509). Có tài liệu cho rằng Tà Ao sinh sống trong khoảng đời vua Lê Hy Tông (1676 - 1704). Tác giả Tà Ao chắc chắn cần được nghiên cứu tiếp theo để đưa ra ý kiến khả thi về thân thế, sự nghiệp và năm sinh, năm mất, v.v...

2.1. Về các tác phẩm của Tà Ao

Có thể khẳng định rằng, với những tri thức mà Tà Ao đã học được thì ắt hẳn ông sẽ để lại rất nhiều tác phẩm có giá trị về bộ môn địa lý phong thủy. Thế nhưng, do trải qua nhiều thời gian lại thêm chiến tranh tàn phá, nên những tác phẩm của ông đã bị thất lạc mất mát nhiều. Hiện nay, ngoài sổ sách còn nằm đâu đó trong dân gian mà chúng ta còn chưa biết đến, thì tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn đang lưu giữ được 11 tác phẩm của Tà Ao. Sau đây, chúng tôi xin lần lượt giới thiệu tóm tắt các tác phẩm đó như sau.

1) *Tà Ao chân truyền địa lý* 左湖真傳地理. Văn bản này, hiện đang có 5 văn bản mang các ký hiệu khác nhau, gồm: VHv.1661; VHv.783; VHv.483; A.1270; VHv.1660. Thế nhưng, xét cả về hình thức đến nội dung của toàn văn bản, thấy 5 văn bản này đều có sự giống nhau. Cụ thể là: Cả 5 văn bản đều có kích thước 15 x 26 cm, khắc in, gồm 86 trang, do Diên Tự Sơn Nhân 延嗣山人 hiệu đính, in tại cơ sở Nghĩa Lợi, phố

Hàng Đào Hà Nội năm Khải Định Kì Mùi (1919). Trong đó về phần nội dung, cả 5 văn bản đều chia làm hai phần, phần 1: Ghi về 28 cách chọn thế đất (có hình vẽ minh họa kèm theo), sau mỗi một thế đất là một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt và lời chú giải. Cụ thể, như: Cách thứ nhất 太極之圖 *Thái cực chi đồ*. Cách thứ hai 馬子圖 *Mã tử đồ*. Cách thứ ba 木將守城金星落水 *Mộc tướng thủ thành kim tinh lạc thủy*. Cách thứ tư 馬子爭先父子繼魁元 *Mã tử tranh tiên phụ tử kế khôi nguyên*. Cách thứ năm 吉禽星形圖 *Cát cầm tinh hình đồ*. Cách thứ sáu 牛眠之圖 *Ngưu miên chi đồ*. Cách thứ bảy 貴人立馬 *Quý nhân lập mã*. Cách thứ tám 鬼山王字發木人形改死還生 *Quý sơn vương tự phát mộc nhân hình cải tử hoàn sinh*. Cách thứ chín 秋月印川圖 *Thu nguyệt ấn xuyên đồ*. Cách thứ 10 虎眠 *Hổ miên*. Cách 11 虎入東林 *Hổ nhập đông lâm*. Cách 12 龍捧西懷格 *Long phụng tây hoài cách*. Cách 13 龍宮禁闕 *Long cung cấm thất*. Cách 14 回龍庵祖 *Hồi long cổ tổ*. Cách 15 回龍庵祖 *Hồi long cổ tổ*. Cách 16 臥井面溝向月水氐 *Ngọa tỉnh diện câu hướng nguyệt thủy đề*. Cách 17 外禽內獸大小螺星 *Ngoại cầm nội thú đại tiểu loa tinh*. Cách 18 左單提 *Tả đơn đề*. Cách 19 右單提 *Hữu đơn đề*. Cách 20 富商坐市列肆 *Phú thương tọa thị liệt tứ*. Cách 21 石鉅高飛霄門駕貴 *Thạch thạch cao phi tiêu môn giá quý*. Cách 22 重陰死絕 *Trọng âm tử tuyệt*. Cách 23 重陽死絕 *Trọng dương tử tuyệt*. Cách 24 鬪脈殺氣 *Đấu mạch sát khí*. Cách 25 絕命圖 *Tuyệt mệnh đồ*. Cách 26 殺脈圖 *Sát mạch đồ*. Cách 27 低濕絕穴圖 *Đê thấp tuyệt huyệt đồ*. Cách 28 橫殺圖

Hoành sát đồ. Phần 2: Các bài phú, luận, gồm: *Thiên địa tạo sơn thủy phú* 天地造山水賦 (71 câu phú về thiên địa), *Tam thần phân ngũ hành phú* 三辰分五行賦 (87 câu phú về ngũ hành), *Tam tài kinh* 三才經 (151 câu thơ về tam tài), *Tầm long gia truyền bảo quốc ngữ* 尋龍家傳寶國語 (179 câu thơ lục bát về tầm long), *Nam bang địa mạch* 南邦地脈 (bài thơ thất ngôn bát cú về đại mạch ở nước ta), *Tầm long pháp* 尋龍法 (72 câu thơ về phép tầm long), *Dã đàm ca* 野談歌 (120 câu thơ lục bát về dã đàm), *Đại cương khuyến miển thiên* 大綱勸勉篇 (133 câu thơ về đại cương), *Thiên tập* 天集 (54 câu thơ nói về cách nhìn trời để xem thiên văn), *Địa tập* 地集 (82 câu thơ nói về cách xem đất để tìm huyệt mạch địa lý), *Luận thiên văn phạm sát thi* 論天文犯殺詩 (34 bài thơ thất ngôn tứ tuyệt bàn về thiên văn phạm sát), *Luận thiên văn cách gia hướng đông phương luận đoán* 論天文格家向東方論斷 (5 bài thơ thất ngôn tứ tuyệt luận đoán về thiên văn chuyên xem về hướng đông).

2) *Tả Ao tiên sinh địa lý* 左潮先生地理 mang ký hiệu: A.863. Văn bản này gồm 2 quyển (thượng và hạ), kích thước 29 x 20 cm, gồm 392 trang, chữ viết tay chân phương, mỗi trang 9 dòng, mỗi dòng từ 7 đến 19 chữ, ngoài ra còn có 15 hình đồ. Cụ thể gồm các mục: *Tam đoạn dụng đại cương* 三段用大綱 (136 câu thơ). *Sa thủy tiêu nạp* 砂水消納 (150 câu luận). *Dương thị dật dân gia bỏ ngữ chương quốc ngữ lưu truyền tư ca* 楊氏逸民加補五章國語留傳私歌 (46 câu thơ lục bát). *Thiên cơ hội nguyên chính truyền nhị thập tứ long quý tiên tọa*

hương 天機會元正傳二十四龍貴賤坐向 (luận về 24 long quý tiện). *Tâm long soạn* 尋龍撰 (37 câu về phép tâm long). *Đệ tam điểm huyết pháp* 第三點穴法 (phép điểm huyết gồm 70 câu). *Huyết luận* 穴論 (luận về huyết gồm 65 câu). *Luận long bàng chính* 論龍旁正 (luận về long bàng chính gồm 8 câu thơ thất ngôn và các hình đồ huyết mạch). *Tà Ao thánh sư lưu truyền thủy sơn kinh nghiệm* 左湖聖師留傳水山經驗 (gồm 82 câu thơ tứ ngôn và 462 câu thơ lục bát). *Đệ tam đoạn dụng đại cương* 第三段用大綱 (gồm 90 câu thơ lục bát). *Dương thị gia bổ ngũ chương quốc ngữ ca* 楊氏加補五章國語歌 (gồm 152 câu thơ lục bát).

3) *Tà Ao xã Tiên sư thư truyền bí mật các cục* 左湖社先師書傳秘密各局 mang ký hiệu VHB.91. Văn bản gồm 126 trang, kích thước 12 x 17 cm, chữ viết tay đá thảo, mỗi trang 10 dòng, mỗi dòng từ 3 đến 10 chữ kèm theo hình đồ mô tả về 110 kiểu đất kết phát (có kinh vẽ kèm theo). Xin nêu vài ví dụ, như: *Dư tức huyết* 餘息穴 (huyết phát Thượng thư, phò mã, cung phi). *Mộc tinh thai huyết* 木星胎穴 (huyết phát đời đời khô khoa). *Huyết kết dụng thể* 穴結孕体 (huyết kết 5 đời đồ Trạng nguyên). *Liên hoa bình dương* 蓮花平洋 (huyết kết quận công). v.v...

4) *Tà Ao tiên sinh bí truyền gia bảo trân tàng* 左湖先生秘傳家寶珍藏 mang ký hiệu A.2221. Văn bản gồm 196 trang, kích thước 14,7 x 24 cm, chữ viết tay chân phương, mỗi trang 8 dòng, mỗi dòng từ 3 đến 28 chữ. Bao gồm các mục sau: *Tâm long quốc ngữ* 尋龍國語 (gồm 179 câu thơ lục bát nói về tâm long).

Thiên tập viết tam tài định vị 天集曰三才定位 (tập thiên nói về tam tài gồm 52 câu thơ lục bát). *Địa tập viết long bác hoán* 地集曰龍剝換 (tập địa nói về long bác hoán gồm 82 câu thơ lục bát). *Tâm long pháp* 尋龍法 (phép tâm long gồm 85 câu thơ tứ ngôn). *Điểm huyết phú* 點穴賦 (phủ điểm huyết gồm 260 câu thơ lục bát). *Tam đoạn dụng đại cương khuyến miễn* 三段用大綱勸勉 (đại cương khuyến miễn gồm 135 câu thơ).

5) *Nghệ An đạo Nghi Xuân huyện Tà Ao xã tiên sinh địa lý thuyết pháp* 又安道宜春縣左湖社先生地理訣法 mang ký hiệu A.1861. Văn bản gồm 128 trang, kích cỡ 17 x 31 cm, chữ viết tay chân phương, mỗi trang 8 dòng, mỗi dòng từ 2 đến 27 chữ. Gồm các mục sau: *Tổng quyết* 總訣 (nói tổng về các quyết gồm 507 câu thơ lục bát). *Tam đoạn dụng đại cương khuyến miễn* 三段用大綱勸勉 (đại cương khuyến miễn gồm 135 câu thơ). *Tiên sư chân truyền quốc âm* 先師真傳國音 (gồm 127 câu thơ lục bát). 1 bài phú 495 câu thơ lục bát. *Thiên tập viết tam tài định vị* 天集曰三才定位 (tập thiên nói về tam tài gồm 52 câu thơ lục bát). *Địa tập viết long bác hoán* 地集曰龍剝換 (tập địa nói về long bác hoán gồm 82 câu thơ lục bát).

6) *Thiên Nam địa giám bảo thư địa lý chính tông Tà Ao đình tập* 天南地鑑寶書地理正宗左湖訂輯 mang ký hiệu A.461. Văn bản gồm 126 trang, kích cỡ 17 x 26 cm, chữ viết tay đá thảo, mỗi trang 10 dòng, mỗi dòng từ 5 đến 20 chữ. Nội dung của văn bản, gồm: *Khán địa nhập huyết chú pháp* 看地入穴咒法 (phép chú xem đất nhập huyết). *Thiên*

tập viết tam tài định vị 天集曰三才定位 (tập thiên nói về tam tài gồm 52 câu thơ lục bát). *Địa tập viết long bác hoán* 地集曰龍制換 (tập địa nói về long bác hoán gồm 82 câu thơ lục bát). *Bát trạch biến pháp* 八宅變法 (cách biến trong 8 quẻ bát quái). *Bát trạch cát hung hướng* 八宅吉凶向 (luận bát trạch hướng cát hung, 4 quẻ cát: Phục vị, Diên niên, Sinh khí, Thiên y và 4 quẻ hung: Họa hại, Tuyệt mệnh, Lục sát, Ngũ quỷ). *Toàn thuật Hòa Chính địa lý quốc ngữ ca* 纂述和政地理國語歌 (Yên Ninh Tú tài Phạm thị soạn gồm 800 câu thơ lục bát).

7) *Địa lý quý cơ chân truyền* 地理貴機真傳 mang ký hiệu AB.300. Văn bản gồm 218 trang, 1 bài tiểu dẫn. Nội dung có hai chương, chương 1 là 17 thiên, phần nhiều dẫn từ các sách phong thủy của Trung Quốc. Chương hai, có 13 thiên do chính tác giả Tả Ao biên soạn. Cả 30 thiên đều trình bày dưới dạng luận, ca, phú... phần nhiều bằng chữ Nôm.

8) *Hoàng Chiêm địa lý cáo* 黃瞻地理稿 mang ký hiệu A.458. Văn bản có kích cỡ 22 x 13 cm, gồm 126 trang. Nội dung là 126 hình vẽ các kiểu đất quý của các địa phương trong nước. Mỗi hình vẽ đều có chú dẫn từng đặc điểm của kiểu đất đó.

9) *Hoàng thị song tiền huyền cơ mật giáo* 黃氏雙前玄機密教 mang ký hiệu A.2809. Văn bản có kích thước 27 x 16 cm, gồm 82 trang. Nội dung gồm 2 quyển, quyển 1 viết một bài tựa và 26 chương nói về cách xem long mạch, định hướng, tìm huyệt để đặt mồ mả 13 kiểu đất quý (có hình vẽ kèm theo).

Quyển 2 Bích ngọc kinh, nói về kinh nghiệm xem long mạch, tìm huyệt, đặt mồ.

10) *Địa lý gia truyền* 地理家傳 mang ký hiệu VHb.76. Văn bản có kích thước 20 x 14 cm, gồm 176 trang. Nội dung nói về việc lập hướng, tìm huyệt, tìm các kiểu đất quý, v.v... (có hình vẽ kèm theo).

11) *Tả Ao chân truyền di thư* 左幼真傳遺書 mang ký hiệu VHv.728. Văn bản có kích thước 30 x 19 cm, gồm 20 trang. Nội dung là những bài thơ Nôm thể thất ngôn, nói về những điều nên biết trong việc làm nhà, chọn hướng, như: chuồng trâu làm nền cao không lợi; cột nhà cao thì động đất dễ nguy hiểm, v.v...

Ngoài những văn bản vừa nêu trên là ghi chép riêng về các phương thuật của Tả Ao ra, vẫn còn một số văn bản khác nữa được các học giả sau này biên chép gộp chung với một số tác giả khác, như:

Địa học trích anh 地學摘英, mang ký hiệu A.454/1-3 gồm 1276 trang, đề cập đến những kinh nghiệm về chiêm tinh, coi đất, v.v... được trích từ La kinh chú giải của Ngô Thiên Hồng, Địa lý huyền cơ của Lĩnh Nam Nguyễn Thị, Địa lý của Tả Ao... Bài văn đáp giữa Trình Quốc công (Nguyễn Bình Khiêm) với Lão ông; và Quốc ngữ ca, Quốc âm phú của Tả Ao.

Quảng tập địa dư 廣集地輿 mang ký hiệu VHv.1037 gồm 306 trang, ghi chép lại một số phương pháp xem thế đất của Tả Ao (Hoàng Chiêm), Quách Thị (Quách Phác) cùng một vài người khác bàn về cách tìm long mạch, điểm huyệt, lập hướng, xem địa thế... dựa vào ngũ hành, bát quái và can chi.

Địa lý đồ chí 地理圖志 mang ký hiệu A.247, gồm 208 trang, ghi chép về *Địa lý Cao Biền cảo* (các kiểu đất quý của Việt Nam). *Địa lý Hoàng Phúc cảo* (những nơi có huyết đất quý ở các đạo Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam, Hải Dương). *Tả Ao chân truyền địa lý nhị thập bát đồ* (28 kiểu đất quý, do Tả Ao truyền lại). *Địa lý phú cập tam tài kinh thiên văn thi tịch Quốc ngữ tập* (các bài phú, thơ, bằng chữ Hán và chữ Nôm, nói về phương pháp xem thiên văn, địa lý ngày xưa). Bản *Địa lý toát yếu* 地理撮要 mang ký hiệu VHv.593, gồm 306 trang, ghi chép lại 78 thiên một cách vắn tắt về các phương pháp và kinh nghiệm xem hướng, tìm huyết, để đất của các nhà phong thủy như Quách Thị, Trương Thị, Tả Ao, v.v...

Trên đây là các văn bản của Tả Ao hiện còn lưu giữ được tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Qua đó có thể thấy, xuất phát từ quan niệm của các nhà hiền triết Trung Hoa, vạn vật đều có sinh mệnh, có thể thích nghi với môi trường sống một cách tốt nhất. Con người không tách ra khỏi vạn vật, phát huy các sở trường của mình để thích nghi với môi trường sống. Địa lợi chính là thành quả của một quá trình tìm tòi, thích nghi của con người. Phong thủy dường như phản ánh được sự mở đầu và kết thúc của đời người mà phân ra thành hai: dương trạch và âm trạch, trong đó âm trạch là một bộ phận quan trọng của phong thủy học, là cách chọn các thế đất có sông núi,... để táng người mất, nếu người mất được táng vào thế đất đẹp thì sẽ để lại phúc âm cho con cháu sau này.

3. Vài nét nhận xét ban đầu về sự ảnh hưởng kham dư của Tả Ao tới đời sống văn hóa xã hội Việt Nam hiện nay

Xét về nội dung các tác phẩm của Tả Ao mà hiện còn lưu giữ được cho thấy yếu tố thuộc thể giới phong thủy hiện diện như một thể giới tất yếu trong văn hóa người Việt. Do đó, giới nghiên cứu không thể bỏ qua, không thể không chú ý. Những biểu hiện văn hóa phong thủy, không chỉ có giá trị to lớn về mặt nội dung, về văn hóa tín ngưỡng mà còn có giá trị cao về mặt nghệ thuật trong việc thể hiện sâu sắc tư tưởng thời đại thông qua việc phản ánh hiện thực của đời sống muôn màu muôn vẻ. Một hiện thực đời sống tâm linh đa dạng và sắc nét có sức sống trường tồn không chỉ ở thời trung đại mà còn cho đến ngày nay.

Các tác phẩm phong thủy của Tả Ao đã phản ánh một cách rõ nét về những quan niệm, tư tưởng lưu truyền rộng rãi trong dân gian. Những cách nghĩ, quan niệm, tư tưởng đơn thuần thường nhật nhưng không thiếu những yếu tố li kì hấp dẫn của con người thời trung đại đã làm cho các tác phẩm trở nên lung linh kì ảo hơn trong con mắt của người đọc. Đặc biệt những hiện tượng tự nhiên ứng với sự kiện xảy ra đối với con người, hoàn toàn do bàn tay của con người sắp xếp. Có thể là sự kiện trọng đại đối với cơ đồ đất nước, có thể là sự kiện đặc biệt đối với vận mạng một cá nhân, v.v... Chính vì những niềm tin, cách nghĩ này mà chuyện cầu cúng khấn vái trở thành một hoạt động thường xuyên trong đời sống mọi người dân. Với quan niệm "có thờ có thiêng, có kiêng có lành" người

dân dẫu còn chút nghi ngại thì họ vẫn cầu vãn mong với tấm lòng thành của mình, đẳng linh thiêng sẽ hiển linh phù hộ độ trì. Niềm mong mỏi trong dân gian thì luôn dồi dào, đầy ắp bởi đời sống con người luôn có nhiều bất trắc, con người phải đối diện với biết bao khó khăn nguy hiểm nên người ta cần có một chỗ dựa về mặt tinh thần.

Về vấn đề này, trước đây đã có những tác giả sưu tầm, biên dịch tác phẩm của Tả Ao để phục vụ cho thực tiễn, có thể kể đến, như: Cao Trung với các tác phẩm *Địa lý Tả Ao địa đạo điển ca*, (Nxb. Sài Gòn, 1969), giới thiệu thuyết âm dương, ngũ hành với sự quan sát cách thế, hình thành của các mạch đất cùng lối đi của sông ngòi, suối, lạch mà tìm ra nơi có chứa tụ khí của đất, dùng nơi đó làm đất kết. *Dã đàm Tả Ao* (Nxb. Sài Gòn, 1974), giới thiệu các phép tầm long tìm huyết của Tả Ao. Sách gồm 4 chương, Chương 1: Điều kiện cần thiết để học khoa địa lý; Chương 2: Tầm long mạch; Chương 3: Huyết trường; Chương 4: Chứng ứng cần thiết. *Địa lý gia truyền bí thư đại toàn* (Nxb Sài Gòn, 1975). Sách gồm 14 chương, trong đó Chương 1 là: Tầm long tróc mạch. Chương 2: Điểm huyết. Chương 3: Sơn thủy pháp. Chương 4: Minh đường thủy pháp. Chương 5: Huyền vũ pháp. Chương 6: Chu tước pháp. Chương 7: Long hổ pháp. Chương 8: Quan quý luận. Chương 9: Diệu tinh pháp. Chương 10: Thác lạc pháp. Chương 11: Án sơn pháp. Chương 12: Luận về phương vị quý tiện luận và các cục pháp. Chương 13: Tổng luận các cục pháp. Chương 14: Nhật kì sơn thủy hợp cát

pháp. *Địa lý trị soạn phú* (Nxb Sài Gòn, 1998), mô tả những công thức, những cách cục tốt, xấu của các cuộc đất. Cũng như trong Tử vi có các câu phú mô tả các cách cục xấu tốt của lá số Tử vi. Phần địa lý trị soạn phú này có trên 200 câu, trình bày các yếu tố khác nhau của huyết kết v.v... Tiếp đến có Vương Thị Nhị Mười biên dịch *Phong thủy địa lý Tả Ao chính tông* (Nxb. Mũi Cà Mau, 2005), đề cập việc tầm long có thể tìm mạch trước rồi thấy huyết sau hoặc phát hiện ra huyết rồi lại từ huyết mà lần lên đến nơi phát tích của mạch (gọi là tổ sơn) và trong quá trình đó quan sát toàn bộ hình thế của long mạch. *Phong thủy địa lý Tả Ao - địa lý vi sư pháp* (Nxb. Mũi Cà Mau, 2006), giới thiệu các yếu tố thế nào là tốt, thế nào là xấu, qua nhiều kiểu đất khác nhau. Sách gồm 16 chương, Chương 1: Tổ long tôn long, Chương 2: Huyết pháp, Chương 3: Hình thế, Chương 4: Đường tâm, Chương 5: Huyền vũ, Chương 6: Chu tước, Chương 7: Long hổ, Chương 8: Thành quách, Chương 9: Quan quý, Chương 10: Thác lạc, Chương 11: Diệu sơn, Chương 12: Vi sư pháp, Chương 13: Huyết khai khu thần pháp, Chương 14: Táng huyết pháp, Chương 15: Đẩu sát pháp, Chương 16: Phân kim huyết pháp ca, Chương 17.1: Nói chung các kiểu đất kết tại Việt Nam, Chương 17.2: Tài liệu địa lý của Cao Biền: Kiểu đất kết tại phủ Thanh Oai, Hà Đông v.v...

Hướng về thế giới phong thủy không những là một nhu cầu, mà dường như còn là một cách giúp con người sống lương thiện hơn, tốt đẹp hơn. Thế giới phong thủy, đời sống tâm linh chính

là sự khát khao của con người về chân lý, về cái hoàn mỹ và hạnh phúc vĩnh hằng. Tất cả những người có thể giới quan duy vật biện chứng, có kiến thức khoa học đều hiểu là Thượng Đế, Chúa Trời hay Đức Phật,... không hề tồn tại đích thực. Nhưng dù sao, từ trong sâu thẳm tâm hồn, ai cũng khát khao, mong mỏi và đợi chờ những điều tốt đẹp. Xã hội sẽ tốt đẹp hơn và con người sẽ hạnh phúc biết bao nhiêu nếu ngay tại cuộc sống trần thế này không còn những rủi ro, bất hạnh. Trong khi đời sống hiện thực còn có những khó khăn, còn có những tệ nạn, những bất công thì những mơ ước, khát vọng của con người về một lý tưởng vẫn tiếp tục được biểu hiện qua những biểu tượng vĩnh hằng thuộc về thế giới phong thủy và tâm linh. Trong nhiều câu chuyện thần thoại và cổ tích, phép màu và các sức mạnh siêu nhiên là một phương thức để cái thiện chiến thắng cái ác, cái tốt vượt lên trên cái xấu, cái cao thượng thay thế cho sự thấp hèn.

Việt Nam trong thời đại ngày nay, với sự phát triển không ngừng của khoa học kỹ thuật, con người đang cuốn theo trục quay phát triển của con đường công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Trong cuộc sống với bao bận bịu, hối hả, với hàng vạn cái mới mà chúng ta tiếp thu, hội nhập; chúng ta sẽ cảm thấy thật sự quý báu và trân trọng khi có những thời gian chiêm nghiệm, suy nghĩ về những giá trị văn hóa, giá trị tinh thần thiêng liêng, cao quý từ thế giới tâm linh của Tả Ao để lại. Những tác phẩm ấy đã khiến cho con người Việt có những niềm tin về thế giới tâm linh, một thế giới tinh thần khi

con người biết trân trọng, biết giữ gìn, biết tin tưởng thì nó sẽ mang đến cho con người những điều kỳ diệu trong cuộc đời. Và nhờ đó mà con người có thể điều chỉnh được tâm lý, tình cảm, hành vi của mình sao cho chính cuộc đời và cuộc sống của mỗi người có ý nghĩa hơn. Đồng thời, việc ứng dụng trong kinh doanh, lựa chọn địa thế nhà cửa, nơi mai táng, chọn ngày tốt tổ chức tiệc cưới xin, ngày khai móng làm nhà, bài trí ban thờ hợp phong thủy, bài trí nội thất theo phong thủy, v.v.. vẫn còn được ứng dụng một cách khá mạnh mẽ.

Phong thủy nói chung, phong thủy của Tả Ao nói riêng đã chi phối đời sống nhân sinh, tác động tới họa phúc, cát hung, thọ yếu, thịnh suy của một cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư và cao hơn là cả quốc gia, dân tộc. Người xưa đã đúc kết ngắn gọn bằng một câu: "Chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở". Vì vậy, sự phát triển của đô thị luôn gắn bó với môi trường xung quanh hàng ngày hàng giờ nó tạo ra những cái cũ và thu vào những cái mới./.

N.Q.K

Chú thích

(1) Triệu Cửu Phong, *Dương trạch tam yếu - Tứ khổ toàn thư*, Nxb. Thời đại, 2011, tr.21.

(2) Sách này ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm không có, hiện tác giả đang lưu trữ.

(3) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1992, tr.177

(4) *Tiên liệt truyện* 列傳, VNv.284, tờ 131b.

(5) *Nam Hải dị nhân*, Nxb. Trẻ, 1988, tr.138.

Tài liệu tham khảo

1. Phan Kế Bính (1999), *Nam Hải di nhân*, Nxb. Thanh niên.
2. C. Mac (1995), *C. Mác và Ph.Ăng ghen toàn tập*, (tập 21), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Phan Huy Chú (1991), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Nxb. KHXH, Hà Nội.
4. Phạm Đình Hổ (1999), *Tang thương ngẫu lục* trong *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, tập 2, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
5. Nguyễn Quốc Khánh (2015), *Nghiên cứu văn bản Tà Ao chân truyền địa lý*, Luận văn Thạc sĩ, Học viện Khoa học xã hội.
6. Vương Thị Mười (2005), *Sách Địa lý Tà Ao Chính tông*, Nxb. Mũi Cà Mau.
7. Cao Trung (1974), *Dã đàm Tà Ao*, Nxb. Sài Gòn.
8. Triệu Cửu Phong (2011), *Dương trạch tam yếu - Từ khổ toàn thư*, Nxb. Thời đại.
9. *Tà Ao chân truyền di thư* 左幼真傳遺書 (VHv. 728).
10. *Tà Ao chân truyền tập* 左幼真傳集 [*Tà ao chân truyền địa lý* 左幼真傳地理] (VHv.1660, VHv.1661, VHv.783, VHv.483, A.1270).
11. *Tà Ao tiên sinh bí truyền gia bảo* 左幼先生秘傳家寶珍藏 (A.2221).
12. *Tà Ao tiên sinh địa lý* 左幼先生地理 (A.863).
13. *Tà Ao xã tiên sư thư truyền bí mật các cục* 左幼社先師書傳秘密各局 (VHb.91).
14. *Tạp biên* 雜編 [*Tạp lục* 雜錄] (VHv.1626).
15. *Tạp ký địa học* 雜記地學 (VHb.85).
16. *Tiên liệt truyện* 列傳 (VNv.284).

TÍN NGƯỠNG DỰNG BIA ĐÁ THÁI SON THẠCH CẨM ĐƯƠNG Ở TRUNG QUỐC VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐẾN VIỆT NAM

NGUYỄN HOÀNG YẾN^(*)

Tóm tắt: Tục dựng bia đá Thái Sơn thạch cẩm đương vốn bắt đầu từ Trung Quốc từ lâu đời và hiện nay vẫn rất phổ biến ở Trung Quốc và các khu vực có người Hoa sinh sống trên toàn thế giới. Vài chục năm trở lại đây miền Bắc Việt Nam rộ lên phong trào dựng bia đá Thái Sơn thạch cẩm đương để trấn trạch, trừ tà, phát tài, hóa hung thành cát...thu hút được sự chú ý, quan tâm của xã hội, tuy nhiên ở Việt Nam tồn tại nhiều quan niệm khác nhau về tín ngưỡng này. Vì vậy trong bài viết này, thông qua khảo sát tư liệu và điều tra điền dã, chúng tôi sẽ tiến hành giới thiệu về tín ngưỡng dựng Thái Sơn thạch cẩm đương ở Trung Quốc và bước đầu tìm hiểu ảnh hưởng của nó đến Việt Nam như thời gian, phương thức tín ngưỡng này du nhập vào Việt Nam; tên gọi và công dụng của Thái Sơn thạch cẩm đương ở Việt Nam để người đọc có cái nhìn tổng quát, chính xác về tín ngưỡng dân gian lý thú này, cũng như làm cơ sở cho các nghiên cứu sâu hơn trong tương lai.

Từ khóa: Thái Sơn thạch cẩm đương, bia đá, tín ngưỡng dân gian, Việt Nam, Trung Quốc

Abstract: The belief of *Shigandang* originated in China a very long time ago and it is still very popular in China and other places all around the world where there are Chinese people living. In the north part of Vietnam, over the past decades, there have been many *Shigandang* steles are set up because of *fengshui* belief of home-guarding, exorcising or bringing prosperous to the family, which already caught people's great attention. But there is a fact that in Vietnam, *Shigandang* steles are now interpreted in so many different ways that can confuse public understanding of the belief. Hence in this paper, through historical documents and field-work in both China and Vietnam, we will demonstrate the belief of *Shigandang* in China - its place of origin, as well as present initial discussion of its impact on Vietnam, including when and how the belief of *Shigandang* spreads to Vietnam, the different names and functions of *Shigandang* in Vietnam. With this study, we have following objectives: 1, to help people have more thoroughly understanding of this folk belief; 2, to do more researches on this topic in the future.

Keywords: Mount Thai *Shigandang*, stone stele, folk belief, Vietnam, China

1. Mở đầu

Vài chục năm trở lại đây miền Bắc Việt Nam rộ lên phong trào dựng bia đá Thái Sơn thạch cẩm đương để trấn trạch,

trừ tà, phát tài, hóa hung thành cát...thu hút được sự chú ý, quan tâm của xã hội.

(*) TS. Trường Đại học KHXH&NV - TP Hồ Chí Minh

Xuất phát từ hiện tượng đó, chúng tôi đã bắt đầu tiến hành tìm hiểu về tục dựng bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương*. Kết quả nghiên cứu bước đầu cho thấy, tín ngưỡng này vốn bắt nguồn từ Trung Quốc từ rất xa xưa và hiện nay vẫn rất phổ biến ở Trung Quốc và các khu vực có người Hoa sinh sống, hoặc các khu vực chịu sự ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa trên toàn thế giới. Sau đó qua nhiều con đường, tín ngưỡng này đã truyền bá, du nhập vào Việt Nam muộn nhất vào đầu thế kỷ thứ XV và dần dần được người dân Việt Nam đón nhận và thay đổi cho phù hợp với điều kiện văn hóa, xã hội ở Việt Nam. Thậm chí có người cho rằng ở Việt Nam gần đây, tín ngưỡng này đã bị bóp méo, làm biến tướng dưới sự thâm nhập của các thầy địa lý phong thủy và cần bị lên án, xóa bỏ⁽¹⁾. Vì vậy trong bài viết này, chúng tôi sẽ tiến hành giới thiệu về tín ngưỡng dựng *Thái Sơn thạch cảm đương* ở Trung Quốc và sơ lược ảnh hưởng của nó đến Việt Nam để người đọc có cái nhìn tổng quát, chính xác về tín ngưỡng dân gian lý thú này, cũng như làm cơ sở cho các nghiên cứu sâu hơn trong tương lai.

2. Tín ngưỡng dựng bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* tại Trung Quốc

Trên khắp đất nước Trung Quốc và các quốc gia, khu vực chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, chúng ta thường thấy bia đá *Thạch cảm đương* hoặc *Thái Sơn thạch cảm đương* được dựng ở trước, sau nhà, xung quanh thôn xóm, ngã rẽ đường, hai đầu cầu, bên bờ sông... Tín ngưỡng dựng bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* là một hình thức tín ngưỡng dân gian có lịch sử lâu đời, rất phổ biến và có ảnh hưởng

vô cùng sâu rộng. “Tập tục Thái Sơn thạch cảm đương” đã được Quốc Vụ viện Trung Quốc đưa vào *Danh sách bảo tồn các di sản văn hóa phi vật thể* đợt đầu tiên vào năm 2006⁽²⁾. Điều này đã cho thấy tầm quan trọng và mức độ ảnh hưởng của tín ngưỡng dân gian này đến toàn bộ đời sống văn hóa, xã hội của người dân Trung Quốc. Đây là một vấn đề lớn nên trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin tập trung giới thiệu những vấn đề cơ bản nhất, bao gồm lịch sử, ý nghĩa công dụng, và phạm vi ảnh hưởng của tập tục *Thái Sơn thạch cảm đương* của Trung Quốc.

2.1 Lịch sử của *Thái Sơn thạch cảm đương*

Cũng như các tín ngưỡng dân gian khác, tập tục *Thái Sơn thạch cảm đương* ra đời từ rất sớm và đã trải qua rất nhiều giai đoạn phát triển khác nhau, từ hình thức sơ khai ban đầu với tên gọi “thạch cảm đương” cho đến “Thái Sơn thạch cảm đương”.

Ba chữ “Thạch cảm đương” được tìm thấy sớm nhất ở sách *Cấp tỵ thiên* 急就篇⁽³⁾ do Sử Do 史游 đời Hán viết cách đây hơn hai nghìn năm. *Thạch cảm đương* xuất hiện trong phần giới thiệu về các tên, họ thời kỳ đó. Nguyên văn cả đoạn là “Sư mãnh hổ, Thạch cảm đương, sở bất xâm, long vị ương 師猛虎石敢當所不侵龍未央”. Cách giải thích về ba chữ *Thạch cảm đương* ở mỗi thời kỳ có khác nhau, đến nay chưa có kết luận cuối cùng⁽⁴⁾ nhưng từ các chữ như “cảm đương 敢當” hay “sở bất xâm 所不侵” đều cho thấy dấu hiệu việc *Thạch cảm đương* trở thành vật trừ tà sau này. Tuy nhiên do những ghi chép trong sách *Cấp tỵ thiên* quá sơ lược nên chúng ta cũng

chưa thể kết luận vào thời kỳ đó đã có tập tục *Thạch cảm đương* trừ tà như hiện nay hay chưa.

Theo nghiên cứu, bia đá *Thạch cảm đương* sớm nhất được phát hiện có chức năng trừ tà, giảm tai ương là từ đời nhà Đường. Vương Tượng Chi 王象之 đời Tống đã ghi chép trong cuốn *Dư địa kỷ thắng* 輿地紀勝 của mình về sự kiện vào năm Khánh Lịch đời Tống, huyện Bồ Điền tỉnh Phúc Kiến đã phát hiện ra bia đá *Thạch cảm đương* có niên đại từ thời Đường Đại Lịch năm thứ 5⁽⁵⁾. Bia đá có viết dòng chữ “Thạch cảm đương, trấn bách quỷ, áp tai ương. Quan lị phúc, bách tính khương. Phong giáo thịnh, lễ nhạc trương. Đường Đại Lịch ngũ niên tứ nguyệt thập nhật huyện lệnh Trịnh Áp tự ký. Tịnh hữu thạch phù nhĩ mai cụ tồn⁽⁶⁾”. Qua đó có thể thấy vào thời kỳ đó, *Thạch cảm đương* không chỉ có ý nghĩa trừ tà, giảm tai ương mà còn có tác dụng cầu phúc và sức khỏe.

Từ những tư liệu trên, tạm thời có thể kết luận bia đá *Thạch cảm đương* có tác dụng trừ tà, giảm tai ương đã xuất hiện từ đời Đường.

Vậy bia *Thái Sơn thạch cảm đương* thì xuất hiện sớm nhất vào khi nào và tại sao lại có thêm hai chữ “Thái Sơn”? Giáo sư Diệp Đào từ những bản dập bia có khắc chữ *Thái Sơn thạch cảm đương* từ đời Kim được lưu giữ tại Thư viện Phó Tư Niên thuộc Viện Nghiên cứu Trung ương Đài Loan đã đi đến kết luận, *Thái Sơn thạch cảm đương* đã xuất hiện từ những năm 1146⁽⁷⁾. Thái Sơn trong tâm thức của người Trung Quốc tuy không phải là ngọn núi cao nhất nhưng

là ngọn núi linh thiêng nhất có thể gắn kết con người với trời đất. Việc gắn hai chữ “Thái Sơn” trước “Thạch cảm đương” theo các nhà nghiên cứu không ngoài lý do tín ngưỡng sùng bái núi Thái (泰山信仰) rất phát triển và có địa vị lịch sử rất lớn ở Trung Quốc⁽⁸⁾. Vì vậy thêm hai chữ *Thái Sơn* trước *Thạch cảm đương* sẽ càng làm gia tăng thêm công năng, độ linh thiêng và pháp lực của bia đá trừ tà, đuổi tai ương.

Qua đời Tống Nguyên đến thời Minh, Thanh, tín ngưỡng *Thái Sơn thạch cảm đương* phát triển ngày càng thịnh. Điều này trước hết thể hiện ở những ghi chép, khảo cứu của nhân sĩ đương thời trong sách vở ngày càng nhiều. Họ tập trung lý giải nguồn gốc của *Thạch cảm đương*, *Thái Sơn thạch cảm đương* và cố gắng tìm kiếm người thật, việc thật trong lịch sử để minh chứng. Thứ nữa, trong thời kỳ này, phạm vi ảnh hưởng của *Thái Sơn thạch cảm đương* ngày càng được mở rộng hơn trước. Trước đây tín ngưỡng này chủ yếu phát triển tại khu vực duyên hải Đông nam Trung Quốc, từ đó mở rộng ra các địa phương khác trên khắp đất nước. Sau đó cùng với quá trình di cư của các cư dân nơi đây, *Thái Sơn thạch cảm đương* bắt đầu xuất hiện và phát triển ra nước ngoài, như ở Nhật Bản, các nước Đông Nam Á có cộng đồng người Hoa sinh sống hoặc các khu vực chịu sự ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc. Cuối cùng, một điều nữa cho thấy tín ngưỡng *Thái Sơn thạch cảm đương* rất phổ biến và có ảnh hưởng lớn trong thời kỳ này là sự đa dạng hóa của chức năng, công dụng, hay hình thức của bia đá như

việc xuất hiện các hình thức Thạch đại phu (chữa bệnh), thạch cầu (chó đá), Thái Công tại thử...⁽⁹⁾.

Qua thời Dân quốc cho đến sau này, tín ngưỡng *Thái Sơn thạch cảm đương* vẫn tiếp tục phát triển và có ảnh hưởng sâu rộng ở Trung Quốc. Các sách địa phương chí thời Dân quốc ghi chép rất nhiều về tập tục *Thái Sơn thạch cảm đương* tại từng địa phương⁽¹⁰⁾. Những ghi chép này phản ánh thực tế tập tục này có ảnh hưởng lớn trong đời sống nhân dân Trung Quốc.

2.2 Ý nghĩa, công dụng của bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* ở Trung Quốc

Tín ngưỡng *Thái Sơn thạch cảm đương* sở dĩ có thể đóng vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa, tín ngưỡng của Trung Quốc là nhờ ý nghĩa văn hóa lịch sử lâu đời và phong phú của nó.

Tập tục *Thái Sơn thạch cảm đương* là một trong những tập tục thờ đá thiêng của loài người còn lưu giữ được đến ngày nay với mong ước được đá thần bảo vệ, tránh được tai ương.

Theo chiều dài phát triển của lịch sử, tập tục *Thái Sơn thạch cảm đương* đã có nhiều biến đổi cả về hình thức và ý nghĩa. Nhưng tựu trung, trong tâm thức người dân Trung Quốc, bia đá có tác dụng trừ tà, hóa sát, mang lại may mắn, bình an cho con người. Chính vì vậy ở Trung Quốc, chúng ta hay bắt gặp bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* tại các vị trí được coi là xung, không may mắn như ngã ba, ngã tư đường, đầu cầu, nhà bị đường đâm thẳng vào cổng, trước sau nhà có vật sắc nhọn, nguy hiểm như cột điện...⁽¹¹⁾.

2.3 Phạm vi ảnh hưởng của *Thái Sơn thạch cảm đương*

Thái Sơn thạch cảm đương với chức năng trừ tà, chống tai ương, mang lại may mắn... có sức ảnh hưởng lớn và phạm vi ảnh hưởng sâu rộng không chỉ ở Trung Quốc mà còn ở nhiều quốc gia, khu vực khác nhau chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa trên toàn thế giới.

Theo nghiên cứu mới nhất ngoại trừ Tây Tạng thì không đâu ở Trung Quốc không thấy bóng dáng của *Thái Sơn thạch cảm đương*⁽¹²⁾. Các nhà nghiên cứu cho rằng, *Thái Sơn thạch cảm đương* bắt nguồn từ hai trung tâm lớn là tỉnh Phúc Kiến và Sơn Đông, sau đó tín ngưỡng này dần phát triển ra các tỉnh, địa phương khác trên khắp đất nước Trung Quốc⁽¹³⁾.

Không chỉ phổ biến ở Trung Quốc, *Thái Sơn thạch cảm đương* còn mở rộng ra nước ngoài qua con đường di cư của các cư dân Trung Quốc và cũng có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống tín ngưỡng ở những nước, khu vực đó. Tiêu biểu là Nhật Bản, Lưu Cầu⁽¹⁴⁾, Malaysia, Phillipin, Thái Lan, Xingapo và cả Việt Nam mà chúng tôi sẽ giới thiệu kỹ hơn ở dưới đây.

3. Tín ngưỡng dựng bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* ở Việt Nam

Chúng ta đều biết Việt Nam và Trung Quốc có mối giao lưu văn hóa rất lâu đời và thể hiện trên nhiều phương diện khác nhau, trong đó có tôn giáo tín ngưỡng như Phật giáo, Đạo giáo, thờ Thành hoàng, thần thổ địa... Tín ngưỡng dân gian dựng bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* là một tín ngưỡng quan trọng, phổ biến ở Trung Quốc và đã lưu truyền đến rất nhiều nơi trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Vì vậy trong

phần này, qua tư liệu lịch sử và khảo sát thực tế, chúng tôi sẽ tiến hành thảo luận sơ bộ về tín ngưỡng dựng bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* ở Việt Nam, bao gồm thời gian, phương thức tín ngưỡng này du nhập vào Việt Nam, cũng như tên gọi, chất liệu, hình thức, công năng của việc dựng bia đá Thái Sơn thạch cảm đương trong tâm thức người Việt.

3.1 Thời gian du nhập vào Việt Nam

Tục dựng bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* du nhập vào Việt Nam cụ thể vào thời gian nào, do hiện tại chưa tìm được tư liệu ghi chép chính xác nên chúng ta tạm thời chưa thể đưa ra kết luận. Tuy nhiên, từ một số hiện vật hiện còn chúng ta có thể đưa ra giả thiết về thời điểm tín ngưỡng này du nhập vào Việt Nam như sau.

Căn cứ vào tấm bia *Thái Sơn thạch cảm đương* sớm nhất được phát hiện tại Việt Nam tính đến thời điểm hiện tại, có

thể dự đoán tín ngưỡng này đã du nhập vào Việt Nam muộn nhất là trước năm 1427. Theo điều tra của chúng tôi, bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* sớm nhất còn lưu giữ được ở Việt Nam là tấm bia ở thành cổ Xương Giang, thành phố Bắc Giang. Thành cổ Xương Giang được nhà Minh (Trung Quốc) xây dựng vào những năm 1407⁽¹⁵⁾ khi sang xâm lược Việt Nam, vốn là căn cứ quân sự quan trọng nhất của nhà Minh trên trục đường từ Quảng Tây, Trung Quốc đến Đông Quan, (nay là Hà Nội) Việt Nam⁽¹⁶⁾. Tấm bia được phát hiện nằm ở phía Đông bắc thành, có thể với nhiệm vụ để hộ thành, trấn trạch. Bia hiện không còn nguyên vẹn, chỉ còn lại một nửa chữ Hán “敢 cảm” và đầy đủ chữ “當 đương”. Chữ “Thái Sơn thạch 泰山石” hoặc chữ “石 thạch” đã biến mất, rất có thể do chiến tranh gây ra. Tấm bia được khắc nổi trên đá, chữ khắc là chữ Khái còn lưu lại rất rõ. (Tham khảo hình 1)



Hình 1: Bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* ở thành cổ Xương Giang, Bắc Giang (Nguồn ảnh: <http://wikimapia.org/16240498/vi/Th%C3%A0nh-c%E1%BB%95-X%C6%B0%C6%A1ng-Giang>)

Tuy nhiên, cũng giống như trường hợp các tín ngưỡng tôn giáo khác của Trung Quốc lưu truyền vào Việt Nam, có thể dự đoán tín ngưỡng dựng bia đá

Thái Sơn thạch cảm đương rất có khả năng đã du nhập vào Việt Nam từ trước năm 1427. Tại sao chúng tôi có thể suy luận như vậy? Bởi vì trong suốt triều dài

lịch sử, Việt Nam và Trung Quốc đã có những giao lưu, tiếp xúc từ rất sớm. Việt Nam từng bị Trung Quốc đô hộ hơn một nghìn năm. Trong suốt thời gian đó và cả thời gian sau này, số lượng người Trung Quốc di cư đến Việt Nam rất lớn. Việc các cư dân người Hán di cư đến Việt Nam và mang theo phong tục tín ngưỡng của họ, trong đó có tục dựng bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* là hoàn toàn có khả năng. Tuy nhiên ở đây chúng tôi cũng chỉ dám dừng lại ở suy đoán vì chúng ta cần nhiều tư liệu hơn để khẳng định điều này.

3.2 Phương thức du nhập vào Việt Nam

Trong phần này trước khi đưa ra ý kiến về phương thức tín ngưỡng dựng bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* du nhập vào Việt Nam, chúng tôi sẽ tiến hành khảo sát sơ bộ những địa phương ở Việt Nam hiện có bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương*.

Qua tìm hiểu tư liệu và kết quả điều tra điền dã, có thể nói bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* phân bố ở rộng khắp Việt Nam, bao gồm ở các địa phương sau: tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Huế, Hội An, Quảng Nam, TP. Hồ Chí Minh và Long An⁽¹⁷⁾. Niên đại của các bia đá này hiện đều khó xác định bởi vì không có bi văn đi kèm. Căn cứ vào các bia đá có thể xác định được niên đại, bước đầu chúng ta có thể chia thành bia đá thời kỳ thuộc Minh (trước năm 1427, nằm ở thành cổ Xương Giang, Bắc Giang); thời nhà Nguyễn (bia đá dựng

dưới chân tháp Bút đền Ngọc Sơn ở Hà Nội, các bia đá ở Hội An); và thời kỳ hiện đại, chủ yếu trong khoảng hai chục năm trở lại đây (Hà Nội, các tỉnh thành phía Bắc, TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Long An). Trong đó theo số lượng thống kê được thì các bia đá được dựng gần đây có số lượng áp đảo. Thậm chí theo báo cáo, ở các địa phương miền Bắc Việt Nam còn đang dấy lên phong trào dựng bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* để trấn trạch, trừ tà, cầu may mắn... Con số này thậm chí không có dấu hiệu dừng lại mà càng ngày càng nở rộ trong người dân⁽¹⁸⁾.

Từ tình hình phân bố của bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* ở Việt Nam, chúng ta không khó để nhận ra rằng bia tập trung chủ yếu ở khu vực có nhiều người Hoa sinh sống như Hà Nội, Hội An, thành phố Hồ Chí Minh..., hoặc đi sâu vào cuộc sống của người dân Việt Nam ở các địa phương như Bắc Ninh, Hà Nội, Huế, Quảng Nam... Qua đó chúng ta có thể xác định tập tục này du nhập vào Việt Nam chủ yếu thông qua hai đường. Thứ nhất là theo chân các nhà xâm lược Trung Quốc vào Việt Nam, như trường hợp bia đá ở thành cổ Xương Giang. Thứ hai là theo bước chân của các cư dân Trung Quốc di cư vào Việt Nam như ở Hà Nội, Hội An, thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó tập tục với ý nghĩa ban đầu để trấn trạch, trừ tà này lan truyền và dần dần được đông đảo người dân Việt Nam chấp nhận, từ đó phát triển ra khắp cả nước.



Hình 2: Bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* dưới chân tháp Bút, bên ngoài đền Ngọc Sơn, Hà Nội (Nguồn ảnh: tác giả bài viết chụp)



Hình 3: Bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* ở Hội quán Hà Chương, số 802 đường Nguyễn Trãi, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh. (Nguồn ảnh: Cao Vũ Minh Uyên cung cấp)

3.3 Tên gọi và công dụng của *Thái Sơn thạch cảm đương* ở Việt Nam

Qua khảo sát thực tế, tên gọi của *Thái Sơn thạch cảm đương* ở Việt Nam hiện nay rất phong phú đa dạng. Căn cứ vào hình thức, chất liệu của chúng có thể gọi là “bia đá / kim bài / tranh *Thái Sơn thạch cảm đương*”. Căn cứ vào công năng gọi là “trụ/tụ đá/bùa/ông bùa/đá thần che cửa trừ tà”.

Quan niệm của người Việt về công năng của *Thái Sơn thạch cảm đương* biến đổi khá nhiều qua thời gian. Những bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* tìm thấy từ nhà Nguyễn trở về trước chủ yếu được dựng ở ven đường, đầu ngõ, ngã rẽ, đầu cầu, chỗ dễ bị nước xói... Qua đó có thể thấy khi đó đối với người Việt, công dụng của bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* giống với ghi chép trong các tư liệu Trung Quốc cổ. Đó là trừ tà, trừ tai

họa, tránh quỷ, trấn trạch... Tuy nhiên đến nay, nhận thức về công năng, tác dụng của *Thái Sơn thạch cảm đương* ở Việt Nam đã thay đổi rất nhiều và được thể hiện ở hai đặc điểm. Thứ nhất, đa phần người dân Việt Nam tỏ ra xa lạ với *Thái Sơn thạch cảm đương* cũng như công năng ban đầu của nó. Khi được hỏi “có biết *Thái Sơn thạch cảm đương* không, công dụng của nó là gì?”, đa phần những người được hỏi đều không biết về bia đá này. Thứ hai, nhận thức hiện tại của người dân biết về *Thái Sơn thạch cảm đương* chịu nhiều ảnh hưởng bởi các thuyết phong thủy, địa lý. Qua đó, họ đã thêm vào cho bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* rất nhiều công dụng mới như chống sát thương lớn, chống trộm cắp, phòng trừ người xấu, biến hung thành cát, giúp kinh doanh phát triển, bảo vệ sức khỏe, trị bệnh, thậm chí là giảm

xung đột của gia chủ với cấp trên, hay cầu tự, phòng chống chống ngoại tình... Có thể nói công dụng của nó đã được đẩy lên đến mức thần kỳ, pháp thuật vô biên, không gì là không làm nổi, phù hợp với các nhu cầu khác nhau của con người trong nhịp sống kinh tế hiện đại.

Cũng do công dụng của *Thái Sơn thạch cảm đương* được mở rộng mà ở Việt Nam, tạo hình, chất liệu, kích cỡ của *Thái Sơn thạch cảm đương* cũng rất phong phú tùy vào yêu cầu của gia chủ. Phổ biến nhất là các hình trụ, hình núi, hình có sư tử, hổ, rồng, rùa hoặc kỳ lân, bát quái... Chất liệu có đá, kim loại (đồng), gỗ, ngọc và giấy (bùa giấy *Thái Sơn thạch cảm đương*). Kích cỡ có thể chỉ là một tờ bùa, hoặc tùy vào địa điểm và chất liệu mà chỉ từ vài xen ti mét, thậm chí đến một hai mét.

4. Kết luận

Trên đây chỉ là những nghiên cứu bước đầu của chúng tôi về tín ngưỡng dân gian *Thái Sơn thạch cảm đương* tại Trung Quốc và ảnh hưởng sơ bộ của nó đến Việt Nam. Chúng tôi hi vọng qua đó đã cung cấp cho độc giả cái nhìn khái quát và chính xác về nguồn gốc, ý nghĩa, công dụng của bùa đá *Thái Sơn thạch cảm đương*. Đây không chỉ là một ví dụ cụ thể, lý thú khác về quá trình giao lưu văn hóa giữa hai nước Trung - Việt, mà hơn hết giúp chúng ta hiểu thêm về một loại hình tín ngưỡng dân gian. Hi vọng trong tương lai sẽ có thêm nhiều nghiên cứu, khảo sát về tín ngưỡng này để chúng ta có thể nắm được cụ thể tình hình phân bố của *Thái Sơn thạch cảm đương* ở Việt Nam, quá trình phát triển của *Thái Sơn thạch cảm đương* trong triều dài lịch sử, lịch sử tiếp nhận và

biến đổi của tín ngưỡng *Thái Sơn thạch cảm đương* tại Việt Nam./.

N.H.Y

Chú thích

(1) Tham khảo Quang Thắng & Tuấn Phùng. (2006.08.05). Bùa đá. *Tuổi trẻ*, đăng trên trang web <http://tuoitre.vn/tin/chinh-tri-xa-hoi/20060805/bua-da/154331.html>, cập nhật ngày 30/10/2015.

(2) Tham khảo Diệp Đào (葉濤). (2007). 泰山石敢當 (Thái Sơn thạch cảm đương) 杭州: 浙江人民出版社.

(3) Sử Do 史游 là một viên quan dưới thời Hán Nguyên Đế (năm 48 TCN- năm 33 TCN). Tác phẩm *Cấp tự thiên* 急就篇 của ông được coi là tác phẩm dạy chữ sớm nhất của Trung Quốc còn lưu lại cho đến ngày nay. Toàn sách có 2144 chữ, trong đó 128 chữ cuối do một người thời Đông Hán viết thêm, nguyên sách gốc chỉ có 2016 chữ, thu thập những chữ thông dụng nhất thời kỳ đó. Tham khảo Sử Do (史游撰). (1989). 急就篇 (Cấp tự thiên). 岳麓書社.

(4) Tham khảo Diệp Đào (葉濤). (2007). 泰山石敢當 (Thái Sơn thạch cảm đương) 杭州: 浙江人民出版社.

(5) Tham khảo Lưu Tích Thành (劉錫誠). 石敢當: 靈石崇拜的遺俗 (Thạch cảm đương: Tập tục thờ đá linh còn sót lại). 東岳論叢 (Đông Nhạc luận tùng), số 4, 1993, tr. 89-95.

(6) Nguyên văn “石敢當，鎮百鬼，壓災殃。官吏福，百姓康。風教盛，禮樂張。唐大曆五年四月十日縣令鄭押字記。并有石符二枚具存”。

(7) Tham khảo Diệp Đào (葉濤). (2007). 泰山石敢當 (Thái Sơn thạch cảm đương). 杭州: 浙江人民出版社, tr. 9.

(8) Tín ngưỡng sùng bái núi Thái là một tín ngưỡng rất phát triển và có nhiều hình thức phong phú. Lịch sử, quá trình phát

triển, ảnh hưởng của tín ngưỡng sùng bái núi Thái đến tín ngưỡng *Thạch cảm đương* hay các tín ngưỡng khác là một vấn đề vô cùng phức tạp mà trong phạm vi bài viết này chúng tôi không thể trình bày ở đây. Độc giả có thể tham khảo Diệp Đào (葉濤). (2007). *泰山石敢當 (Thái Sơn thạch cảm đương)*. 杭州: 浙江人民出版社, tr. 10-20.

(9) Tham khảo Diệp Đào (葉濤). (2007). *泰山石敢當 (Thái Sơn thạch cảm đương)*. 杭州: 浙江人民出版社, tr. 24-36 và Mạnh Hiến Phi; Hàn Hồng Mai (孟憲飛、韓紅梅). *泰山石敢當——華人世界的平安使者 (Thái Sơn thạch cảm đương – Sứ giả hòa bình của người Hoa)*. 東北之窗 (*Đông Bắc chi song*), số 24 năm 2009, tr. 10-13.

(10) Tham khảo Tưởng Thiết Sinh (蔣鐵生). *泰山石敢當習俗的流變及時代意蘊 (Biến đổi của tập tục Thái Sơn thạch cảm đương và ý nghĩa thời đại của nó)*. 泰山學院學報 (*Tạp chí Học viện Thái Sơn*), Số 2 năm 2006, tr. 1-5.

(11) Tham khảo Mạnh Hiến Phi; Hàn Hồng Mai (孟憲飛、韓紅梅). *泰山石敢當——華人世界的平安使者 (Thái Sơn thạch cảm đương – Sứ giả hòa bình của người Hoa)*. 東北之窗 (*Đông Bắc chi song*), số 24 năm 2009, trang 10-13 và Diệp Đào (葉濤). *泰山石敢當習俗縱橫談 (Bàn về tập tục Thái Sơn thạch cảm đương)*. 文化月刊 (*Văn hóa nguyệt san*), số 7 năm 2013, tr. 14-21.

(12) Tham khảo Diệp Đào (葉濤). (2007). *泰山石敢當 (Thái Sơn thạch cảm đương)*. 杭州: 浙江人民出版社, tr. 37.

(13) Tham khảo Mạnh Hiến Phi; Hàn Hồng Mai (孟憲飛、韓紅梅). *泰山石敢當——華人世界的平安使者 (Thái Sơn thạch cảm đương – Sứ giả hòa bình của người Hoa)*. 東北之窗 (*Đông Bắc chi song*), số 24 năm 2009, tr. 10-13.

(14) Tham khảo Lý Đại Xuyên (李大川). 日本的石敢當信仰及其研究 (Tín

ngưỡng *Thái Sơn thạch cảm đương* ở Nhật Bản và tình hình nghiên cứu). 民俗研究 (*Nghiên cứu Dân tục*), số 1 năm 1992, tr. 83-86 và Lỗ Bảo Nguyên (魯寶元). *石敢當-日本沖繩所見中國文化留存事物小考 (Khảo sát về Thạch cảm đương tại Okinawa, Nhật Bản)*. 唐都學刊 (*Đường Đô học san*), số 1 năm 2003, tr. 17-20.

(15) Căn cứ vào Quốc Sử quán triều Nguyễn, Phạm Trọng Diễm, Viện Sử học. (1992). *Đại Nam nhất thống chí* (Tập. 4). Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa, mục “Thành cổ Xương Giang”, tr. 106.

(16). Tham khảo Đặng Việt Thủy, Giang Tuyết Minh. (2009). *Thành cổ qua các triều đại phong kiến Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, tr. 81.

(17) Tham khảo Trần Hồng Liên (2006): *Hội nhập và giao lưu văn hoá của người Hoa ở Việt Nam (trên lĩnh vực tín ngưỡng-tôn giáo)*. In trong *Cultural Encounters between people of Chinese Origin and Local people: case studies from the Philippines and Vietnam*. Tokyo: Research Institute for Languages and Cultures of Asia and Africa (ILCAA), Tokyo University of Foreign Studies, tr. 87-95. Trong bài viết, tác giả chỉ ra ở Việt Nam khu vực có nhiều người Hoa cư trú đều có tập tục dựng bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương*. Ngoài ra Quang Thắng, Tuấn Phùng trong bài báo *Bùa đá cũng nói đã phỏng vấn các thầy địa lý và được biết ông đã đi khắp các nơi ở miền Bắc để dựng hàng trăm bia đá Thái Sơn thạch cảm đương*. Tham khảo Quang Thắng & Tuấn Phùng (2006): *Bùa đá*. Đăng trên báo *Tuổi trẻ* vào ngày 08 tháng 05, <http://tuoitre.vn/tin/chinh-tri-xa-hoi/> 20060805/bua-da/154331.html. Ngoài ra, tham khảo Bùi Quang Thế (2005): *Văn hóa phi vật thể ở Hội An*. Hà Nội: Nxb. Thế giới, Hà Nội, có nói về bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* ở Hội An.

(18) Tham khảo Quang Thắng & Tuấn Phùng (2006): *Bùa đá*. Đăng trên báo *Tuổi trẻ* vào ngày 08 tháng 05, <http://tuoitre.vn/tin/chinh-tri-xa-hoi/20060805/buada/154331.html>.

Tài liệu tham khảo

1. Doãn Hạo Anh (尹浩英) (2007): 浅析“泰山石敢当”的民俗内涵 (Bản về ý nghĩa của tục Thái Sơn thạch cảm đương). 科教文匯 (中旬刊) (*Khoa giáo văn hội (số trung tuần)*), số 11, tr. 197.
2. Sử Do soạn (史游撰) (1989) 急就篇 (*Cấp tựu thiên*) 岳麓書社.
3. Diệp Đào (葉濤) (2007) 泰山石敢當 (*Thái Sơn thạch cảm đương*) 杭州: 浙江人民出版社.
4. Diệp Đào (葉濤) (2013): 泰山石敢當習俗縱橫談 (Bản về tập tục Thái Sơn thạch cảm đương) 文化月刊 (*Văn hóa nguyệt san*), số 7, tr. 14-21.
5. Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Dại Nam nhất thống chí* (1992). Phạm Trọng Diễm dịch, Viện Sử học (Tập. 4). Nxb. Thuận Hóa.
6. Hoàng Giáp (1998): *Một vài từ Hán Nôm có ý nghĩa tôn giáo sâu xa*. *Tạp chí Hán Nôm*, 1, tr. 52-56.
7. Phạm Đức Huân (2003): *Thử tìm hiểu giá trị văn hoá ở Tháp Bút đền Ngọc Sơn*. *Tạp chí Di sản văn hóa*, 3, tr. 86-89.
8. Thôi Quảng Khánh (崔廣慶) (2012): 泰山石敢當起源研究 (Nghiên cứu về nguồn gốc của Thái Sơn thạch cảm đương) 泰山學院學報 (*Tạp chí Học viện Thái Sơn*), số 4, tr. 32-36.
9. Trần Hồng Liên (2006): *Hội nhập và giao lưu văn hoá của người Hoa ở Việt Nam (trên lĩnh vực tín ngưỡng-tôn giáo)*. In trong *Cultural Encounters between people of Chinese Origin and Local people: case studies from the Philippines and Vietnam*. Tokyo: Research Institute for Languages and Cultures of Asia and Africa (ILCAA), Tokyo University of Foreign Studies.
10. Lỗ Bảo Nguyên (魯寶元) (2003): 石敢當-日本沖縄所見中國文化留存事物小考 (*Khảo sát về Thạch cảm đương tại Okinawa, Nhật Bản*). 唐都學刊 (*Đường Đô học san*), số 1, tr. 17-20.
11. Mạnh Hiến Phi; Hàn Hồng Mai (孟憲飛、韓紅梅) (2009): 泰山石敢當-華人世界的平安使者 (Thái Sơn thạch cảm đương – Sứ giả hòa bình của người Hoa). 東北之窗 (*Đông Bắc chi song*), số 24, tr. 10-13.
12. Tuấn Nghi & Tảo Trang (1991): “Câu đối, hoành phi và đề tự bằng chữ Hán ở đền Ngọc Sơn”. *Tạp chí Hán Nôm*, 1, tr. 69-79.
13. Tường Thiết Sinh (蔣鐵生) (2006): 泰山石敢當習俗的流變及時代意蘊 (Biến đổi của tập tục Thái Sơn thạch cảm đương và ý nghĩa thời đại của nó) 泰山學院學報 (*Tạp chí Học viện Thái Sơn*), số 2, tr. 1-5.
14. Lưu Tích Thành (劉錫誠) (1993): 石敢當: 靈石崇拜的遺俗 (Thạch cảm đương: Tập tục thờ đá linh còn sót lại) 東岳論叢 (*Đông Nhạc luận tùng*), số 4, tr. 89-95.
15. Quang Thắng, Tuấn Phùng (2006): *Bùa đá*. Đăng trên báo *Tuổi trẻ* vào ngày 08 tháng 05, <http://tuoitre.vn/tin/chinh-tri-xa-hoi/20060805/bua-da/154331.html>, cập nhật ngày 30/10/2015.
16. Bùi Quang Thế (2005): *Văn hóa phi vật thể ở Hội An*. Nxb. Thế giới, Hà Nội.
17. Đặng Việt Thủy, Giang Tuyết Minh (2009): *Thành cổ qua các triều đại phong kiến Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội.
18. Tảo Trang. (1998): *Lại bàn về một vài từ Hán tại đền Ngọc Sơn Hà Nội*. *Tạp chí Hán Nôm*, 4, tr. 48-55.
19. Lý Đại Xuyên (李大川) (1992): 日本的石敢當信仰及其研究 (Tín ngưỡng Thái Sơn thạch cảm đương ở Nhật Bản và tình hình nghiên cứu). 民俗研究 (*Nghiên cứu Dân tục*), số 1 tr 83-86.

BẢO VỆ LUẬN ÁN TIẾN SỸ CỦA NCS. MAI THỊ THƠM

Ngày 18 tháng 5 năm 2016 tại trường Đại học KHXH và NV, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Hội đồng chấm luận án cấp Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức chấm luận án Tiến sĩ chuyên ngành Hán Nôm cho NCS. Mai Thị Thơm với đề tài *Văn hóa tư tưởng Phật giáo qua tư liệu văn bia Lý - Trần*.

Văn bia Lý - Trần là một bộ phận của di sản Hán Nôm nước ta, có giá trị về văn học, ngôn ngữ, văn hoá, lịch sử, tư tưởng... Trong văn bia này, dấu ấn của văn hoá Phật giáo với tư cách là một tôn giáo được phản ánh sâu đậm. Những thông tin mà văn bia giai đoạn này không chỉ bó gọn trong phạm vi của Phật giáo, mà còn phản ánh nhiều mặt đời sống văn hoá của người Việt trong buổi đầu tự chủ. Luận án của Mai Thị Thơm đặt vấn đề khai thác tư liệu văn bia Lý - Trần để nghiên cứu khía cạnh văn hoá và tư tưởng Phật giáo giai đoạn Lý - Trần.

Luận án có giá trị khoa học và ý nghĩa thực tiễn trên các vấn đề sau đây:

- Góp phần nghiên cứu văn hóa tư tưởng qua tư liệu văn bia Phật giáo thời Lý - Trần.
- Xác định vai trò Phật giáo trong đời sống văn hóa tư tưởng qua tư liệu văn bia thời Lý - Trần.

Do tư liệu phong phú và nhiều kiến giải mới, Luận án của NCS Mai Thị Thơm được Hội đồng đánh giá rất cao và nhất trí thông qua.

PV.

BẢO VỆ LUẬN ÁN TIẾN SỸ CỦA NCS. NGUYỄN VĂN PHONG

Ngày 15 tháng 6 năm 2016, tại Học viện Khoa học xã hội, số 477 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, NCS. Nguyễn Văn Phong đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ ngành Hán Nôm, Mã số: 62 22 01 04 với đề tài *Nghiên cứu văn bia tỉnh Bắc Giang*.

Bắc Giang là miền đất thuộc lộ Bắc Giang thời Lý - Trần, Lê - Mạc, miền thượng của trấn/xứ Kinh Bắc ngàn năm văn hiến. Trong lịch sử, Bắc Giang có vị trí chiến lược trọng yếu, được xem như miền đất "phên giậu" ở phía bắc kinh thành Thăng Long.

Nghiên cứu về văn bia Bắc Giang sẽ góp phần quan trọng vào công tác khai thác, bảo tồn, phát huy những giá trị tốt đẹp, quý báu của di sản văn hóa Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, hội nhập và phát triển. Luận án có những đóng góp mới sau đây:

- Tập hợp, thống kê, định lượng đầy đủ trên cơ sở hai nguồn tài liệu: văn bia hiện vật trên thực địa và văn bia lưu trữ ở dạng thạc bản; Đã cung cấp thông tin, tư liệu để các ngành liên quan hoạch định phương án, kế hoạch bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn bia Bắc Giang trong thời gian tới.

- Đi sâu tìm hiểu về hình thức, văn bản văn bia Bắc Giang đã rút ra những giá trị văn hóa, đặc điểm chung và riêng về hình thức cũng như các vấn đề liên quan tới quá trình tạo tác văn bia Bắc Giang.

- Nghiên cứu về quốc danh Việt Nam xuất hiện trên văn bia Bắc Giang thời Lê Trung hưng (thế kỷ XVII, XVIII), về công tích của các văn thần, võ tướng, trong đó, những văn bia phản ánh đóng góp của các quan Thái giám thời Lê Trung hưng được xem như những tư liệu đặc sắc trong kho tàng di sản Hán Nôm xứ Kinh Bắc.

- Khai thác các giá trị nội dung văn bia, luận án đã đi sâu tìm hiểu một số hình thức sinh hoạt văn hóa, tôn giáo (Nho giáo, Phật giáo), tín ngưỡng truyền thống. Cung cấp thêm tư liệu về lịch sử Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử được phản ánh qua văn bia trên các di tích lịch sử văn hóa ở sườn Tây Yên Tử thuộc địa phận tỉnh Bắc Giang.

Luận án được 7/7 thành viên Hội đồng nhất trí thông qua.

PV.

漢喃雜誌

越南河內市棟移區鄧進東街 183 號

電話: 84-4 35375780 - 傳真: 84-4 38570940

Website: <http://www.hannom.org.vn>

總編輯: 阮有味 博士

副總編輯: 王氏紅 博士

2016 年 4 期 (總第 137 期)

目錄

范氏垂榮	: 關於越南十六、十七及十八世紀年代銅鐘、銅磬上銘文資料	3
阮有未 - 阮光河	: 在安富鄉 (今北寧省良才縣安盛社) 所搜集的後神、後佛碑文	14
鄭克孟	: 通過京、土、泰等族具有“勇士殺惡獸救公主”內容主題的詩體傳從比較角度上看越南各民族的詩體傳	23
阮春面	: 從喃字詩體傳到朝戲劇本的《翹傳》	34
阮氏華黎	: 《超神真經》版本及《李朝國師聖祖偈引》闡正等問題研究	45
阮國慶	: 左幼作家及堪輿諸作品	59
阮黃燕	: 中國豎立“泰山石敢當”石碑信仰及其對越南的影響	73

信息

記者	: 研究生枚氏蒼辯護博士學位論文	83
記者	: 研究生阮文豐辯護博士學位論文	83
記者	: 102 歲的耆舊研究家武珣燦先生榮獲越南社會科學翰林院贈給“為社會科學事業”紀念章	

HỌC GIẢ VŨ TUÂN SÁN 102 TUỔI NHẬN “KỶ NIỆM CHƯƠNG VÌ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC XÃ HỘI” DO VIỆN HÀN LÂM KHXHVN TRAO TẶNG

Sáng ngày 11/8/2016, thừa uỷ quyền của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (Viện Hàn lâm), đoàn cán bộ Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Viện NCHN) gồm 10 người do TS Nguyễn Tuấn Cường – Viện trưởng dẫn đầu đã tới tư gia học giả Vũ Tuấn Sán tại phố Đại Từ (Hoàng Mai, Hà Nội) để trao tặng “Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp khoa học xã hội” của Viện Hàn lâm cho vị học giả lão thành.

Học giả Vũ Tuấn Sán sinh năm 1915, nguyên cán bộ Viện NCHN và một số cơ quan khác. Sự nghiệp khoa học của Học giả gắn với nhiều khảo cứu có giá trị về lịch sử và văn hoá nước nhà, đặc biệt là những biên khảo về Thăng Long – Hà Nội, như công trình đồ sộ *Hà Nội xưa và nay* (2007, 980 trang). Với tư cách là một học giả ngành Hán Nôm, Học giả đã sưu tập và giữ gìn được một kho tài liệu Hán Nôm quý giá tại tư gia. Trước đây đúng 3 tháng, vào ngày 11/5/2016, Học giả Vũ Tuấn Sán và gia đình đã trao tặng Viện NCHN 470 quyển sách Hán Nôm cổ quý giá, bổ



TS. Nguyễn Tuấn Cường - Viện trưởng Viện NCHN trao “Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp Khoa học Xã hội” của Viện Hàn lâm cho học giả lão thành Vũ Tuấn Sán

sung vào kho sách Hán Nôm tại Viện, làm phong phú hơn kho tàng di sản văn hoá thành văn của dân tộc. Để ghi nhận sự kiện quan trọng này, ngay tại lễ tặng sách, đại diện lãnh đạo Viện NCHN đã trao tặng Học giả Thư cảm ơn và quà tặng của Viện NCHN.

Theo đề nghị của Viện NCHN, GS.TS Nguyễn Quang Thuận - Chủ tịch Viện Hàn lâm đã quyết định trao tặng “Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp khoa học xã hội” cho Học giả Vũ Tuấn Sán. Điều này đã thể hiện rõ sự ghi nhận của Lãnh đạo Viện Hàn lâm trước những đóng góp quan trọng của học giả Vũ Tuấn Sán đối với sự nghiệp khoa học xã hội nói

chung, với việc nghiên cứu, bảo tồn di sản tư liệu Hán Nôm của dân tộc nói riêng. Vị học giả đáng kính phát biểu cảm ơn Viện Hàn lâm và Viện NCHN, đồng thời xúc động nói: “Đây là một vinh dự, cũng là ghi nhận sự đóng góp một phần nhỏ cho việc giữ gìn những di sản quý báu của cha ông”.

Nhân dịp nhận sách hiến tặng từ học giả Vũ Tuấn Sán ngày 11/5/2016, Viện NCHN có chủ trương mới về việc nhận sách Hán Nôm hiến tặng từ năm 2016. Để tri ân người tặng sách cổ Hán Nôm cho Viện, Viện quyết định lập riêng một kho sách T (sách Tặng), sau đó là chữ viết tắt của tên người tặng, rồi đến số hiệu cuốn sách. Ví dụ “T.VTS.123” là sách tặng số 123 của học giả Vũ Tuấn Sán. Viện hoan nghênh các cá nhân và đơn vị tặng sách Hán Nôm cho Viện, dù một hay nhiều quyển, dù độc bản hay trùng bản, thì đều đáng quý, và đều theo quy cách đặt kí hiệu thư viện như trên. Các kí hiệu ấy sẽ được trích dẫn trong các công trình nghiên cứu có sử dụng tài liệu ấy, đây là phương thức lưu danh người tặng sách đến mãi sau này. Ngoài ra, Viện còn có “Thư cảm ơn” trang trọng để gửi tới người tặng sách. Viện cam kết bảo quản, giữ gìn cho mục đích nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng. Liên hệ: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội. Điện thoại: 04-38573194 (vui lòng liên hệ trong giờ hành chính), website: <http://www.hannom.org.vn>

(Nguyễn Tuấn Cường)

GIỚI THIỆU SÁCH

1. *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*: Hoàng Thị Ngọc (khảo cứu, phiên âm, chú giải). Nxb. Văn học, H. 2016, 430 tr.
2. Nguyễn Thanh Tùng: *Thơ lục ngôn chữ Hán Việt Nam thời trung đại (thế kỉ X - XIX)*. Nxb. Đại học Sư Phạm, H. 2016, 288 tr.
3. Thanh Thùy: *Văn hóa lễ hội*. Nxb. KHXH, H.2016, 231 tr.
4. Chu Quang Trứ: *Thượng cổ Việt Nam với truyền thống điêu khắc dân tộc*. Nxb. Mỹ thuật, H.2016, 530 tr.
5. *Văn hóa tộc người Khơ Mú*: Chu Thái Sơn (chủ biên). Nxb. Quân đội nhân dân, H. 2016, 180tr.
6. Thế Anh: *Chu Mạnh Trinh nhà Nho tài tử*. Nxb. Đại học Quốc gia, H.2016, 510 tr.
7. Lý Nhân Phan Thứ Lang: *Bảo Đại vị vua cuối cùng trong Lịch sử Phong kiến Việt Nam*. Nxb. Công an nhân dân, H. 2016, 250 tr.
8. Đinh Hồng Hải: *Những biểu tượng đặc trưng trong văn hóa truyền thống Việt Nam con vật linh*. Nxb. Thế giới, H. 2016, 230 tr.
9. Lý Thái Dũng: *Chuyện kể chốn hậu cung*. Nxb. Hồng Đức, 2016, 210 tr.
10. Hồ Thành Quốc: *Đạo làm quan*. Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2016, 950 tr.
11. Bùi Thu Hiền: *Một số nét độc đáo trong văn hóa vùng miền Việt Nam*. Nxb. Lao động, H. 2016, 200tr.
12. *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam về kinh nghiệm ứng xử*: Lam Giang (tuyển chọn). Nxb. Văn học, H. 2016, 200 tr.
13. Lý Thái Dũng: *Những chuyện lạ khó tin về các vị vua Việt Nam*. Nxb. Hồng Đức, 2016, 200 tr.

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27 x 19 cm. Nhà in Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2016.

Giá: 30.000^d